

HỘI VĂN NGHỆ DÂN GIAN VIỆT NAM

LÊ HỮU BÁCH

**HỘI LÀNG CỔ TRUYỀN**  
**TỈNH HÀ NAM**  
(Tập I)



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

390.0959737

H452L

HỘI VĂN NGHỆ DÂN GIAN VIỆT NAM  
LÊ HỮU BÁCH

HỘI LÀNG CỔ TRUYỀN  
TỈNH HÀ NAM  
(TẬP 1)

THƯ VIỆN  
TỈNH HÀ NAM

ĐC: 938

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

**DỰ ÁN CÔNG BỐ, PHỔ BIẾN  
TÀI SẢN VĂN HÓA, VĂN NGHỆ DÂN GIAN  
VIỆT NAM**

(E1, Ngõ 29, Tạ Quang Bửu - Bách Khoa - Hà Nội  
Điện thoại: (043) 627 6439; Fax: (043) 627 6440  
Email: duandangian@gmail.com)

**BAN CHỈ ĐẠO**

- |                               |                       |
|-------------------------------|-----------------------|
| 1. GS. TSKH. TÔ NGỌC THANH    | <i>Trưởng ban</i>     |
| 2. ThS. HUỖNH VĨNH ÁI         | <i>Phó Trưởng ban</i> |
| 3. GS. TS. NGUYỄN XUÂN KÍNH   | <i>Phó Trưởng ban</i> |
| 4. TS. TRẦN HỮU SƠN           | <i>Ủy viên</i>        |
| 5. Ông NGUYỄN KIỂM            | <i>Ủy viên</i>        |
| 6. Nhà văn ĐỖ KIM CUÔNG       | <i>Ủy viên</i>        |
| 7. ThS. VŨ CÔNG HỘI           | <i>Ủy viên</i>        |
| 8. Nhà giáo NGUYỄN NGỌC QUANG | <i>Ủy viên</i>        |
| 9. ThS. ĐOÀN THANH NÔ         | <i>Ủy viên</i>        |
| 10. Ông TRƯƠNG THANH HÙNG     | <i>Ủy viên</i>        |

**GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG DỰ ÁN**

ThS. ĐOÀN THANH NÔ

*Chịu trách nhiệm nội dung:*  
GS.TSKH. TÔ NGỌC THANH

*Thẩm định:*  
HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH BẢN THẢO

## LỜI GIỚI THIỆU

Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam (VNDGVN) là một tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, nằm trong khối Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam.

Quyết định số 82/NV, ngày 01/03/1967 của Bộ Nội vụ thay mặt Chính phủ đã cho phép Hội Văn nghệ dân gian thành lập và hoạt động trên phạm vi toàn quốc và có mối liên hệ nghề nghiệp với các tổ chức khác ở trong nước và nước ngoài.

Tôn chỉ mục đích của Hội là **“Sưu tầm, nghiên cứu, phổ biến và truyền dạy vốn văn hóa – văn nghệ dân gian các tộc người Việt Nam”**. Trên cơ sở thành quả của các công việc trên, Hội là một trong những đội quân chủ lực góp phần bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa – văn nghệ mang đậm bản sắc dân tộc đã được ông cha ta sáng tạo và giữ gìn trong suốt mấy nghìn năm của lịch sử dân tộc.

Những giá trị sáng tạo đó thể hiện mối quan hệ của các tộc người Việt Nam với thiên nhiên thông qua các tri thức sản xuất nông nghiệp; với xã hội thông qua phong tục tập quán, hội xuân; với nhân sinh quan thông qua các nghi lễ vòng đời người; với vũ trụ và thế giới tự nhiên đã được siêu nhiên hóa thông qua các loại hình tín ngưỡng tôn giáo;

với lý tưởng thâm mỹ thông qua các sáng tạo văn học nghệ thuật. Ở mỗi tộc người Việt Nam, những lĩnh vực và hình thái văn hóa – văn nghệ này lại được thể hiện trong một sắc thái riêng. Chính kho tàng văn hóa đa dạng đó là nội dung, là đối tượng hoạt động của hội viên Hội VNDGVN.

Sau gần 50 năm hoạt động, được sự lãnh đạo của Đảng và sự chăm sóc của Nhà nước, Hội VNDGVN đã lớn mạnh với trên 1.200 hội viên. Số công trình do hội viên của Hội đã hoàn thành lên đến 5000 công trình, hiện đang được lưu giữ và bảo vệ tại Văn phòng Hội.

Được sự quan tâm của Ban Bí thư và Thủ tướng Chính phủ, Dự án “**Công bố và phổ biến tài sản văn hóa-văn nghệ dân gian các dân tộc Việt Nam**” đã được phê duyệt. Trong giai đoạn I (2008-2012), Dự án đã xuất bản 1.000 công trình, tác phẩm văn hóa - văn nghệ dân gian các dân tộc; Giai đoạn II (2013-2017) Dự án sẽ tiếp tục công bố thêm 1.500 công trình nữa.

Hy vọng, các xuất bản phẩm của Dự án sẽ cung cấp cho bạn đọc trong và ngoài nước một bộ sách mang tính chất bách khoa thư về các sắc màu văn hóa của các tộc người Việt Nam, phục vụ thiết thực vào việc tra cứu, mở rộng hiểu biết của bạn đọc về truyền thống văn hóa giàu có và độc đáo đó; góp phần xây dựng nền “văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Dự án mong nhận được ý kiến chỉ bảo kịp thời của bạn đọc gần xa.

Xin chân thành cảm ơn!

*Trưởng Ban Chỉ đạo thực hiện Dự án*  
**GS.TSKH. Tô Ngọc Thanh**

## **PHẦN THỨ NHẤT**

### **HỘI LÀNG CỔ TRUYỀN**

#### **TỈNH HÀ NAM, MỘT CÁI NHÌN KHÁI QUÁT**

Như nhiều tỉnh, thành khác của vùng đồng bằng Bắc bộ, tỉnh Hà Nam nay, phủ Lý Nhân xưa có hội làng cổ truyền, các nhà nghiên cứu gọi là lễ hội. Từ xa xưa cho đến những năm giữa thế kỷ XX, hội làng cổ truyền Việt Nam nói chung, hội làng cổ truyền tỉnh Hà Nam nói riêng đã trở thành một nhu cầu văn hoá - tinh thần – tâm linh không thể thiếu của nhân dân, nhất là người dân thôn quê. Có một thực tế là trước năm 1945, làng (xã) nào của tỉnh Hà Nam cũng có hội làng gồm hội đình, hội chùa, hội đền, hội miếu, thậm chí có làng (xã) có tới vài hội lễ trong một năm âm lịch. Nhưng hội làng cổ truyền tỉnh Hà Nam có nguồn gốc nảy sinh như thế nào, quy trình lễ hội và đặc điểm diễn xướng ra sao, có vai trò gì với cộng đồng làng xã? Trả lời những câu hỏi này quả thực không dễ. Trả lời bằng những kiến giải có cơ sở khoa học, thoả đáng lại càng nan giải hơn. Trong khả năng hiểu biết có hạn của mình, trên cơ sở dữ liệu có được từ thực tế điền dã dân gian cá nhân và tài liệu sách, báo, tạp chí xuất bản ở Trung ương và địa phương, chúng tôi (LHB) viết tiểu luận “*Hội làng cổ truyền tỉnh Hà Nam, một cái nhìn khái*

*quát*” nhằm đưa ra một cách hiểu, một cách lý giải theo quan điểm cá nhân, hy vọng đem lại chút thú vui cho những ai quan tâm đến đối tượng.

## A. SƠ LƯỢC ĐỊA DƯ TỈNH HÀ NAM

### I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

Tỉnh Hà Nam nằm ở phía Tây Nam đồng bằng Bắc bộ, cách trung tâm Thủ đô Hà Nội khoảng 60km về phía Nam. Phía Bắc giáp tỉnh Hà Tây cũ, nay là thành phố Hà Nội, phía Tây giáp tỉnh Hoà Bình, phía Nam giáp tỉnh Ninh Bình, phía Đông Nam giáp tỉnh Nam Định; phía Đông giáp tỉnh Hưng Yên và tỉnh Thái Bình (qua sông Hồng). Diện tích tự nhiên 851,5km<sup>2</sup>, dân số khoảng 81 vạn người.

Địa bàn tỉnh Hà Nam có nhiều quốc lộ, tỉnh lộ chạy qua. Quốc lộ 1A chạy qua tỉnh từ Cầu Giẽ đến Đoan Vĩ, dài 50km. Quốc lộ 21A chạy từ đỉnh dốc Bồng Bồng, qua thành phố Phủ Lý, đến Cầu Họ, dài 35km. Quốc lộ 21B chạy từ chợ Dầu tới Ba Đa, dài 20km Còn quốc lộ 38 chạy từ chợ Dầu, qua Đồng Văn đến Hoà Mạc dài 25km. Ngoài đường quốc lộ và tỉnh lộ, tỉnh Hà Nam còn có đường sắt Bắc Nam chạy qua, từ Cầu Giẽ đến hết huyện Bình Lục, dài khoảng 30km.

Cũng trên địa bàn Hà Nam, có bốn con sông chảy qua gồm sông Hồng, sông Nhuệ, sông Châu, sông Đáy, hợp thành tứ giác nước.

Nói chung, vị trí địa lý, điều kiện giao thông thủy bộ đó đã tạo lợi thế cho Hà Nam trong giao lưu kinh tế – văn hoá với các tỉnh trong vùng đồng bằng Bắc bộ và cả nước.

## II. DIỄN CÁCH HÀ NAM TRONG LỊCH SỬ

Tỉnh Hà Nam mới chỉ được thành lập năm Thành Thái thứ nhất năm 1890, song mảnh đất và con người nơi đây thì đã có quá trình hình thành và phát triển lâu đời như chính quá trình hình thành và phát triển của đất nước Việt Nam vậy. Hà Nam, nghĩa ban đầu của cái tên này là trở tiểu vùng đất ở phía Nam Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội.

Thời tiền sử và sơ sử, trên tiểu vùng đất mà bây giờ gọi là Hà Nam, đã có con người cư trú. Điều này có thể xác minh qua kết quả khai quật khảo cổ học mộ thuyền Châu Can, mộ thuyền Yên Bắc, mộ thuyền Lạt Sơn, hang Gióng Lờ.

Thời kỳ các vua Hùng dựng nước, tiểu vùng đất bây giờ gọi là Hà Nam thuộc bộ Giao Chỉ. Dưới bộ là huyện và châu, nhưng không rõ Hà Nam khi ấy nằm trong huyện nào.

Thời thuộc Hán, Hà Nam nằm trong quận Giao Chỉ, huyện Chu Diên<sup>(1)</sup>.

Thời kỳ thuộc Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương, quận Giao Chỉ thời Hán bị cắt một phần để lập quận mới. Hà Nam khi ấy nằm trong quận Vũ Bình<sup>(2)</sup>.

Thời thuộc Tùy, nhà Tùy bỏ quận đặt huyện. Quận Vũ Bình được đổi thành huyện Vũ Bình. Năm Khai hoàng thứ 18 (598), đổi thành huyện Long Bình và Hà Nam lúc ấy nằm trong huyện Long Bình<sup>(3)</sup>.

(1)+(2)+(3): Theo tài liệu của học giả Đào Duy Anh “Đất nước Việt Nam qua các đời”. NXB văn hóa 2005. Các quận, huyện đều có diện tích rất lớn so với quận, huyện ngày nay

Thời thuộc Đường, nhà Đường đặt phủ. Hà Nam lúc bấy giờ nằm trong An Nam Đô hộ phủ.

Năm 907, Khúc Hạo nối nghiệp cha là Khúc Thừa Dụ, định lại các khu vực hành chính, đặt lộ thay cho châu, lấy phủ, châu thay cho huyện, song vẫn dùng lại tên châu cũ của nhà Đường. Hà Nam khi đó thuộc lộ, giao, hay châu Vũ Bình.

Năm 907, Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân, thống nhất quốc gia, lên ngôi Hàng đế, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, đóng đô ở Hoa Lư. Vua Đinh chia cả nước làm 10 đạo nhưng sử cũ không ghi danh hiệu và vị trí các đạo. Đến thời Tiền Lê, vua định lại các đơn vị hành chính, đổi 10 đạo làm lộ, phủ, châu. Đáng tiếc là sử cũ không ghi chép tên lộ, phủ, châu cụ thể, cho nên không biết Hà Nam nằm trong lộ, phủ, châu nào. Có thể nhà Đinh, nhà Tiền Lê vẫn sử dụng tên gọi lộ, phủ, châu thời Khúc Hạo.

Thời Lý, Lý Công Uẩn lên ngôi, xếp đặt lại các đơn vị hành chính. Vua chia cả nước làm 24 lộ, châu (miền núi). Hà Nam khi đó thuộc lộ Hoàng Giang. Đến thời Trần, vua Trần Thái Tông đổi 24 lộ thời Lý làm 12 lộ. Hà Nam khi ấy thuộc lộ Lợi Nhân.

Nhà Minh đem quân xâm lược nước ta, lật đổ nhà Hồ, đặt ách cai trị. Vua Minh đặt lại lộ, phủ, châu, huyện. Hà Nam khi đó thuộc châu Lý Nhân, trực thuộc lộ Đông Đô.

Thời Lê sơ, sau khi đánh đuổi quân Minh, Lê Lợi lên ngôi vua, thực hiện sửa đổi hành chính. Vua Lê Thái Tổ

chia cả nước làm năm đạo. Hà Nam lúc ấy thuộc Nam Đạo. Nam Quang Thuật thứ 7 (1466), Lê Thánh Tông bỏ đạo, chia cả nước thành 12 thừa tuyên, đổi lộ làm phủ, trấn làm châu. Năm Hồng Đức thứ 21 (1490), đổi thừa tuyên làm xứ. Tới thời vua Lê Hiến Tông, lúc gọi là lộ, lúc gọi là trấn. Hà Nam lúc đó nằm trong châu hoặc phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam.

Thời Tây Sơn, Hà Nam nằm trong phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam Thượng. Thời Nguyễn, năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi trấn Sơn Nam Thượng thành trấn Sơn Nam. Hà Nam nằm trong phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam. Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832), vua Minh Mệnh đổi tên phủ Lý Nhân thành phủ Lý Nhân, lệ thuộc tỉnh Hà Nội.

Đến năm 1888, thực dân Pháp đòi tỉnh lý Hà Nội đến Cầu Đơ, gọi là tỉnh Cầu Đơ, rồi lại đổi tên thành tỉnh Hà Đông. Phủ Lý Nhân được tách ra, vẫn thuộc Hà Nội với 5 huyện là Kim Bảng, Duy Tiên, Thanh Liêm, Bình Lục, Nam Xang.

Ngày 4/12/1988, viên Công sứ Pháp có tên Việt là Nguyễn Đức Hợp cùng với Kinh lược sứ Bắc kỳ Nguyễn Huyền dân xếp mô hình tổ chức chưa xong thì 21 tháng 3 năm 1890, triều Nguyễn có sự chuẩn y, của chính quyền thực dân, lấy 3 huyện gồm Nam Xang, Thanh Liêm, Bình Lục của phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội để lập phủ Liêm Bình, lệ thuộc tỉnh Nam Định.

Ngày 29 tháng 10 năm 1890, theo Nghị định của Toàn quyền Đông Dương Ri sác, tỉnh Hà Nam chính thức được



thành lập. Tỉnh Hà Nam khi ấy gồm toàn bộ phủ Liêm Bình, 17 xã của huyện Vụ Bản, huyện Thượng Nguyên, 2 tổng Mộc Hoàn, Chuyên Nghiệp huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Nội và 2 huyện cũ Kim Bảng, Duy Tiên của phủ Lý Nhân.

Ngày 7/3/1913, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập Đại lý Hà Nam, lệ thuộc tỉnh Nam Định. Cho đến ngày 31/3/1923, Toàn quyền Đông Dương lại ra Nghị định khôi phục tỉnh Hà Nam như cũ.

Năm 1965, Hà Nam sát nhập với Nam Định thành tỉnh Nam Hà.

Năm 1975, tỉnh Nam Hà sát nhập với tỉnh Ninh Bình thành tỉnh Hà Nam Ninh.

Năm 1991, Quốc hội khoá VII chia tách tỉnh Hà Nam Ninh thành tỉnh Nam Hà và tỉnh Ninh Bình. Hà Nam nằm trong tỉnh Nam Hà.

Năm 1997, tỉnh Nam Hà chia tách thành hai tỉnh là Hà Nam và Nam Định.

Như vậy, từ năm 1890 đến nay, Hà Nam trải qua nhiều lần tách nhập, thay đổi tên gọi và cương vực, song cơ bản vẫn bao gồm các huyện, thị của phủ Lý Nhân xưa.

### III. ĐỊA HÌNH

#### 1. Đặc điểm địa hình

1.1. Hà Nam là một tỉnh đồng bằng giáp núi, địa hình có sự tương phản giữa đồng bằng và đồi núi.

Tính chất tương phản ấy thể hiện ở chỗ:

+ Vùng đồng bằng phía Đông sông Đáy thuộc hai huyện Kim Bảng, Thanh Liêm và các huyện Duy Tiên, Lý Nhân, Bình Lục, độ cao trung bình 2-3m. Nơi thấp nhất (huyện Bình Lục) chỉ cao 1m (so với mực nước biển).

+ Vùng đồi núi phía Tây sông Đáy (thuộc hai huyện Kim Bảng, Thanh Liêm), độ cao trung bình 100m, có chỗ cao tới 459,4m (ngọn núi phía Nam huyện Kim Bảng).

#### 2. Các kiểu địa hình

2.1. Kiểu địa hình đồng bằng bồi tụ trên vịnh biển nông, cấu tạo bởi trầm tích Đệ tứ, sau do con người đắp đê chống lụt, khiến cho bề mặt đồng bằng bị hạn chế bồi đắp phù sa, tạo ra các ô trũng.

2.2. Kiểu địa hình cactơ phát triển trên đá, hệ tầng Đồng Giao.

2.3. Kiểu địa hình đồi núi thấp cấu tạo bởi đá trầm tích tuổi Cổ sinh và Trung Sinh, nâng tầng kiến tạo yếu.

#### 3. Các khu vực địa hình

3.1. Vùng đồng bằng sông Hồng, sông Đáy phía Đông: chiếm 85% diện tích lãnh thổ. Vùng này gồm các tiểu vùng:

3.1.1. Tiểu vùng đồng bằng đất cao phía Bắc.

3.1.2. Tiểu vùng đồng bằng thấp phía Nam.

3.2. Vùng đồi núi phía Tây: chiếm khoảng 15% diện tích lãnh thổ Hà Nam. Độ chia cắt lớn, tạo nên dạng địa

hình đá tai mèo phổ biến. Có nhiều hang động đẹp, kỳ thú.  
Đó là:

- Ngũ động Thi Sơn (huyện Kim Bảng)
- Động Hang Dơi (huyện Kim Bảng)
- Động Phúc Long (Động Chùa Châu thuộc huyện Thanh Liêm)
- Hang Luồn - Động Thủy (huyện Kim Bảng)
- Động Vòng (huyện Kim Bảng)
- Hang Tối (huyện Kim Bảng)
- Hang Gióng Lở (huyện Thanh Liêm).

#### **IV. KHOÁNG SẢN**

Trong địa bàn tỉnh Hà Nam có khá nhiều khoáng sản.  
Những khoáng sản đó là:

- Than bùn
- Đá vôi
- Đá xây dựng
- Đất sét

#### **V. KHÍ HẬU**

Khí hậu Hà Nam, cũng như khí hậu các tỉnh đồng bằng sông Hồng, là khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng và ẩm.  
Trong đó:

1. Nhiệt độ trung bình năm  $24,4^{\circ}\text{C}$

2. Gió: Hai mùa chính trong năm (mùa Hạ, mùa Đông)  
có các hướng gió thịnh hành là:

- Gió Nam, Tây Nam và Đông Nam (mùa Hạ)
- Gió Bắc, Đông, Đông Bắc (mùa Đông)

3. Lượng mưa: Lượng nước trung bình năm là 1.900mm

4. Độ ẩm: Độ ẩm trung bình năm: 85%

5. Cấu trúc mùa trong năm: Có bốn mùa gồm

- Xuân                      - Thu
- Hạ                              - Đông

Hai mùa tương phản đậm nét là mùa Hạ và mùa Đông. Thời gian chuyển tiếp giữa hai mùa trên tạo ra mùa Xuân, mùa Thu.

6. Phân vùng khí hậu:

6.1. Tiểu vùng khí hậu đồng bằng.

6.2. Tiểu vùng khí hậu miền núi đồi

#### **VI. THỦY VĂN**

Hệ thống thủy văn được cấu trúc bởi ba thành phần chính là:

##### **1. Sông Ngòi**

Hà Nam có 4 con sông chảy qua, gồm sông Hồng, sông Đáy, sông Nhuệ, sông Châu. Những con sông này, ngoài nhiệm vụ tưới tiêu, còn là đường giao thông thủy quan trọng để Hà Nam giao lưu kinh tế – văn hoá với tỉnh ngoài.

## 2. Ao, hồ, đầm, vực

Ao thì làng nào cũng có, nhất là các làng chiêm trũng, phải vượt thổ làm nền nhà. Còn vực, hồ, đầm cũng có tới hàng chục cái. Ví dụ, về vực có vực Chùa Ông, vực Quế, vực Vân Châu; về đầm có đầm Tái, đầm Tam Chúc, đầm Chiềng, về hồ có hồ Chùa Bầu, hồ Châu Giang (mới bị san lấp làm công sở) v.v...

## VII. THỔ NHƯỠNG

Nói đến thổ nhưỡng, trước tiên phải kể đến các loại đất, tính chất và hiện trạng sử dụng của chúng. Hiện tại trên lãnh thổ Hà Nam có các nhóm đất sau:

### 1. Nhóm đất đồng bằng

Hình thành trên cơ sở phù sa Đệ tứ của sông Hồng, độ cao từ 0,4 – 5,0m so với mực nước biển. Trải hàng ngàn năm khai thác, sử dụng của con người, cùng với việc đắp đê sông, đã gây nên sự phân hoá cục bộ và tạo ra các nhóm, loại đất khác nhau.

#### 1.1. Đất phù sa được bồi hàng năm:

Loại đất này nằm ngoài đê sông Hồng, sông Đáy, chiếm 12% diện tích tự nhiên của tỉnh.

#### 1.2. Đất phù sa không được bồi tụ, ít chua trong đê

Loại đất này phân bố trên dải đồng bằng dọc theo sông Đáy, sông Châu, chiếm 26,1% diện tích tự nhiên của tỉnh. Đất có màu nâu, nâu vàng, nâu xám, dùng trồng cây lúa 2 vụ chiêm, mùa.

#### 1.3. Đất phù sa không được bồi có glây chua

Đây là loại đất chiếm diện tích lớn nhất, tới 28,2%. Đất có màu nâu vàng, cam xin đến vàng xám, có nhiều ở đồng chiêm trũng, canh tác chủ yếu là cây lúa.

#### 1.4. Đất phù sa không được bồi trung tính có glây:

Loại đất này chiếm 5,9% diện tích tự nhiên của tỉnh. Đất có màu nâu, sử dụng cây lúa hai vụ.

#### 1.5. Đất phù sa không được bồi, thường đọng nước:

Phân bố tập trung ở hai huyện phía Nam tỉnh là Bình Lục, Thanh Liêm, chiếm 20,4% diện tích tự nhiên của tỉnh. Màu đất nâu vàng. Đất này cấy 2 vụ, hoặc 1 vụ lúa, 1 vụ thả cá.

#### 1.6. Đất than bùn:

Phân bố tập trung ở hai xã Ba Sao, Khả Phong, chiếm 0,33% diện tích tự nhiên của tỉnh. Đất màu đen, độ phì kém, cấy lúa hiệu quả thấp. Về lâu dài, nên cải tạo thành khu du lịch sinh thái.

### 2. Nhóm đất đồi núi thấp

Nhóm đất đồi núi thấp gồm những loại đất sau:

#### 2.1. Đất Phelarit đỏ vàng

#### 2.2. Đất Phelarit biến đổi do trồng lúa nước.

### 3. Nhóm đất trên núi đá vôi

#### 3.1. Đất thung lũng núi đá vôi

### 3.2. Đất đỏ nâu ở sườn và chân núi đá vôi

### 3.3. Đất đá vôi nâu đen.

Ba loại đất trên núi đá vôi phù hợp với sự phát triển của cây cỏ rừng nhiệt đới và cây lưu niên, có khả năng chịu khô hạn, như lau, sậy, trỏ chỉ, kiêng, trai, dành dành, xim, ôi, mơ, đinh. Đất đồi núi Hà Nam cũng là nơi sinh trưởng của nhiều cây dược liệu như gừng, bách bộ, đảng sâm, hoài sơn, hy thiêm, lạc tiên...

## VIII. ĐỊA LÝ HÀNH CHÍNH

### 1. Các đơn vị hành chính

Sau khi được thành lập 1890, tỉnh Hà Nam có những thay đổi về đơn vị hành chính. Cấp đơn vị hành chính tỉnh ở nước ta chỉ ra đời dưới triều Minh Mệnh thời Nguyễn. Vùng đất sau này gọi là Hà Nam hồi đó thuộc phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nội. Phủ là đơn vị hành chính lớn hơn huyện. Phủ Lý Nhân là một trong 4 phủ của tỉnh Hà Nội gồm phủ Hoài Đức, phủ Thường Tín, phủ Ứng Hoà, phủ Lý Nhân. Dưới phủ có 5 huyện là huyện Bình Lục, Duy Tiên, Kim Bảng, Nam Xang và Thanh Liêm. Dưới huyện có các tổng. Dưới tổng có các làng (xã), thôn. Vào thời điểm ổn định trước năm 1930, tỉnh Hà Nam bao gồm:

1. Huyện Lý Nhân : 9 tổng 93 làng (xã)
2. Huyện Bình Lục : 8 tổng 70 làng (xã)
3. Huyện Thanh Liêm : 9 tổng 69 làng (xã)

4. Huyện Duy Tiên : 9 tổng 88 làng (xã)

5. Huyện Kim Bảng : 8 tổng 61 làng (xã)

6. Châu Lạc Thủy : 2 tổng 7 bản (xã)

(Năm 1953, Liên khu III quyết định cắt châu Lạc Thủy thuộc tỉnh Hà Nam về tỉnh Hoà Bình).

Như vậy, về mặt hành chính, cho đến trước năm 1945, tỉnh Hà Nam cơ bản có 5 huyện. Dưới huyện có tổng. Dưới tổng là làng (xã), thôn.

Khoảng hơn năm chục năm sau, do chịu sự tác động nhiều mặt của lịch sử – xã hội, cơ chế hành chính tỉnh Hà Nam có nhiều thay đổi. Tỉnh Hà Nam vào năm 2000, có 5 huyện, 1 thị xã với 99 xã, khoảng 500 làng, thôn. Đơn vị tổng bị bãi bỏ, đơn vị xã thay thế. Dưới xã là làng, thôn cụ thể:

1. Huyện Lý Nhân có 22 xã 1 thị trấn
2. Huyện Bình Lục có 20 xã 1 thị trấn
3. Huyện Thanh Liêm có 19 xã 1 thị trấn
4. Huyện Duy Tiên có 19 xã 1 thị trấn
5. Huyện Kim Bảng có 19 xã 1 thị trấn
6. Thị xã Phủ Lý có 12 xã, phường.

### 2. Đơn vị tụ cư chính

Đơn vị tụ cư chính của người Việt ở Hà Nam từ xưa đến nay, tùy theo từng thời kỳ cụ thể, có tên gọi khác nhau như trang, hương, lý, thôn, xã, tựu chung là làng với tất cả

thiết chế văn hoá truyền thống về phương diện tổ chức như xóm (nhiều xóm hợp thành một làng), thôn (một thôn đồng thời là một làng; hoặc một làng có vài thôn), hội đồng kỳ mục, hội đồng kỳ dịch, quan viên, giáp, phường hội, các dòng tộc; về phong tục, tập quán; về tín ngưỡng, tôn giáo; lễ hội... Trước năm 1858, tức là trước khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, làng là đơn vị hành chính nhỏ nhất nhưng tồn tại tương đối độc lập với nước theo cái nghĩa “Phép vua thua lệ làng”, “Triều đình trọng tước, hương đảng trọng xỉ”. Định cư ở làng (xã), thôn theo dòng tộc, theo giáp, theo phường hội, theo phong tục tập quán, canh tác lúa nước, kết hợp làm nghề phụ, hàng năm tổ chức hội lễ - đó là những nét chính trong đời sống của người nông dân Hà Nam trước thế kỷ XX. Cũng có thể hiểu toàn bộ hoạt động của người nông dân, kể cả hoạt động tâm linh như tín ngưỡng, lễ hội đều diễn ra ở làng. Đối với người nông dân phủ Lý Nhân xưa, làng vừa là đơn vị hành chính, đơn vị tụ cư, đơn vị sản xuất, lại vừa là đơn vị tâm linh, là quê hương với tất cả ý nghĩa cao đẹp nhất của từ này.

### ***B. SƠ LƯỢC NGUỒN GỐC HỘI LÀNG***

Hội làng tỉnh Hà Nam nói riêng, hội làng vùng đồng bằng Bắc Bộ nói chung, là một thuộc tính của văn hoá và văn hoá dân gian. Nó rất phổ biến, làng quê nào cũng có hội làng. Có làng, thôn có tới vài lễ hội trong một năm âm lịch. Vậy hội làng có nguồn gốc như thế nào, cơ sở lịch sử - xã hội của nó ra sao ?

Có nhiều nguyên nhân hình thành hội làng. Song những nguyên nhân dưới đây được chúng tôi cho là cơ bản.

1. Hội làng, theo cách gọi của các nhà nghiên cứu văn hoá dân gian là lễ hội, gồm hội đình, hội đền, hội miếu, hội chùa... bao giờ cũng gắn liền với tín ngưỡng, tôn giáo, với niềm tin vào cái thiêng liêng, cao cả, siêu hình, trái nghĩa hẳn với cái trần tục. Nó tạo ra đời sống tâm linh và linh hồn bất tử. Không có cái thiêng và niềm tin vào cái thiêng liêng thì không có tín ngưỡng, tôn giáo, do đó cũng không có hội làng.

2. Tín ngưỡng sơ khai của người Việt cổ là tín ngưỡng vạn vật hữu linh (vạn vật đều có linh hồn, đều thiêng liêng). Sống trong một thế giới bao la, muôn vàn sự vật và hiện tượng, như núi, sông, cỏ cây, đất, trời, mây, mưa, sấm, chớp... Có sự vật hiện tượng tầm vóc đồ sộ. Có sự vật hiện tượng nhỏ bé. Chúng luôn luôn biến đổi khiến con người không thể lý giải. Con người cảm thấy mình nhỏ bé trước thiên nhiên hoang dã, siêu phàm, thiêng liêng và bí hiểm. Từ đó nảy sinh tâm lý tôn thờ chúng. Tín ngưỡng vạn vật hữu linh ra đời từ đây và đó là các nhiên thần, thiên thần.

Từ xa xưa, người Việt cổ đã canh tác cây lúa nước trong điều kiện thiên nhiên nhiệt đới gió mùa, vừa hào phóng vừa khắc nghiệt. Hạn hán, lũ lụt, gió bão, sâu bệnh thường xuyên xảy ra, đe dọa mất mùa, đe dọa đời sống con người. Do trình độ hiểu biết thấp kém, do khoa học kỹ thuật chưa phát triển, con người không chế ngự được các hiện tượng

thiên tai. Việc thờ phụng thiên nhiên bắt đầu xuất hiện. Thần Mây, thần Mưa, thần Sấm, thần Chớp – gọi chung là thần nông nghiệp, được nông dân tôn thờ, lúc đầu ở đền, miếu, nghề, về sau có đình thì thờ ở đình. Các lễ thức thoạt đầu cũng đơn giản, hồn hậu, dần dần diễn biến theo xu hướng “lịch sử hoá”, “nhân hoá”, thần tự nhiên mang bóng dáng con người, hàng loạt nghi thức, điển xưng được bổ sung, hệ thống hoá theo quy trình chặt chẽ hơn, tức là các nghi thức được Nho giáo hoá, điển lễ hoá, thu hút đông người tham dự. Hội làng dần dần hình thành.

3. Không chỉ tôn thờ các thần tự nhiên, siêu nhiên, mà người Việt còn tôn thờ bản thân con người, gọi chung là nhân thần. Ở quy mô làng (xã), người Việt thờ nhân thần dưới nhiều dạng.

3.1. Thần là anh hùng chống ngoại xâm, bảo vệ cộng đồng, bảo vệ làng – nước. Lịch sử Việt Nam, ở góc nhìn nào đó, là lịch sử chống ngoại xâm. Từ buổi bình minh lịch sử cho đến nay, Việt Nam với tính cách một quốc gia luôn bị các thế lực đen tối xâm lăng và đe dọa xâm lăng. Hết triều Hán, triều Đường, triều Tống, triều Nguyên đến triều Minh, triều đại nào của phong kiến phương Bắc cũng dùng mọi thủ đoạn hòng chiếm đóng lâu dài đất nước ta, âm mưu biến nước ta thành quận, huyện của chúng. Không cam chịu cuộc đời nô lệ, nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của những anh hùng, dũng sĩ tài cao, chí lớn, đã vùng dậy khởi nghĩa, đánh đuổi quân xâm lược, giành quyền độc lập, tự chủ. Những anh hùng, dũng sĩ đó, khi

hoá theo quy luật sinh tử của vũ trụ, đã được nhân dân ta thờ phụng làm phúc thần ở đền, miếu, nghề, đình tại các làng (xã), hàng năm mở hội kỷ niệm, tôn vinh, tri ân công đức. Điềm sơ lược các di tích lịch sử – văn hoá tỉnh Hà Nam nay, phủ Lý Nhân xưa, cũng thấy được có tới hàng trăm nhân vật anh hùng, dũng sĩ vốn là nhân vật lịch sử được thờ tự. Đó là các vị: Hai Bà Trưng, Lý Bí, Triệu Quang Phục, Lê Hoàn, Đinh Bộ Lĩnh, Trần Quốc Tuấn, Trần Khánh Dư, Trần Bình Trọng, Lê Lợi, Đoàn Thượng, Nguyễn Phục, Lê Chân (tướng của Hai Bà Trưng)...

3.2. Thần là nhân vật truyền thuyết được “lịch sử hoá” qua tư duy sáng tạo của các nghệ nhân dân gian, cũng trở thành những anh hùng, dũng sĩ có công đánh giặc bảo vệ làng – nước, được dân chúng tôn thờ ở đình, miếu, đền, nghề. Sơ bộ thống kê, qua sách “Thần tích, thần sắc Hà Nam” (Nxb Khoa học xã hội 2004) và qua tài liệu của Sở văn hoá - Thể thao – Du lịch Hà Nam, có tới vài trăm vị được dân thờ phụng như: Đông Bảng Đại Vương, Tây Bảng Đại Vương, Chiến Quốc Đại Vương, Đông Hải Đại Vương, Thổ Lệnh Trưởng, Cao Sơn Đại Vương, Đức Thánh Cả, Câu Mang, Quý Minh Đại Vương, Cư Sĩ Đại Vương, Linh Lang Đại Vương, Nguyệt Nga Công chúa, Thái Sơn Phủ Quân, Tương Bình Đại Vương, các tướng lĩnh tương truyền là tướng của Hai Bà Trưng (Cao Thị Liên, Châu y, Quạt Nga, Nguyễn Thiện, Nguyệt Nga, Nguyễn Phúc, Chính Thiện, Hường Thiện...). Mặc dù hành trạng hư ảo, thật hư đan xen, nhưng các vị đều lập

lánh ánh hào quang, đều được lòng người ngưỡng mộ, tôn vinh như những anh hùng, dũng sĩ vốn là nhân vật lịch sử.

3.3. Thần là anh hùng văn hoá, có công mở làng dựng ấp, truyền dạy nghề cho dân làng, được dân tôn thờ.

3.4. Thần là những người bình thường, thậm chí là người ăn mày, người ăn trộm, người gặp phân hoá vào giờ linh, hiển thánh, được dân thờ cúng. Dạng thần này bị giới nho sỹ gán cho cái tên “tà thần”, “tạp thần”, nhưng người dân không nghĩ thế. Đối với họ, thần nào cũng thiêng và cũng có tác dụng với đời sống con người.

3.5. Thần là người nước ngoài, được dân tôn thờ vì lòng chung thủy, tự trọng (My Ê), vì có công truyền bá chữ nghĩa (Sĩ Nhiếp), vì thương hại và muốn an ủi (Sạ Đầu), vì có công âm phù ngư dân (Đại Càn Quốc Gia Nam Hải)...

3.6. Thần là các Mẫu trong Tam phủ, Tứ phủ như Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Thoái, Mẫu Liễu cùng các bộ tướng của họ, gồm các ông Hoàng, các bà Cô, các Quan...

Cũng như việc thờ các thần tự nhiên, việc thờ nhân thần cũng đòi hỏi phải thực hành nhiều lễ thức, diễn xướng, nhiều trò chơi định kỳ, định điểm hàng năm và đông người tham dự. Hội làng ra đời, lúc sơ khởi còn nhỏ và đơn giản, sau quy mô lớn dần và gắn bó chặt chẽ với “cái thiêng”, niềm tin vào “cái thiêng”.

4. Ngay từ đầu Công Nguyên, đạo Phật đã được truyền bá vào nước ta bằng con đường giao lưu văn hoá. Trước và sau thế kỷ X, Phật giáo rất sùng thịnh trong xã hội người Việt. Cũng như Đạo giáo mà chủ yếu là Đạo giáo Phù thủy, Phật giáo ngay từ khi vào Việt Nam, để có thể tồn tại lâu dài, đã dung nạp nhiều yếu tố văn hoá bản địa như tín ngưỡng đa thần, tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng gia tiên, tín ngưỡng nữ thần..., gọi chung là tín ngưỡng dân gian, trên tinh thần cởi mở, linh hoạt, mềm dẻo. Do thế, Phật giáo được nhiều người tin theo. Từ vua quan cho đến thứ dân, ai nấy đều là Phật tử. Làng quê nào cũng có chùa thờ Phật Tam bảo, “Tiền thần hậu Phật”, hoặc “Tiền Phật hậu Mẫu”.

Nếu Phật giáo có nguồn gốc Ấn Độ thì Đạo giáo có nguồn gốc Trung Quốc. Đây là tôn giáo do Trương Đạo Lăng sáng lập thời Đông Hán gồm hai phái là Đạo giáo Thần tiên và Đạo giáo Phù Thủy, được truyền bá vào nước ta khoảng thế kỷ III, cùng với đạo quân viễn chinh, mang tính áp đặt văn hoá. Bởi gần gũi về bản chất, cho nên khi du nhập vào nước ta, Đạo giáo Phù thủy đã nhanh chóng hoà nhập vào tín ngưỡng dân gian, còn Đạo giáo Thần tiên thì biến tướng thành các nghi lễ thờ Thánh tại các đền, đạo quán như Ngọc hoàng Thượng đế, Thái Thượng Lão Quân, Vương Mẫu Nương Nương... Khá nhiều tín ngưỡng dân gian Việt Nam mang dấu ấn Đạo giáo Phù thủy như bùa chú, ma thuật. Một số đền, miếu, phủ, đình ở miền Bắc nói chung, ở Hà Nam nói riêng thờ thần đồng thời cũng là thờ

Thánh. Chẳng hạn Hưng Đạo Vương được thờ làm Thánh ở đền Trần Thương song cũng được thờ làm Thành hoàng ở đình của 13 làng; Mẫu Liễu được thờ làm Thánh Mẫu ở nhiều đền, điện nhưng cũng được thờ làm Thành hoàng ở đình của 11 làng, thôn.

Đình, chùa, đền, miếu, điện dù thờ thần, thờ Phật hay thờ Thánh (đều do con người suy tôn) thì hàng năm, vào dịp sinh nhật hay kỵ nhật các ngài, dân làng cũng tổ chức rước kiệu, tế lễ, thực hành các trò thi đấu thể thao, trò vui với đông người tham dự, qua đó cầu mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu, nhân khang vật thịnh. Hội làng hình thành từ đây.

### **C. THỰC TRẠNG HỘI LÀNG HÀ NAM**

#### **I. VÀI NÉT VỀ HỘI LÀNG HÀ NAM TRƯỚC NĂM 1945**

Trước năm 1945, hầu như thôn quê nào của tỉnh Hà Nam nay, phủ Lý Nhân xưa cũng có hội làng, thậm chí có làng, thôn có tới vài ba hội làng trong một năm âm lịch. Cũng có thể hiểu là trước năm 1945, Hà Nam có tới vài trăm làng (xã), thôn thì cũng có chừng ấy hội làng. Trong số vài trăm hội làng ấy, có hội làng quy mô tương đối lớn, đạt tầm liên làng, liên thôn, như hội đền Ba Dân, hội đình liên làng, liên thôn Lương Đống – An Lạc – Phù Lão – Trần Châu – Khê Khẩu – Ngọc An; hội chùa Đọi Sơn, hội đền Lảnh Giang, hội đình liên làng, liên thôn Ô Cách – Lường

– Ao Cá - Trung Thứ. Trên 90% số hội lễ còn lại chỉ đạt quy mô làng. Không có hội làng nào đạt quy mô vùng như hội chùa Hương, hội Phù Giầy, hội Phù Đổng, hội chùa Thầy... Thời gian mở hội nhiều nhất 12 ngày (hội đình Nhật Tân), ít nhất 2 ngày (hội chùa Bà Đanh). Cũng không có hội nào kéo dài tới 60 ngày như hội chùa Hương. Và nếu xem xét kỹ, thì hội làng Hà Nam diễn ra chủ yếu vào mùa Xuân (75%), mùa Thu (20%). Mùa Hạ và mùa Đông có rất ít hội làng, chỉ chiếm khoảng 5% (hội đình Lạt Sơn, hội chùa Thịnh Đại mở vào tháng Sáu âm).

Qua tài liệu điền dã dân gian của Chi hội Văn nghệ dân gian tỉnh Hà Nam, có thể thấy phần lớn làng xưa đều có tục hèm (kiêng kỵ nhắc đến một cách công khai). Chẳng hạn, hội làng nào cũng kiêng tên húy thần. Ngoài ra, có hội làng có hèm diễn xướng tái hiện một đặc tính của thần khi ngài còn sinh thời. Ví dụ, hèm diễn xướng vật cầu (hội đình Đả làng Móng, hội đình làng Gừa; hèm diễn xướng chày đá - cối đá trong hội chùa Bà Đanh). Ngày hội làng là ngày hội của toàn dân, cho nên từ già đến trẻ, từ chức sắc đến bạch đinh, nam phụ lão ấu đều tham dự với tinh thần tự nguyện, dân thân.

#### **II. SƠ LƯỢC THỰC TRẠNG HỘI LÀNG HÀ NAM HIỆN NAY**

Số liệu thống kê của Bảo tàng Hà Nam năm 2005 cho biết, toàn tỉnh hiện có hơn 1.700 di tích lịch sử – văn hoá, bao gồm đình, chùa, miếu, đền, điện, từ đường. Nhiều di tích



lịch sử – văn hoá như thế, song chỉ có trên 30 hội làng gắn với di tích còn hoạt động, có thể khảo sát, đánh giá được. Một số hội tuy không còn hoạt động nhưng qua hồi ức của lớp người cao tuổi, cũng có thể dựng phác thảo lại được. Còn đa số hội làng đã mai một, không thể phục dựng, mà cũng không thể nhận xét, đánh giá được, do không có tư liệu. Vì sao hội làng mai một nhiều đến thế? Nguyên nhân chi phối là gì?

Có nhiều nguyên nhân, nhưng theo chúng tôi, mấy nguyên nhân sau đây được coi là chính yếu:

- Ruộng tự điền do đình, chùa, đền, miếu quản lý không còn. Trước năm 1958, tức khi xây dựng Hợp tác xã Nông nghiệp ở các làng thôn, đình, chùa, đền, miếu nào cũng có ruộng tự điền, giao cho thủ từ hoặc ai đó canh tác, nộp sản phẩm hoặc tiền theo vụ. Khi có các Hợp tác xã Nông nghiệp rồi, ruộng tự điền bị bãi bỏ.

- Tổ chức giáp bị giải thể sau năm 1954, khi miền Bắc được giải phóng. Giáp là tổ chức riêng của nam giới, gồm các xuất đinh tuổi từ 18 trở lên. Đã không còn tổ chức giáp thì không còn đầu đình để đóng góp tiền của cho lễ hội.

- Xã hội Việt Nam thời kỳ cận – hiện đại, nhất là từ 1954 đến nay, đã và đang trải qua quá trình giải thiêng, giải thể cấu trúc cũ, tái cấu trúc mới. Niềm tin vào cái “thiêng” bị giảm thiểu nhiều, bị biến dạng.

- Cơ chế thị trường và tiến trình công nghiệp hoá khiến người dân không còn nhiều thời gian rảnh rỗi để mở hội làng như trước đây.

Hội làng không thể sùng thịnh khi mà cơ sở kinh tế, cơ sở niềm tin vào “cái thiêng” bị mất, bị chao đảo. Trong số hơn 30 hội làng, hoặc là đang còn hoạt động, hoặc là có tư liệu để tham khảo, qua thao tác phân định của chúng tôi, bước đầu có thể chỉ ra diện mạo tổng quan như sau:

- 20 hội đình, chiếm 60,6% tổng số chung. Đó là các hội lễ: hội đình Lạt Sơn, hội Đình Thượng Thanh Nộn, hội đình Phú Viên, hội đình Nhật Tân, hội đình Phương Lâm, hội Dậm Quyển Sơn, hội đình Văn Xá, hội đình An Xá, hội đình Châu Cầu xưa, hội Đình Gừa, hội Đình Cháy, hội đình Tái Kênh, hội đình Đá làng Móng, hội đình liên làng, liên thôn Lương Đống – An Lạc – Phù Lão – Trần Châu – Khê Khẩu – Ngọc An, hội đình Văn Xá, hội đình Thọ Chương, hội đình Lạc Nhuế, hội đình Do Lễ...

- 6 hội đền, chiếm 18%, gồm hội đền Trần Thương, hội Đền Lành, hội đền Ba Dân, hội đền Thánh Tiên (hội vật Liễu Đồi), hội đền Voi Phục làng Diềm Xá, hội đền Bà Lê Chân.

- 7 hội chùa, chiếm 21%. Đó là hội chùa Dọi Sơn, hội chùa Bà Đanh, hội chùa Thanh Nộn, hội chùa Văn Lâm, hội Chùa Bầu, hội chùa Tùng Quang.

Trong số hơn 30 hội làng mà chúng tôi quan tâm khảo sát, chỉ có 5 hội lễ là có quy mô liên làng. Đó là hội đền

Ba Dân (huyện Kim Bảng), hội Chùa Đọi, hội Đền Lảnh (huyện Duy Tiên), hội đền Trần Thương (huyện Lý Nhân), hội đình liên làng liên thôn Ô Cách – Lường – Ao Cá – Trung Thứ. Những lễ hội còn lại đều chỉ có quy mô làng. Không có lễ hội nào đạt quy mô vùng, kiểu như hội chùa Hương, hội Gióng, hội Dô, hội chùa Thầy, hội Phủ Giầy, hội Đền Sòng, hội đền Bắc Lệ, hội Đền Hùng. Thời gian mở hội của các hội làng bị thu hẹp so với trước năm 1945. Tất cả hội làng chỉ thu gọn lại trong 1 đến 3 ngày, không có hội làng nào kéo dài tới 12 ngày như trước đây. Ví dụ, hội Dâm Quyền Sơn trước năm 1958 kéo dài 10 ngày, từ 1 đến 10 tháng tháng Hai âm, hiện giờ 3 hoặc 5 năm mới mở hội một lần, mỗi lần mở hội chỉ kéo dài 2 ngày là 1 và 6 tháng Hai âm, hội đình Nhật Tân trước năm 1945 diễn ra 12 ngày, từ 20 tháng Năm âm đến 2 tháng Sáu âm thì nay 3 năm mới mở một lần và mỗi lần mở chỉ diễn ra trong 1 ngày 26 tháng Năm âm, hội Đình Thượng làng Thanh Nộn trước năm 1954 diễn ra trong 3 ngày, từ 8 đến 10 tháng Giêng, nay chỉ diễn ra 1 ngày 10 tháng Giêng. Việc thay đổi theo hướng thu gọn thời gian mở hội là cần thiết và phù hợp với thời đại công nghiệp hoá.

Một khía cạnh cần được tìm hiểu và làm sáng tỏ, là tất cả 26 hội làng gồm 20 hội đình, 6 hội đền (không tính hội chùa) của tỉnh Hà Nam hiện nay, đều tương đối giống nhau về quy trình lễ hội. Quan sát các hội đình và hội đền, có thể thấy trình tự hội đều như nhau, đều trải qua các bước:

- Lễ yết, lễ xin mở hội.
- Lễ rước nước
- Lễ mộc dục
- Lễ gia quan (mặc quần áo tế)
- Rước kiệu
- Tế lễ (Một hoặc nhiều lần)
- Diễn xướng các trò thi đấu thể thao – nghệ thuật.
- Tiệc tùng ẩm thực.
- Giã hội, đóng cửa đình hoặc đền.

Đại đồng tiêu dị. Mặc dù quy trình hội là tương đối giống nhau, nhưng giữa các hội làng cũng có một số điểm khác nhau. Chẳng hạn, lễ mộc dục hội làng nào cũng thực hiện, song có hội làng không có lễ rước nước. Hoạt động tế lễ, có hội làng tế kép (hai hoặc ba lần tế lễ trong kỳ hội), có hội làng tế đơn (một lần). Tục hèm, như hèm kiêng tên húy thần, hội làng nào cũng có, còn diễn xướng hoặc trò diễn hèm thì hội làng có, hội làng không. Trò chơi, trò thi đấu thể thao – nghệ thuật, hội làng nào cũng có, ví dụ trò đấu vật, cờ người, tổ tôm điểm, tam cúc điểm, diễn chèo, diễn tuồng. Song trò bơi chải, trò bắt vịt dưới ao, trò chơi đu, trò vật cầu thì không phải hội làng nào cũng thực hiện. Chỉ những làng cư trú ven sông, ven hồ đầm lớn mới tổ chức trò bơi chải khi mở hội. Tương tự, trò vật cầu không phổ biến ở nhiều làng mà chỉ xuất hiện trong hội đình làng Móng, hội đình làng

Gà. Trò diễn Nỗ Nường chỉ có trong hội đình Chày. Trò chày đá cối đá chỉ có ở hội chùa Bà Đanh thời xưa.

Về lễ vật và âm thực, hội làng Hà Nam hiện tại cũng có một số thay đổi so với truyền thống. Đại đa số hội làng đều không sử dụng đủ thực phẩm tam sinh (thịt bò – thịt dê – thịt lợn hoặc thịt trâu – thịt lợn – thịt dê), mà chỉ sử dụng thịt lợn – thịt gà để hiến tế thần. Trước khi giết thịt lợn, gà, người ta không khấn trình thần và không hắt chén rượu đã cúng vào con vật, tỏ ý thần chấp nhận lễ vật nữa. Rõ ràng các thủ tục đã giảm do tác động của quá trình giải thiêng gây ra. Sau tế lễ, hầu hết các hội làng không tổ chức tiệc âm thực thụ lộc tại đình, chùa, đền, miếu như trước thời điểm 1954.

Có một thực tế mà nhiều hội làng Hà Nam đang gặp phải là tình trạng biến đổi theo hướng thực dụng. Hiện tượng cờ bạc, bói toán diễn ra khi công khai, khi bí mật đang từng bước phá huỷ tính chất hồn nhiên, nhân văn vốn có của hội làng. Điều này có thể quan sát dễ dàng ở hội Đền Lành, hội đền Trần Thương, hội Dạm Quyển Sơn, hội Chùa Đọi. Tại những nơi đó, người ta đấu cờ người ăn tiền, cá cược chọi gà, rút thẻ bói may rủi, đoán lành dữ mà không gặp sự nhắc nhở, xử lý của các cơ quan chức năng. Kỳ quặc hơn là trong hội đền Lành năm 2009, người ta đã sử dụng kỹ thuật điện tử (tia la de) để tạo ra hình ảnh ba con rắn từ một nơi trườn đi ba địa điểm khác nhau. Đây là cách tái hiện sự kiện Quan lớn Đệ Nhất, Quan lớn Đệ Nhị

và Quan lớn Đệ Tam ra đời một cách thần kỳ, lập chiến công thầy kỳ hộ quốc tỵ dân. Chúng tôi nghĩ tái hiện như thế không khoa học, thậm chí còn thô thiển. Vì sao ? Vì ba vị quan lớn con trai của Bát Hải Long Vương, có nguồn gốc rắn, thường luồng song là rắn thần, thường luồng thần, theo cách hình dung của người nông dân, cho nên phải thực hư lẫn lộn, mờ ảo, thiêng liêng, oai phong lẫm liệt, rất đáng để tôn thờ, chứ đâu lại tượng hình bằng ba con rắn cụ thể như thế. Rõ ràng là việc lạm dụng kỹ thuật điện tử tái hiện hình tượng ba con rắn – tiền thân của ba vị Quan lớn từng có công phù trợ vua Hùng Duệ Vương đánh giặc Thục, đã phản tác dụng, gây cảm giác nhảm nhí cho người nông dân làng Yên Lạc – nơi có đền Lành, cho khách thập phương đến xem hội.

#### ***D. MỘT VÀI ĐẶC ĐIỂM***

Hội làng cổ truyền tỉnh Hà Nam nói riêng, hội làng cổ truyền vùng đồng bằng Bắc bộ nói chung có những đặc điểm gì ? Cần hiểu chúng như thế nào?

Với khả năng hiểu biết còn hạn hẹp của mình, chúng tôi thử nêu một vài đặc điểm của hội làng cổ truyền tỉnh Hà Nam trong tương quan mật thiết với hội làng cổ truyền đồng bằng Bắc bộ để độc giả tham khảo. Có nhiên đây chỉ là những giá thiết thời, chưa mang tính khẳng định khoa học.

## 1. Căn cứ vào quy mô, tầm vóc hội, có thể phân chia hội làng Hà Nam thành hai loại là

1.1. Hội làng (hội của một làng, do dân một làng tổ chức, có thể có khách một số làng khác đến xem, song không đảm nhiệm vai trò gì). Có tới 90% số hội làng tỉnh Hà Nam nằm trong loại hội làng này.

1.2. Hội liên làng (hội làng do nhiều làng cùng tổ chức, cùng đóng góp kinh phí, lễ vật, cùng rước kiệu, cùng tế lễ, cùng chung tiệc ẩm thực sau tế lễ). Về loại hội liên làng có các hội tiêu biểu sau: hội đền Ba Dân (do ba làng Thụy Sơn – Hồi Trung – Trung Hoà cùng tổ chức), hội đình liên làng, liên thôn Lương Đống – An Lạc – Phù Lão – Trân Châu – Khê Khẩu – Ngọc An (huyện Kim Bảng); hội Đền Lành, hội chùa Đọi (huyện Duy Tiên); hội đền Trần Thương, hội đình Văn Xá, hội Lãi Lèn (do ba làng Nội Chuối – Yên Trạch – Ngãi Chiền tổ chức) đều thuộc huyện Lý Nhân; hội Đình Bùi (do năm làng Bùi – Cát – Nguyễn – Tràng – Thượng tổ chức); hội đình Tiên Lý (làng Tiên Lý và làng Dâu tổ chức); hội đình An Xá (làng An Xá và làng Thịnh Châu tổ chức), hội vật Liễu Đồi (huyện Thanh Liêm). Hội liên làng chỉ chiếm 10% tổng số chung.

Riêng loại hội vùng tầm vóc lớn như hội Gióng, hội chùa Hương, hội đền Lý Bát Đế, hội Đền Hùng, hội Phủ Giầy, hội Chùa Thầy, tỉnh Hà Nam không có.

## 2. Căn cứ theo nội dung tư tưởng, có thể phân chia hội làng cổ truyền tỉnh Hà Nam thành các kiểu, dạng sau

2.1. Hội lịch sử (Hội Đình Thượng làng Thanh Nộn; hội Dạm Quyền Sơn; hội Đền Trần Thương; hội Đình Ô Cách; hội Đình Phương Lâm; hội đền Ba Dân; hội Vật Liễu Đồi; hội đình Gừa; hội đình Mỹ Đô; hội đình Đình Xá; hội đình Nha Xá; hội đình Đá An Mông...).

2.2. Hội tôn giáo (hội chùa Bà Đanh; hội chùa Văn Lâm; hội chùa Thịnh Đại; hội chùa Đọi Sơn; hội chùa Ông; hội chùa Phương Thượng; hội chùa Dương Cương; hội chùa Bàu; hội chùa Trinh Tiết...).

2.3. Hội Nông nghiệp (hội đền Lảnh Giang; hội chùa Cao Đà; hội chùa Thanh Nộn; hội chùa Giò làng Quyền...).

### 2.4. Hội Phong tục:

Nói đến hội làng, về phong tục tức là hội làng bao chứa trong lòng nó nhiều tục lệ của từng làng xã cụ thể. Đó là những diễn xướng dân gian đã được các cư dân nông nghiệp “thiêng hoá”. Kiểu dạng hội làng này tại Hà Nam có thể sơ bộ thống kê như sau:

#### a. Hội Đình Đá An Mông với:

- Trò (tục) Vật cầu.
- Trò (tục) Bơi chải.
- Trò (tục) Thi gà thờ.

b. Hội Đình Thượng với:

- Trò (tục) Ném quân
- Trò (tục) Hát múa cửa đình

c. Hội đình Văn Xá với:

- Trò (tục) Giăng Bông (múa bông)
- Trò (tục) Múa hồ châu
- Trò (tục) Múa Tiên
- Trò (tục) Múa nhận

d. Hội đình Lạt Sơn với:

- Trò (tục) Bơi chải
- Trò (tục) Giết lợn thi

e. Hội đèn Bà Lê Chân với:

- Trò (tục) Hát văn hầu bóng
- Trò (tục) Bơi chải
- Trò (tục) Đi cầu phao cướp cờ

h. Hội đèn Lành Giang với:

- Trò (tục) rước nước
- Trò (tục) thổi com thi

i. Hội vật Liễu Đồi với:

- Trò (tục) rước Thánh vào gióng

- Trò (tục) Lễ trao gươm và thắt khăn đào

- Trò (tục) Múa cờ tụ nghĩa

- Trò (tục) Lễ Thanh động

- Trò (tục) Năm keo trai rớt

- Trò (tục) Đò xã làm nền...

k. Hội chùa Bà Đanh với:

- Trò (tục) Diễn kể sự tích bà Thanh Đề

- Trò (tục) Diễn kể sự tích Tứ pháp

- Trò (tục) Diễn kể sự tích Bà Chúa Ba

m. Hội đình Gừa với :

- Trò (tục) Cướp cầu

n. Hội Dậm Quyển Sơn với:

- Trò (tục) Hát múa dậm

- Trò (tục) Bơi chải

Việc phân loại các hội làng cổ truyền như trên chỉ có tính chất tương đối. Bởi xét đến cùng thì dù là hội lịch sử, hội Tôn giáo, hội Nông nghiệp hay hội Phong tục cũng vẫn có sự giao thoa đan cài vào nhau, rất khó bóc tách rành mạch. Xét đến cùng thì kiểu dạng hội nào cũng có liên quan trực tiếp hay gián tiếp đến nông nghiệp lúa nước, đến cái thiêng và niềm tin vào cái thiêng; đến ước mơ mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt, nhân khang vật thịnh của người nông

dân. Cũng có thể hiểu, cốt lõi của các hội làng cổ truyền là nông nghiệp với lúa nước và hoa màu. Điều này không khó hiểu vì niềm vui lớn nhất của người nông dân là niềm vui được mùa. Nếu mở rộng tầm quan sát sẽ thấy cư dân và Hội làng cổ truyền của nhiều làng xã thuộc đồng bằng Bắc bộ cũng có tình trạng như vậy.

### 3. Đan xen, tích hợp nhiều lớp văn hoá

3.1. Đan xen, hoà trộn giữa tín ngưỡng dân gian với tôn giáo; giữa tôn giáo với tôn giáo; giữa văn hoá bản địa với văn hoá ngoại lai.

Khảo sát hội làng tỉnh Hà Nam, chúng tôi thấy có sự đan xen, hoà trộn giữa tín ngưỡng dân gian với tôn giáo. Qua thần tích, qua diễn xướng tế lễ, rước kiệu, các trò chơi, trò thi đấu thể thao – nghệ thuật được người dân thực hiện trong những ngày hội làng, người ta nhận thấy nhiều tín ngưỡng dân gian thâm nhập, chuyển hoá lẫn nhau. Chẳng hạn, ở hội Đình Chày có sự hoà trộn giữa tín ngưỡng thờ Thành hoàng với tín ngưỡng phồn thực (hát múa Nỗ Nường); ở hội chùa Bà Đanh có sự kết hợp giữa tín ngưỡng phồn thực (trò chày đá cối đá) với tín ngưỡng thờ nữ thần, thờ Mẫu (Tam phủ, Tứ phủ, Bà Đanh); ở hội Đền Lảnh có sự dung hợp giữa tín ngưỡng thờ thần tự nhiên (rắn) với tín ngưỡng thờ Tam phủ. Hội đình Văn Xá rõ ràng có sự hỗn dung giữa tín ngưỡng Thành hoàng (Ông Cao Văn Phúc và Bà Từ Thị Lang) với tín ngưỡng thờ rắn (một dạng thủy thần). Rồi hội Đình Châu có sự thâm nhập giữa tín ngưỡng

thờ Mẫu (Thủy Tinh Công chúa) với tín ngưỡng Thành hoàng (Phạm Ngũ Lão)...

3.2. Hội làng không chỉ có sự đan xen giữa tín ngưỡng dân gian với tín ngưỡng dân gian mà còn sự dung hợp giữa tín ngưỡng dân gian với tôn giáo. Chùa Bà Đanh thờ nữ thần, thờ Pháp Vũ – một trong Tứ pháp Việt Nam (tín ngưỡng thờ Tứ pháp, thờ hiện tượng tự nhiên), song cũng thờ Phật Tam thế, Quan Âm (Phật giáo), Thái Thượng Lão Quân, Nam Tào, Bắc Đẩu (Đạo giáo), Không Tử (Nho giáo) ở toà Thượng điện (Hậu cung). Ngoài ra, chùa còn thờ Tam phủ, Tứ phủ ở điện Mẫu tại gian phía Tây toà Bái đường và Trung đường. Tính chất “Tiền thần hậu Phật”, “Tiền Phật hậu Mẫu” rất đậm nét. Khi mở hội chùa, tế lễ và chạy đàn, người dân bao giờ cũng thỉnh cầu tất cả các vị về hưởng lễ, không phân biệt thân sơ, chính phụ. Một thí dụ khác, chùa Đọi Sơn thờ Tam Bảo, nhưng cũng phối thờ Ý Lan Thái Hậu, mẹ đẻ vua Lý Nhân Tông, theo lối “Tiền Phật hậu thần”. Hội Chùa Đọi mở 21 tháng Ba âm, người dân tế lễ cả thần lẫn Phật, cầu quốc thái dân an, cầu được mùa và thịnh đạt. Và một thí dụ khác nữa, Đình Trung và Đền Trúc làng Quyển Sơn chỉ thờ thần (Thái Sơn Phủ Quân Lý Thường Kiệt, Hoàng Thái hậu, Hoàng Công chúa), không thờ Phật, nhưng khi mở hội, người dân rước kiệu trên có bầy bài vị Phật Giáo từ Chùa Thi về đình hội tế. Lời ca của Hát Dậm cũng có nhiều làn điệu chứa nội dung cầu mong thân – Phật – Trời - Đất âm phù để làng xóm phúc lộc đề đa, con cháu đỗ đạt khoa cử, mùa màng

bộ thu. Rất nhiều hội làng khác của Hà Nam đều có hiện tượng đan xen tín ngưỡng, tôn giáo như thế.

#### 4. Định điểm về không gian, định kỳ về thời gian

Tất cả các hội làng của Hà Nam nói riêng, của đồng bằng Bắc bộ nói chung đều được định điểm về không gian và định kỳ về thời gian. Không gian hội gồm không gian nhân tạo như đình, chùa, đền, miếu, điện, nghề; không gian thiên tạo như gò, đồng, hang, động, bờ bãi – nói chung là nơi tổ chức lễ hội. Đó là không gian “thiên”. Không gian lại gắn chặt với thời gian. Mỗi hội làng đều được tổ chức vào những ngày cụ thể trong một năm âm lịch, là ngày sinh hay ngày hoá của thần. Nhưng hội làng tuân theo nhịp mùa, vào lúc nông nhàn, cho nên hầu như tập trung vận hành vào mùa Xuân (70%), mùa Thu (20%). Mùa Hạ và mùa Đông cũng có hội làng, nhưng số lượng ít (10%). Thời gian mở hội làng cũng là thời gian “thiên”. Trong số hơn 30 hội làng mà chúng tôi có tư liệu, tạm thời mới chỉ phát hiện hội đình Lạt Sơn, hội đình Nhật Tân là tổ chức vào mùa Hạ.

#### 5. Các hội làng đều cơ bản giống nhau về quy trình

Trước năm 1945, Hà Nam có tới vài trăm làng (xã) và do đó cũng có tới vài trăm hội làng. Hiện nay, sau nhiều biến thiên lịch sử, Hà Nam chỉ còn hơn ba chục hội làng lớn nhỏ khác nhau. Mặc dù vậy, nếu nghiên cứu kỹ, người ta cũng dễ dàng nhận thấy các hội làng tuân thủ đặc điểm

tính thống nhất trong đa dạng. Biểu hiện rõ nhất cho đặc tính ấy là các hội làng đều cơ bản giống nhau về quy trình lễ hội. Chúng đều trải qua các bước, các công đoạn, tạm hiểu là diễn trình:

- Hoạt động chuẩn bị
- Lễ yết (lễ xin mở cửa đình, chùa, đền, miếu)
- Lễ rước nước.
- Lễ mộc dục
- Lễ gia quan
- Rước kiệu
- Tế lễ
- Tục hèm (nếu có)
- Diễn xướng các trò chơi, trò thi đấu thể thao – nghệ thuật
- Lễ tạ
- Âm thực thụ lộc
- Giã đám (đóng đám)

Gọi là “cơ bản giống nhau” vì trên nền tảng quy trình – diễn trình chung ấy, mỗi lễ hội cụ thể cũng có thêm và bớt một vài thủ tục. Ví dụ, có hội làng không có lễ rước nước; có hội làng tế lễ “kép”; có hội làng tế lễ “đơn”; có hội làng có trò chơi này nhưng không có trò chơi khác và ngược lại. Đặc biệt, ngoài tục kiêng tên húy thần mà hội làng nào cũng có, thì vẫn có hội làng còn bảo lưu trò diễn “hèm” tái

hiện một sở thích hay một hành động nào đó điển hình cho hành trạng của thần, còn hội làng khác thì không bảo lưu.

#### ***D. ĐAN XEN GIỮA LỄ VÀ HỘI***

Lâu nay, không ít người dựa vào từ ghép “lễ hội” để khẳng định một hội làng có hai phần riêng biệt là phần lễ và phần hội. Cách hiểu này rất máy móc, siêu hình, phi thực tế. Không bao giờ hội làng chia làm hai phần tách bạch như thế, mà thực chất là trong lễ có hội và trong hội có lễ. Giữa chúng có mối tương quan biện chứng, cái này làm tiền đề cho cái kia. Trong cái kia cũng có cái này và ngược lại. Ví dụ, đám rước kiệu trong hội làng là một hoạt động vừa lễ vừa hội. Khênh kiệu, rước long ngai, bài vị thần là lễ, nhưng trò múa Long Li theo nhịp trống chiêng, nhạc bát âm réo rắt lại thuộc về hội. Ví dụ khác, vật dân tộc, cờ người, tô tôm điểm, đẩy gậy là hội. Nhưng khi tham dự những trò chơi, trò thi đấu này, cả người chơi và dân làng đều hy vọng làm đẹp lòng thần, được thần âm phù cho sức khoẻ, phúc lộc đề đa, đó lại là lễ. Hoạt động tế lễ trước tiên thuộc về lễ. Song người ta dùng trống chiêng điều chỉnh nhịp tế lễ, dùng nhạc bát âm làm nền cho tế lễ, thì đó lại là hội. Quá trình thực hành hội làng là quá trình hội và lễ đan xen vào nhau, khi thì lễ là chính, hội là phụ và ngược lại, khi thì hội là chính mà lễ là phụ.

#### ***E. MANG NẶNG ÂM HƯỞNG ANH HÙNG CA***

Hơn 90% hội làng tỉnh Hà Nam được dân chúng mở vào Xuân Thu nhị kỳ nhằm tôn vinh, ca ngợi, tri ân những anh hùng chống ngoại xâm, anh hùng văn hoá - những người có công lao đánh giặc bảo vệ cộng đồng, bảo vệ làng - nước, có công truyền dạy nghề cho dân, hoặc là người khai cơ lập ấp đầu tiên cho dân thôn.

#### ***H. HỘI LÀNG LÀ NGÀY HỘI LỚN CỦA CÁ CỘNG ĐỒNG LÀNG (XÃ)***

Con người của các tầng lớp xã hội vừa là người sáng tạo hội (hiểu như là kịch bản), vừa là đạo diễn (xếp đặt việc nào trước, việc nào sau), là người dự hội (các vai, diễn viên), lại vừa là người chơi hội (khán giả), nghĩa là theo các nhà nghiên cứu văn hoá dân gian (Lê Trung Vũ, Nguyễn Quang Lê), họ - người dân công xã, vừa hoá thân, vừa nhập thân, vì cộng đồng, cũng vì mình. Con người cá nhân hoà tan trong con người cộng đồng.

#### ***I. MANG TÍNH DÂN CHỦ LÀNG MẠC***

Hội làng là hoạt động xã hội mang tính dân chủ đậm nét. Xã hội phong kiến thời xưa có tính thứ bậc ghê gớm. Trong một làng, người ta phân định rất rõ thân phận con người theo tuổi tác (kỳ lão, nhiều lão, trung niên, đình tráng), theo thứ bậc (chức sắc - chức dịch - bạch đình), theo giới tính (nam - nữ), theo học vấn (người đỗ đạt - kẻ mù chữ) và có



lễ làng để duy trì thứ bậc ấy, ai cũng phải tuân theo. Chỉ đến ngày làng vào đám, dân chúng mới thảng hoa bơi:

- Mọi người đều được dự hội. Chỉ riêng có hoạt động tế lễ là không cho phụ nữ, trẻ em có mặt.

- Được làm những việc mà ngày thường bị cấm (diễn trò Nỗ Nường; trò chày đá, cối đá; bắt chạch trong chum...).

- Đều được bình đẳng trước thần linh (mang tính bình quân chủ nghĩa)

### ***K. HỘI LÀNG LÀ THỜI ĐIỂM “MẠNH” VỀ THỜI KHÍ, VỀ LÝ TRÍ, VỀ NIỀM TIN***

Hội làng thường được mở theo nhịp mùa, vào lúc nông nhàn, cho nên còn gọi là hội mùa. Hội mùa tổ chức chủ yếu vào mùa Xuân ( $\approx 70\%$ ) và mùa Thu (20%), tức là dịp Xuân – Thu nhị kỳ. Mùa Xuân, cây cối đâm chồi nảy lộc, vạn vật hồi sinh sau mùa Đông rét mướt, lúa đã cấy xong (Lúa cấy tháng chạp, đập không ra), làng quê nhàn rỗi, người với người có nhu cầu giao lưu tình cảm, lễ hội được mở một phần vì lý do đó. Mùa Thu cũng là lúc nông nhàn, tiết trời hanh heo, xanh thắm, con người cũng có nhu cầu giao lưu tình cảm. Lễ hội được mở đáp ứng nhu cầu ấy.

Nhưng hội làng mở chủ yếu còn để con người đặt ước vọng vào thần linh. Thông qua hàng loạt nghi thức và diễn xướng mang tính “thiên””, người nông dân cầu mong thần linh âm phù cho mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt,

nhân khang vật thịnh, phúc lộc đề đa. Kháng định hội làng là thời điểm mạnh về lý trí là theo nghĩa rộng đó.

Qua hội làng, người dân công xã càng vững tin hơn vào chân lý Thiện thắng Ác, Chính thắng Tà, ở hiền gặp lành, ác giả ác báo – dù niềm tin ấy có phần ngây thơ, hồn nhiên. Kháng định hội làng là thời điểm mạnh về niềm tin là theo nghĩa này.

### ***L. HỘI LÀNG MANG TÍNH NGUYÊN HỢP***

Tính nguyên hợp này thể hiện ở chỗ hội làng vừa có hội lại vừa có lễ. Tính nguyên hợp này còn thể hiện ở chỗ ca - múa - nhạc -- biểu diễn cũng liên kết với nhau mà thể hiện nội dung. Cái này thông qua cái kia và ngược lại để vận động.

### ***M. CHỨC NĂNG HỘI LÀNG***

Hội làng, dù lớn hay nhỏ, khi được vận hành, cũng chứa nhiều chức năng, tác dụng, khó có thể nêu hết trong một vài trang. Nhưng theo chúng tôi, hội làng Hà Nam nói riêng, hội làng khu vực đồng bằng Bắc bộ nói chung có mấy chức năng chủ yếu sau:

M<sub>1</sub>. Đối với người nông dân các làng (xã) Hà Nam, hội làng trước tiên là bài học lịch sử. Trước cách mạng tháng Tám 1945, nông dân Việt Nam bị mù chữ tới 97%. Họ

không thể đọc được các bộ chính sử của Nhà nước phong kiến do Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên biên soạn bằng chữ Hán như “Đại Việt sử ký”, “Đại Việt sử ký toàn thư”. Họ đành phải tìm hiểu lịch sử dân tộc theo cách riêng của mình, qua con đường và phương thức tổ chức lễ hội vào dịp Xuân Thu hàng năm. Trong diễn trình hội làng, bao giờ cũng có công đoạn đọc thần tích, sắc phong nêu công lao, đức độ của thần với nước với dân. Qua đây, người dân các thế hệ hiểu và nắm được một phần lịch sử dân tộc. Cũng có thể hiểu, hội làng đã thông qua diễn xướng nghi thức – ca – múa – nhạc “thiêng” mà cung cấp cho người dân kiến thức đại cương về lịch sử. Từ cơ sở ấy, hội làng bồi dưỡng tình yêu quê hương đất nước, tình cảm tự hào dân tộc cho mỗi thành viên cộng đồng làng (xã).

M<sub>2</sub>. Sau bài học lịch sử, hội làng còn đem lại cho dân làng bài học sản xuất nông nghiệp, cụ thể là kinh nghiệm trồng cây cấy lúa nước, kinh nghiệm canh tác cây hoa màu và chăn nuôi gia súc, gia cầm. Sản phẩm, lễ vật thu được từ nghề nông đã được người nông dân cô đúc dưới dạng xôi dẻo, bánh chưng xanh, bánh dày trắng, sớ lợn đực thiên – dạng hoàn thiện nhất có thể rút ra từ quy trình canh tác của người tiểu nông. Đây là bài ca lao động được nghi lễ hoá, lịch sử hoá, nghệ thuật hoá qua tư duy nguyên hợp của người nông dân.

M<sub>3</sub>. Hơn thế, hội làng còn đảm nhiệm vai trò là bài học đạo đức, đạo lý. Thông qua hệ thống diễn xướng liên hoàn

nghi lễ – ca – múa – nhạc – biểu diễn “thiêng” có liên quan đến hoạt động chống ngoại xâm, hoạt động trồng cây lúa nước, mà người dân tưởng nhớ đến công lao đánh giặc cứu nước – cứu làng của các nhân vật lịch sử như Lý Bí, Triệu Quang Phục, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung với tư cách anh hùng chiến trận hoặc tri ân công lao chỉ dẫn cho dân cách chăm sóc lúa màu với tính cách một vị “Tiên Hiền”, “Hậu Hiền” tức là các anh hùng văn hoá, tổ nghề. Ngoài ra, hội làng, thông qua diễn xướng nghi lễ và diễn xướng giao duyên, còn có vô vàn lời ca khuyên kẻ làm con phải hiếu thảo với cha mẹ, người làm chồng làm vợ phải sống cho thuỷ chung; anh em phải yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau. Đây chính là lời khuyên đạo lý được dân gian “nghi lễ hoá”, “nghệ thuật hoá” sâu sắc, hướng tới mục tiêu thuần phong mỹ tục.

M<sub>4</sub>. Bên cạnh chức năng là bài học đạo đức, đạo lý, hội làng còn có chức năng củng cố mối liên kết giữa các phe giáp, dòng tộc, các thành viên làng xã theo tinh thần cộng đồng, đồng cảm. Xã hội Việt Nam (trong đó có Hà Nam) trước thế kỷ XX trở ngược là xã hội phong kiến tiểu nông với ba hàng số là nông nghiệp – nông dân – nông thôn. Trong xã hội ấy, lao động còn đơn giản, nặng tính cơ bắp, trình độ khoa học kỹ thuật còn thấp kém, năng suất lao động không cao, cuộc sống người dân còn lệ thuộc lớn vào thiên nhiên. Tập quán canh tác manh mún tất yếu dẫn đến tư tưởng “Đèn nhà ai, nhà nấy rạng”. Tính chất tuần hoàn mùa vụ nông nghiệp tất yếu dẫn đến tư tưởng định mệnh,

tin vào sức mạnh siêu nhiên. Mặc dù thế, do tình trạng thiên tai hạn hán, lũ lụt diễn ra thường xuyên đe dọa mất mùa, do đất nước luôn bị nạn ngoại xâm đe dọa thôn tính mà nhìn chung các thành viên làng xã Hà Nam nói riêng, toàn thể cộng đồng dân tộc Việt Nam nói chung, phải kề vai sát cánh nhằm chống thiên tai, địch họa. Hội làng đảm nhiệm hữu hiệu chức năng cố kết cộng đồng.

M<sub>5</sub>. Xã hội Việt Nam đang vận động theo cơ chế thị trường. Cơ chế ấy tự nó đã nảy sinh hai mặt trái ngược nhau như nước với lửa. Một mặt, nó giải phóng lực lượng sản xuất, kích thích khoa học – kỹ thuật phát triển, thúc đẩy cải tiến công nghệ, lưu thông hàng hoá, tạo ra nhiều sản phẩm xã hội, nâng cao mức sống con người. Mặt khác, nó dễ làm con người tha hoá về đạo lý, nhân cách, lạnh lùng ích kỷ, coi đồng tiền là tất cả. Kinh tế thị trường gắn liền với cải cách, mở cửa. Chẳng những lĩnh vực kinh tế, chính trị mà ngay cả lĩnh vực văn hoá cũng có bước giao lưu quốc tế và khu vực. Cái đẹp, cái tiên bộ được tiếp nhận đã đành. Cái xấu, cái phản tiến bộ cũng tìm mọi cách thâm nhập vào xã hội Việt Nam qua phim, ảnh, băng đĩa hình, in-tơ-nét, sách báo, đe dọa làm băng hoại những giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp được duy trì, hun đúc qua hàng nghìn năm lịch sử. Trong bối cảnh ấy, hội làng được duy trì sẽ là nội lực văn hoá giúp cộng đồng làng xã chống lại sự tha hoá về lối sống, về nhân cách.

M<sub>6</sub>. Một chức năng quan trọng khác của hội làng là góp phần “điều chỉnh” các mối quan hệ làng xã theo hướng

dung hợp. Đó là sự dung hợp giữa con người với thiên nhiên (mùa trồng trọt – mùa thiên nhiên), không gian nhân tạo (đình – chùa – đền – miếu – điện – phủ) với không gian thiên tạo (bờ, bãi, gò, đồng, bãi sông, hang động); giữa con người với con người (nam – nữ, già – trẻ, người giàu – kẻ nghèo, chức sắc – chức dịch – bạch đình); giữa tôn giáo chính thống (Nho – Phật – Lão) – tín ngưỡng dân gian (tín ngưỡng gia tiên, tín ngưỡng thờ Mẫu, tín ngưỡng Thành hoàng, tín ngưỡng Phồn thực...); hài hoà giữa cái đời thường với hội hè (vận động – nghỉ ngơi, lam lũ, thăng hoa, quanh năm – khoảnh khắc); hài hoà giữa cái trần tục với cái thiêng liêng, giữa bất công với bình đẳng. Sự “điều chỉnh” các mối quan hệ làng xã ấy cũng là “chất keo” có tác dụng gắn kết cộng đồng làng xã.

M<sub>7</sub>. Hội làng được tổ chức định kỳ về thời gian (mùa Xuân, mùa Thu), định điểm về không gian (đình, chùa, đền, miếu, gò, bãi, bến sông, đường làng) có vai trò to lớn trong việc thanh lọc hoá tâm hồn người dân lao động. Người dân đến với hội làng là cách tìm về cội nguồn, là tìm đến tình cảm hoà hợp, bao dung, độ lượng vốn có gốc rễ từ cơ chế làng chạ xa xưa. Ở đó, người ta tạm quên đi những lo toan đời thường, để tâm hồn thanh thoi, thăng hoa dưới sự che chở của thần linh.

M<sub>8</sub>. Một chức năng khác khá quan trọng của hội làng là giải trí. Trong khi vận hành hội làng, người ta tổ chức nhiều trò thi đấu – thể thao – biểu diễn nghệ thuật (diễn

tuồng, chèo, hát ca trù, hát đối giao duyên nam nữ). Đây là các diễn xướng vừa mang tính nghi lễ (làm vui lòng thần linh), vừa mang tính vui chơi. Đến với hội làng là cách người dân tìm đến niềm vui không vụ lợi, không tính toán thiệt hơn. Sau một năm lao động cực nhọc, người ta cần tìm đến niềm vui, để tâm hồn lạc quan, chuẩn bị tinh thần cho mùa vụ tiếp theo với hy vọng mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu, nhân khang vật thịnh. Có thể nghĩ đây là cách người dân nạp “năng lượng thiêng” vào cuộc sống của mình, để nó tốt đẹp hơn sau lễ hội.

M<sub>9</sub>. Ngoài tám chức năng đã nêu, còn phải tính đến một chức năng khác của hội làng, đó là chức năng trao truyền văn hoá giữa các thế hệ trong làng xã. Thông qua hệ thống diễn xướng liên hoàn (rước kiệu, tế lễ, trò thi đấu thể thao và trò diễn) lớp người cao tuổi muốn trao truyền cho lớp người trẻ tuổi kinh nghiệm sống, kinh nghiệm đấu tranh, kinh nghiệm ứng xử giữa con người với con người, giữa con người với thiên nhiên, hình thành nên cái mà các nhà nghiên cứu gọi là “truyền thống”. Ở góc độ nào đó có thể hiểu chức năng trao truyền văn hoá như một sợi chỉ đỏ gắn kết, xuyên suốt giữa văn hoá văn nghệ dân gian cổ truyền với văn hoá văn nghệ đương truyền. Tre già măng mọc, lớp người này kế tiếp lớp người khác, dung chứa cái mà người ta gọi là hồn quê.

M<sub>10</sub>. Cuối cùng, hội làng có tác dụng hướng con người vươn tới cái Chân, cái Thiện, cái Mỹ theo ý nghĩa chân chính nhất của từ này.

## N. Ý NGHĨA XÃ HỘI - NHÂN VĂN

Là một thuộc tính của văn hoá dân gian, hội làng cổ truyền tỉnh Hà Nam chứa đựng nhiều ý nghĩa xã hội và nhân văn khác nhau. Dưới đây là mấy ý nghĩa xã hội nhân văn chủ yếu.

N<sub>1</sub>. Hội làng được tổ chức định kỳ, định điểm hàng năm nhằm thực hiện lý tưởng của người tiêu nông, là cầu bình yên, cầu sức khoẻ (chân cứng đá mềm) cho mỗi thành viên trong cộng đồng làng xã.

N<sub>2</sub>. Sau mục đích cầu bình yên, cầu sức khoẻ, qua hội làng, người nông dân còn gửi gắm ước vọng mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu, nhân khang vật thịnh. Thông qua hệ thống diễn xướng nghi lễ, diễn xướng các trò chơi, người nông dân muốn giao cảm với thần linh, nhắc nhở và cầu mong thần linh phù trợ để đời sống được thịnh đạt hơn. Đây là ước vọng thường trực nhất của người nông dân.

N<sub>3</sub>. Tổ chức hay mở hội làng là cách người nông dân gửi gắm ước mơ về một xã hội công bằng, dân chủ trong khuôn khổ xã hội phong kiến. Ngày thường, người nông dân bị ràng buộc bởi nhiều quan hệ và lệ làng. Chỉ đến ngày hội họ mới được nói và làm những việc mà ngày thường họ bị cấm. Cũng chỉ trong ngày hội làng, họ mới được cư xử tương đối bình đẳng với các chức sắc, chức dịch. Cố nhiên, cái gọi là “dân chủ” và “công bằng” ở đây cần được hiểu trong giới hạn lịch sử – cụ thể, mang nặng tính bình quân, khác xa với khái niệm dân chủ tư sản.

N<sub>4</sub>. Hội làng là cái cách mà người nông dân thông qua hệ thống nghi lễ và diễn xướng "thiêng" nhằm ca ngợi và hưởng thụ những thành quả lao động do họ tạo ra sau một năm lao động cực nhọc, vất vả. Dâng hiến lên thần linh những lễ vật tiêu biểu của nghề nông trồng lúa nước và nghề chăn nuôi, người nông dân muốn thông quan với thần linh, tìm thấy ở đó sức mạnh tiềm ẩn để tiếp tục sống và lao động trong năm mới với nhiều thành quả tốt đẹp hơn.

N<sub>5</sub>. Ở mức độ nào đó, hội làng phản ánh thái độ ứng xử văn hoá theo những chuẩn mực nhất định của người dân nông nghiệp. Đó là thái độ dung hoà, thân thiện với thiên nhiên (Ơn trời mưa nắng phải thì; Trông trời trông đất, trông mây...), là tình cảm biết ơn với các bậc tiền bối có công mở làng dựng nước, những người dám xả thân vì sự bình yên của mỗi xóm làng.

N<sub>6</sub>. Cũng như hầu hết các cư dân nông nghiệp vùng đồng bằng Bắc bộ, người dân nông nghiệp Hà Nam đến với hội làng để vui chơi, giải trí, vừa theo tinh thần dân thân, vừa theo tinh thần nhập thân. Đời sống thường nhật dù có trăm chiều lo toan, song một khi người nông dân đã đến với hội làng là vui hết mình, vui đến mức đủ hình thành câu thành ngữ "Tả tơi xem hội".

N<sub>7</sub>. Hội làng cổ truyền, trong tất cả ý nghĩa sâu xa nhất có thể của nó, chính là tình yêu quê hương, đất nước, niềm tự hào dân tộc, là tâm lòng biết ơn các bậc tiền nhân có công

mở làng, dựng nước, khai cơ lập nghiệp được tin ngưỡng hoá, nghệ thuật hoá, lịch sử hoá qua tư duy nguyên hợp của các tác giả dân gian. Với những lễ hội lịch sử, người ta đến hội làng chính là để tắm mình trong môi trường thiêng liêng, hào hùng, là để hoà mình vào trạng thái "sử thi tuyệt đối" của cha ông ngàn năm vọng về.

N<sub>8</sub>. Trong hội làng, cái thực đan xen vào cái hư, cái đời thường đan xen vào cái huyền thoại. Mặc dù vậy, gạt bỏ lớp vỏ hư ảo, hoang đường kia đi, sẽ thấy cốt lõi chính là hiện thực đời sống tiểu nông với bao trăn trở, lo toan, với bao niềm vui và nỗi buồn, rất gần gũi với mỗi người Việt Nam, được phản ánh khái quát, tượng trưng. Nên hiểu quá trình vận hành hội làng là quá trình người nông dân mượn cái vô nghi lễ, nghi thức để hoà đồng vào thế giới tự nhiên, mượn cái huyền ảo để diễn tả cái trần tục hiện hữu, dưới ánh sáng lý tưởng tiểu nông.

N<sub>9</sub>. Nếu người dân đến với hội làng cổ truyền theo tinh thần hoá thân, nhập thân vì bản thân và cũng vì cộng đồng, thì đây chính là thái độ cộng mệnh, cộng cảm rất đặc trưng của cư dân nông nghiệp lúa nước. Cá nhân hoà tan trong tập thể làng chạ. Có thể hiểu rằng, đó là vang bóng, là dư âm của tinh thần dân chủ nguyên thủy còn rơi rớt lại trong hội làng cổ truyền.

## **P. DIỄN XƯỚNG VÀ PHÂN LOẠI DIỄN XƯỚNG**

Hội làng nào cũng có diễn xướng, cũng thông qua diễn xướng mà biểu hiện. Từ góc độ người khảo cứu, vận dụng phương pháp loại hình học, chúng tôi phân loại diễn xướng thành các dạng cụ thể sau:

### **1. Dạng diễn xướng tôn giáo (hội chùa Bà Đanh, hội chùa Bàu, hội chùa Vân Lâm)**

\* *Trò diễn Phật thoại*

- Trò diễn sự tích Bà Chúa Ba.
- Trò diễn sự tích Bà Thanh Đề.

### **2. Dạng diễn xướng tín ngưỡng dân gian**

- Hát múa Nỡ Nường (hội Đình Chảy).
- Vật cầu (hội đình Đá làng Móng, hội Đình Gừa).
- Trò chày đá, cối đá.

### **3. Dạng diễn xướng giải trí, vui chơi**

- Vật dân tộc
- Bịt mắt bắt dê
- Cờ người
- Đi cầu phao
- Bơi chải
- Bịt mắt đập niêu
- Tổ tôm điểm
- Kéo co
- Bắt vịt dưới ao
- Chơi đu...v.v.

### **4. Dạng diễn xướng “hèm” tái hiện một đặc điểm nào đó của thần khi còn sinh thời:**

- Quần vật (hội Đình Thượng)
- Đốt pháo sau tế lễ (hội Dậm)
- Đẩy gậy, đấu gươm, giáo (hội đèn Ba Dân, hội đèn Trần Thương)
- Trò múa bông (hội đình Văn Xá)
- Trò múa nhận (hội đình Văn Xá)
- Trò múa hổ (hội đình Văn Xá)
- Tế cá Chép sống (hội đèn Trần Thương).

### **5. Dạng diễn xướng nghệ thuật**

- Diễn chèo, tuồng (hội nào cũng có)
- Hát ca trù (hội có, hội không)
- Hát giao duyên cửa đình (hội Đình Thượng, hội đình liên làng Lương Đống - An Lạc - Phù Lão - Trần Châu - Khê Khẩu - Ngọc An).
- Hát múa Dậm (hội Dậm Quyển Sơn).

## PHẦN THỨ HAI MỘT SỐ HỘI LÀNG TIÊU BIỂU

### HỘI ĐÌNH THƯỢNG LÀNG THANH NỘN

Đầu thế kỷ XX trở ngược, hầu như làng xã nào của phủ Lý Nhân xưa cũng lưu hành hội làng cổ truyền, gồm hội chùa, hội đình, hội đền, hội miếu (hoặc nghè)... Có hội làng quy mô tương đối lớn như hội đền Trần Thương, hội đền Lảnh Giang, hội Chùa Đọi, hội đình Văn Xá, hội đền Ba Dân, hội vật võ Liễu Đồi. Có hội làng quy mô trung bình, như hội đình làng Lạt Sơn, hội đền Bà Vũ làng Vũ Điện, hội đền Bà Thụy Nương làng Chanh, hội chùa Bà Bến làng Vân Lâm. Có hội làng quy mô tương đối nhỏ như hội đền Voi Phục làng Điền Xá... Một trong những hội làng có nhiều nét chung và cũng có nét riêng trong tương quan so sánh với nhiều hội làng cổ truyền khác của vùng đồng bằng Bắc bộ, là hội Đình Thượng làng Thanh Nộn, trước kia thuộc tổng Quyển Sơn, huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân, hiện tại thuộc xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Khảo sát, đánh giá về hội Đình Thượng ở mức chi tiết sẽ giúp độc giả

hiểu rõ hơn diện mạo văn hoá cổ truyền của một vùng quê mà cho đến giờ, sau nhiều thăng trầm lịch sử vẫn gần như là thuần nông.

Thanh Nộn là một làng cổ, có thể đã hình thành từ thuở đầu Công nguyên, nằm trải dọc theo quốc lộ 21A. Phía Bắc giáp làng Quyên Sơn, phía Đông giáp sông Đáy, phía Nam giáp làng Phú Viên, phía Tây giáp làng Phù Thụy. Đây là một làng có dân số lớn, khoảng trên 4.000 nhân khẩu, gồm 1 họ Lê, 3 họ Phạm, 3 họ Nguyễn, 2 họ Trịnh đan xen cộng cư trên 5 xóm. Thiết chế văn hoá làng được duy trì từ xa xưa cho đến những năm đầu thế kỷ XX có 1 chùa, 1 đền, 1 đình với danh xưng Đình Thượng, 1 văn chỉ đá (ở cách Đình Thượng 300 thước về phía Đông), 1 miếu. Chùa thờ Tam Bảo, đình thờ Thành hoàng, miếu thờ Bà Bằng, đền thờ Quảng Thiện Bồ Tát và Hoàng Tràng Công chúa, ở cuối làng, sau bị đại bác quân Pháp phá hỏng, phải chuyển về xóm 4, dân tình quen gọi là Đình Cao (thực ra phải gọi là “Đền Cao” mới đúng). Còn văn chỉ thờ Không Tử và 72 tiên Nho. Làng lớn, dân số đông, nhưng chỉ có 3 giáp gồm giáp Nhất, giáp Nhị, giáp Tam – một thứ tổ chức đặc thù riêng của nam giới, tuổi từ 18 trở lên, gọi là đầu đình. Chính những người trong tổ chức “giáp” này và đội ngũ quan viên làng xã đã duy trì, vận hành hội làng liên tục năm này qua năm khác, đời này qua đời khác, góp phần tạo dựng sắc thái thôn quê.

Hội Đình Thượng là hội lễ lịch sử - phong tục đầu xuân nhằm tưởng niệm, tôn vinh và tri ân Tương Bình Đại Vương Nguyễn Công Khôi Thành hoàng làng Thanh Nộn, người có công phò tá Lý Nam Đế (tức Lý Bí hoặc Lý Bôn) đánh đuổi quân xâm lược Lương, giải phóng đất nước vào thế kỷ VI, cách ngày nay khoảng 1.500 năm. Non sông sạch bóng quân xâm lăng, Lý Bí lên ngôi vua, tự xưng Lý Nam Đế, đặt quốc hiệu là Vạn Xuân, đóng đô ở Long Biên<sup>(1)</sup>, phong thưởng cho các tướng sĩ dưới quyền. Do có huân công lớn, Nguyễn Công Khôi được vua phong chức Tả Bộc Xạ. Những năm sau đó, do có công đánh dẹp bọn giặc cỏ ở Châu Hoan<sup>(2)</sup>, giúp dân an cư lạc nghiệp, đặc biệt là do có công tiêu diệt thế lực đối kháng là Triệu Quang Phục, đưa Lý Phật Tử lên ngôi vua, ông đã được Hậu Lý Nam Đế phong tước “Tương Bình Đại Vương” đứng trong hàng ngũ những bậc “Khai quốc công thần”. Khi qua đời ở độ tuổi 49, trong hoàn cảnh không có vợ con, ông Nguyễn Công Khôi lại được vua Hậu Lý Nam Đế hết sức thương tiếc, truy phong làm “Tương Bình Đại Vương, Đương cảnh Thành hoàng”, chuẩn cho dân làng Thanh Nộn phụng thờ lâu dài, lại miễn cho dân khỏi phu phen, tạp dịch, chuyên tâm vào việc hương hoá vị thần có công với nước. Dân làng

(1) Thành Long Biên: Tiền thân của Kinh đô Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội, không phải Long Biên ở Luy Lâu, nay thuộc huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

(2) Châu Hoan: Địa danh hiện giờ thuộc tỉnh Nghệ An.



Thanh Nộn lĩnh chỉ, rù nhau đóng góp tiền của, xây dựng ngôi từ đường thờ người anh hùng của quê hương, ngay trên nền nhà do song thân người anh hùng để lại. Ngôi từ đường ấy, trải qua nhiều lần trùng tu, nâng cấp, trở thành đình làng, chính là ngôi Đình Thượng ở đầu làng Thanh Nộn hiện giờ.

Toàn bộ mặt bằng Đình Thượng được quy hoạch trên một khu đất cao ráo, rộng khoảng một mẫu Bắc bộ, cách biệt nơi cư trú của dân làng, rất yên tĩnh mà không hẻo lánh. Đình thiết kế hình chữ “Đình” (⊥), gồm năm gian Bái đường, một gian Hậu cung, phía trước nhà Bái đường có sân rộng, hình chữ nhật, lát gạch đỏ, hai bên có tả vu, hữu vu, ngoài sân đình có đắp núi cảnh, và ngoài núi cảnh có giếng ngọc với 9 bậc lên xuống. Tiếc rằng, trong thời kỳ xây dựng Hợp tác xã Nông nghiệp, người ta đã sử dụng đình làm kho đựng lúa, đựng phân đạm và phá giếng đi, đến giờ chưa làm lại được. Biểu tượng cân bằng Âm (giếng nước) Dương (núi cảnh) của ngôi đình bị xô lệch, không rõ khi nào mới được khắc phục. Mặt tiền của Đình Thượng ngoảnh hướng chính Nam, nơi có núi Ông Tượng và quèn Cỏ Ngựa từ phía làng Bút Sơn châu về, tạo thành thế Tả Thanh Long, Hữu Bạch Hổ hội hợp phù bát, đủ những điều kiện tâm linh để sinh Phúc – Lộc – Thọ cho dân làng, theo cách nhìn phong thủy. Tất cả khuôn viên Đình Thượng được bao trùm bởi tán lá xanh toả rộng của mấy cây bàng cổ thụ, rêu phong cổ kính, nhuộm màu thời gian, vừa xa xăm, vừa gần gũi. Chính ở ngôi đình rêu phong cổ kính, đồ sộ này, có lẽ từ hàng nghìn năm qua, cứ đến thời điểm đầu xuân hàng năm,

dân làng Thanh Nộn mở hội kỷ niệm võ công đánh giặc cứu nước và ngày hoá của ngài.

Theo ký ức của các bậc cao niên làng Thanh Nộn, như cụ Nguyễn Văn Nghịnh 76 tuổi, cụ Phạm Văn Cán 83 tuổi, cụ Nguyễn Hữu Tích 86 tuổi, thì từ xa xưa cho đến năm 1950, hội Đình Thượng được tổ chức định kỳ hàng năm, vào ba ngày mồng 8, mồng 9, mồng 10 tháng Giêng. Trong đó, ngày mồng 8 là ngày khai hội, mở cửa đình; ngày mồng 9 tổ chức rước kiệu; ngày mồng 10 đại tế kỳ phúc, diễn xướng các trò chơi, trò thi đấu thể thao – nghệ thuật, văn hội, đóng cửa đình. Ước lệ chung là như thế, song vì lý do kinh tế, cho nên thực tế cứ 3 năm làng mới mở hội chính một lần, những năm còn lại cũng mở hội nhưng chỉ là hội lệ, quy mô nhỏ hẹp hơn, đơn giản hơn, có tế lễ và các trò chơi, trò thi đấu thể thao – giải trí mà không có rước kiệu. Cũng theo hồi ức của một số người cao tuổi ở Thanh Nộn, như cụ Phạm Văn Quyền 90 tuổi, cụ Nguyễn Hữu Tích 86 tuổi, trước năm 1945, giữa làng họ với làng Vân Châu có tục kết nghĩa dù cách con sông Đáy. Cứ 3 năm một lần, khi hội chính của từng làng mở, hội đồng kỳ mục, hội đồng quan viên đôi bên lại cử người mang lễ vật sang cúng Thành hoàng và cùng chung vui. Bên Vân Châu thì tế lễ Đông Hải Đại Vương Đoàn Thượng, còn bên Thanh Nộn thì tế lễ Tương Bình Đại Vương Nguyễn Công Khôi. Khoảng 60 năm trở lại đây (2010), hội Đình Thượng diễn ra thưa dần, nhỏ dần có năm gián đoạn. Không gian hội

chủ yếu được duy trì ở khuôn viên Đình Thượng và đó là không gian “thiên”.

Trước năm 1945, khi văn hoá cổ truyền còn sùng thịnh, để có tiền của chi phí cho hội làng, các kỳ mục, kỳ dịch và hội đồng quan viên đặt lệ huy động theo 4 nguồn gồm:

- Hoa lợi tự điền. Ruộng đình được giao cho các giáp luân phiên nhau trồng cấy lúa mùa, sau thu hoạch bán sản phẩm lấy tiền nộp cho làng, theo tỷ lệ phần trăm quy định.

- Đóng góp đầu đình theo giáp, áp dụng với nam giới trong độ tuổi trưởng thành, từ 18 trở lên.

- Bán danh cho những người có điều kiện kinh tế khá giả, nhưng không đậu đạt khoa cử, không được Nhà nước phong thưởng bằng sắc. Họ mua các chức danh “nhiêu”, “phó”, “huong”... để được miễn phu phen, để được ngồi một góc chiếu giữa đình và chủ yếu khỏi bị coi là “bố cu”, “bố đĩ”.

- Tiền công đức của những người hảo tâm. Khi tiền lưng đã tạm ổn, các quan viên làng xã mới tính đến chuyện mở hội đình sao cho long trọng, đông vui, thiêng liêng. Có tiền rồi cũng chưa đủ. Muốn hội làng đạt mục tiêu “long trọng, đông vui, thiêng liêng”, các kỳ mục, kỳ dịch và quan viên phải quan tâm đến công việc chuẩn bị, như mua sắm, sửa chữa cờ quạt, vông lọng, lau chùi đồ nghi vệ, đồ khí tự, luyện tập rước kiệu, luyện tập tế lễ, tập đánh trống rước, tập diễn tuồng, chèo. Mỗi công việc, công đoạn luyện tập,

mua sắm, tu sửa như thế đều do một chức sắc trông coi, đôn đốc, giám sát. Thời gian chuẩn bị như mua sắm, tu sửa, luyện tập kéo dài từ đầu tháng Chạp tới ngày 25, 26 cùng tháng cơ bản là xong. Đường làng, ngõ xóm được tổng vệ sinh. Quang cảnh làng xã trước Tết Nguyên đán, trước lễ hội nói chung nhộn nhịp, náo nức đến lạ thường.

Ngày hội làng, người ta rất chú trọng đến việc sắm sửa lễ vật dâng cúng Thành hoàng. Lễ vật hiến dâng thần là sản phẩm tuyển chọn kỳ công của nền sản xuất tiểu nông, dù chưa phải là sơn hào hải vị, nhưng phải đáp ứng một số tiêu chuẩn khắt khe do lệ làng quy định như sạch sẽ, tinh khiết, có liên quan đến quan niệm Âm – Dương, Ngũ hành (Kim – Mộc – Thủy – Hoả – Thổ) sinh khắc, chế hoá của triết học cổ đại phương Đông. Chẳng hạn, trong lễ hội, bao giờ cũng phải có vàng hương, trầu, rượu, mâm xôi, sò lợn đực đen tuyền thiên ngậm đuôi, chè đỗ xanh, bánh chưng, bánh dày. Mâm ngũ quả tượng trưng cho năm chất cơ bản cấu thành vũ trụ, cho số lẻ, số dương sinh, cho vận động và phát triển. Mâm xôi, sò lợn đen cũng liên quan đến Âm Dương (Xôi màu trắng – Dương; sò lợn đen - Âm); sò lợn ngậm đuôi (có thủy có chung), hướng tới hoàn tất chu trình vận động, bắt đầu một chu trình vận động mới. Bánh chưng, bánh dày cũng liên quan đến Âm Dương và quan niệm vũ trụ luận sơ khai của người Việt cổ (trời tròn – Dương; đất vuông - Âm) và Âm – Dương tác động qua lại, phối ngẫu mới dẫn đến

sinh thành. Chưa đủ, làng Thanh Nộn có ba giáp, thì đến ngày chính hội, cũng phải có ba mâm cỗ do các giáp đem ra đình dâng cúng thần. Mỗi mâm cỗ cũng được người dân chế biến cầu kỳ, thịnh soạn tới mức cao nhất có thể. Trong mỗi mâm cỗ đó, người ta thường gia công sao cho thực phẩm có màu trắng hoặc trang trí màu trắng, vì cho đến khi hoá, vị Thành hoàng làng họ vẫn chưa một lần xây dựng gia đình. Nhìn theo khía cạnh này, lễ vật trong hội Đình Thượng thực sự đã được chuẩn bị bởi yêu cầu “thiên” hoá, “linh” hoá.

Ngay từ những ngày giáp Tết Nguyên đán, hội đồng kỳ mục, hội đồng kỳ dịch và các quan viên đã sửa lễ “yết”, xin thần hoàng cho mở hội. Đồng thời, cũng ngay từ những ngày đó, các quan viên đã hội ý, chọn người làm chủ tế, bồi tế, chấp sự, đông xướng, tây xướng, chọn cử người viết văn tế. Chủ tế thường do tiên chi đảm nhiệm, nếu tiên chi vì lý do gì đó mà không thực hiện được nhiệm vụ thì thứ chi thay thế. Viết văn tế phải do một quan viên thông thạo chữ Hán nhất làng đảm trách. Tất cả những người được phân công đảm nhiệm chức trách quan trọng đều phải đáp ứng tiêu chí vợ chồng song toàn, con có đủ cả nếp lẫn tẻ, không “dính” đại tang, nói theo ngôn từ dân gian là không dính “bụi”. Cách lựa chọn chủ tế, bồi tế, diễn văn (người viết văn tế) như vậy, kể ra cũng khá chặt chẽ, cầu kỳ và cũng tuân thủ yêu cầu “thiên” hoá, “linh” hoá.

Khoảng một ngày trước khi làng vào chính hội, các quan viên tổ chức lễ rước nước và mộc dục. Sáng tinh mơ ngày mùng 8 tháng Giêng, dưới sự chỉ dẫn của một quan viên, có khi là thứ chi, cũng có khi là chánh hội hoặc phó lý, ba nam thanh niên chưa vợ, hai khiêng chèo sứ có bọc giấy hồng điều, một cầm lọng che bên trên có nhạc bát âm kèm theo, ra giếng ngọc trước cửa đình lấy nước. Tới sân giếng, vị quan viên thấp hương, làm rằm khăn vái, chắc là xin lấy nước. Sau đó, ông ta ra hiệu cho các nam thanh niên lần theo 9 bậc đá, xuống giếng. Đến bậc đá thấp nhất, một nam thanh niên dùng gáo dừa múc từng gáo nước đổ vào hai chèo sứ. Khi chèo đầy nước, họ thận trọng khiêng về đình, cố gắng không để sóng sánh, văng ra ngoài dù một giọt nước nhỏ. Vị thủ từ của đình thận trọng múc 5 gáo nước cho vào nồi đồng thau đã có sẵn cánh hời cánh quế, đem đun sôi, gọi là nước vang, hay nước Ngũ vị. Thứ chi san nước Ngũ vị vào một cái chén và một cái bát tộ. Sau khi khăn vái xin phép, ông ta dùng lông đuôi gà sổng thiên nhúng vào chén, vẩy lên bài vị và long ngai Thành hoàng 5 lần. Số 5 là số lẻ, số phát sinh, phát triển, tiềm tàng. Đoạn, thứ chi dùng tấm lụa mới, sạch nhúng vào bát tộ đựng nước Ngũ vị, thong thả lau chùi bài vị, long ngai, bát bảo, hòm sắc. Đó là hình thức mộc dục - tức tẩy uế, tắm rửa tượng trưng cho thần linh. Xong việc, người ta tạm cất tấm lụa ấy và nước ngũ vị vào một chỗ, để khi văn hội, đem chia đều cho đại diện của 3 giáp mang về làm khước. Lễ rước nước và lễ mộc dục trước lúc làng Thanh Nộn vào đám, xem ra

cũng tinh giản, gọn nhẹ, không đến mức quá cầu kỳ như lễ rước nước và lễ mọc dục trong hội làng một số địa phương miền Bắc, như hội Chùa Dầu (Thuận Thành – Bắc Ninh), hội đình - đền làng (xã) Tự Nhiên, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông cũ, hội Chùa Bàu làng Bảo Thôn, hội chùa Hồng Phú – thị xã Phú Lý cũ. Thường ở những hội này, người ta phải đi thuyền ra giữa sông lấy nước cho thanh tịnh. Đồng hành cùng kiệu và thuyền rước nước, có đông đảo bộ tín lão đạo kinh Phật.

Sáng mùng 9 tháng Giêng, vào giờ tốt (giờ đại an hoặc giờ tốc hỷ), dưới sự điều hành của cai đám, các nam thanh nữ tú, phường bát âm, phường đồng văn, tổng cờ và đội nghi vệ, các quan viên và đông đảo nam, phụ, lão, ấu đã tề tựu tại sân đình, kính cẩn đưa bài vị Thành hoàng lên kiệu long đình, xuất phát từ Đình Thượng, theo đường quốc lộ 21A, đến ngôi đền thờ cuối làng, đưa bài vị Hoàng Tràng Công chúa Lê Thị Liên lên kiệu song loan – kiệu dành riêng cho nữ thân, rước về đình làng để hôm sau hội tế. Chiều mùng 10 tháng Giêng, khi tế lễ và các trò chơi, trò thi đấu thể thao đã hoàn tất, dân chúng lại rước kiệu đưa bài vị Hoàng Tràng Công chúa về bản đền, yên vị. Đám rước kiệu trong hội đình làng Thanh Nộn, nhìn đại thể, khá đông vui và náo nhiệt. Đi đầu đoàn rước là tốp múa kỳ lân với một đình tráng đội đầu lân, một đình tráng cầm chùy gõ giả sắt đầu võ, một đình tráng nâng tám vải làm thân lân, một đình tráng đội mặt nạ đóng vai chú tễu làm trò vui. Tiếp theo tốp múa lân là đến tốp nghi trượng, với cờ Tiết,

cờ Mao; với cờ Ngũ hành tượng trưng cho 5 chất cơ bản cấu thành vũ trụ; với cờ tứ linh (Long – Li – Quy – Phụng). Tiếp theo đến dàn trống và chiêng. Đi liền với trống cái là ông thủ hiệu, chuyên đánh trống theo nhịp trống rước. Song song với trống là chiêng. Trống “tùng”, chiêng “beng” liên tục, gọi âm hưởng vang dội, náo nhiệt. Tiếp theo là chấp kích, bát bảo tượng trưng cho uy quyền của thần. Đi giữa chấp kích và bát bảo là một quan viên mang biển hiệu với hàng chữ đại tự “Tương Bình Đại Vương”, trên đầu có lọng che. Kế tiếp là phường đồng văn, gồm trống khau, trống bản, trống com. Kế tiếp phường đồng văn là hai quan viên, một cầm gương, một cầm cờ tiết, trên đầu che lọng. Tiếp theo là phường bát âm với tám loại nhạc cụ kèm theo. Âm thanh, giai điệu chủ yếu được lặp lại là Lưu thủy hành vân (nước chảy mây trôi).

Liên sau phường bát âm là kiệu long đình, chứa bài vị Tương Bình Đại Vương, rồi đến kiệu song loan chứa bài vị Hoàng Tràng Công chúa. Kiệu long đình có 8 đình tráng chưa vợ làm phu kiệu và cũng có chừng ấy đình tráng dự bị để thay thế. Kiệu song loan do 8 thanh nữ son trẻ, chưa chồng làm phu kiệu và đương nhiên cũng có 8 thanh nữ dự bị thay thế khi cần. Trên mỗi kiệu đều có tàn và lọng tre. Về y phục, phu kiệu nam đầu chít khăn lụa đỏ theo lối thủ rìu, quần áo lụa đỏ, chân quần xà cạp. Phu kiệu nữ cũng chít khăn lụa xanh, quần áo lụa xanh, trông khoẻ và gọn, phù hợp với việc khiêng vác nặng.

Đi sau hộ giá cho hai cỗ kiệu là các quan viên, kỳ dịch, kỳ mục, bộ tín lão, nam nữ trung niên. Riêng nhi đồng chạy

lãng xăng, lúc ở đầu, khi ở cuối, lại nhiều khi ở chỗ long kiêu, tiếng la gọi inh ỏi.

Quãng đường từ Đình Thượng đến đền thờ Bà Lê Thị Liên tức Hoàng Trảng Công chúa (hiện giờ là Đình Cao) chỉ dài hơn một nghìn năm trăm mét, nhưng đám rước kiệu phải đi hết hơn 150 phút. Trong ba ngày hội, đám rước kiệu cả đi lẫn về, cả đón lẫn đưa, phải mất tới 4 lượt. Long trọng và nhộn nhịp nhất là lượt rước kiệu thứ nhất và thứ hai. Có trực tiếp chứng kiến đám rước kiệu trong hội đình làng Thanh Nộn mới cảm nhận được âm hưởng hào hùng, tầm vóc hoành tráng và rực rỡ sắc màu của nó. Người dân nơi đây đã ôn lại một giai đoạn lịch sử đất nước theo cách riêng của mình, khác xa với hiện thực lịch sử chính thống do các sử gia phong kiến ghi trong bộ “Đại Việt sử ký toàn thư”, “Việt sử lược”, “Khâm định Đại Việt Thông giám cương mục”.

Sáng mùng 10 tháng Giêng, vào giờ tốt, các quan viên trong đội tế, do cai đám điều hành, bắt đầu thực hiện nghi thức Đại tế kỳ phúc, kỳ yên trong thời gian một canh rưỡi (tương đương 180 phút) với trình thức nghiêm cẩn, trang trọng nhất. Đồng đảo các dinh tráng được dự xem và chứng kiến cuộc Đại tế. Riêng nữ giới và trẻ em không được phép có mặt tại sân đình và 5 gian Bái đường, nơi diễn ra tế lễ. Thực hành Đại tế có 18 hoặc 20 quan viên, gồm chủ tế, bồi tế, đông xướng, tây xướng, chấp sự. Bộ phận phục vụ có phường bát âm, tổng trống (thủ hiệu), tổng chiêng. Trống

– chiêng đánh ba hồi liên tục mở đầu cuộc tế, sau đó đánh cảm nhịp. Phường bát âm chỉ tấu điệu Lưu thủy hành vân suốt từ đầu chí cuối cuộc tế.

Tất cả các quan viên trong đội tế đều vận y phục theo quy định chặt chẽ của làng: mũ ô sa, áo thụng xanh, quần ống sớ, chân đi hia đen. Riêng chủ tế và bồi tế đội mũ ô sa đỏ, áo thụng đỏ, quần ống sớ, hia đen, có hai trợ tán tả hữu phục vụ. Đây tạm hiểu là trang phục đại trào, gần giống trang phục các quan khi thiết triều. Hàng loạt động tác đi, đứng, quỳ, lạy, hiến lễ, hiến tửu đều được thực thi đều tăm tắp theo hiệu lệnh của đông xướng, tây xướng, chứng tỏ một sự trọng thị và một sự tập trung tư tưởng cao độ. Ai cũng cố gắng tránh những sai sót không đáng có trong giờ phút trọng đại, thiêng liêng. Lễ hội dân gian nhưng đã bị Nho giáo hoá, điển lễ hoá sâu sắc.

Diễn trình cuộc đại tế tuân thủ theo ba bước lớn (sau khởi chinh cổ tam liên và khởi tuần hương dâng), cụ thể có:

- a. Sơ hiến lễ.
- b. Á hiến lễ.
- c. Chung hiến lễ – Lễ tất.

Ba bước đều có cử chỉ, hành động, ngôn từ gần giống nhau. Riêng ở bước một “Sơ hiến lễ”, chủ tế đọc chúc văn, đọc thần tích và sắc phong mà các triều đại phong tặng cho Thành hoàng. Việc này cần được hiểu như là hình thức ôn

lại tiêu sử của thần linh, khắc sâu công đức của ngài với làng - nước.

Khi Đại tế kỳ phúc, kỳ yên kết thúc, cũng là lúc hội Đình Thượng chuyển sang sinh hoạt tiệc tùng, ẩm thực thụ lộc. Chủ tế đồng thời cũng là tiên chỉ làng cho hạ bốn mâm cỗ trên bàn thờ Thành hoàng xuống (ba mâm cỗ do ba giáp hiến lễ, một mâm cỗ do các quan viên và bản đình hiến lễ), cho phép ba vị trưởng giáp đem cỗ cúng của giáp mình về chia đều cho các đầu đình để cầu may, còn mâm cỗ của công thì cho quan viên thụ lộc ngay tại toà Bái đường. Ai cũng hy vọng với việc thụ lộc ấy, họ sẽ gặp nhiều may mắn trong năm.

Như nhiều hội làng cổ truyền khác ở đồng bằng Bắc bộ, hội Đình Thượng có nhiều trò chơi, trò vui, trò thi đấu và biểu diễn nghệ thuật – thể thao, như quần vật, chọi gà, cờ tướng, tổ tôm điếm, chơi đu, kéo co, bịt mắt đập niêu, diễn chèo, tuồng vào buổi tối các ngày hội. Trò bơi chải, hội Đình Thượng không có, mặc dù làng Thanh Nộn cư trú dọc theo bờ hữu sông Đáy. Một số trò thi đấu – thể thao như vật dân tộc, cờ tướng, chọi gà, tổ tôm điếm, thể thức giống hội làng nhiều nơi khác, như hội Dậm Quyển Sơn, hội đèn Bà Lê Chân làng Lạt Sơn, hội đèn Ba Dân làng Thụy Sơn, nên chúng tôi không khảo tả. Ở đây chúng tôi chỉ khảo tả trò quần vật, bịt mắt đập niêu, chơi đu – mà theo suy nghĩ cá nhân là có nét khác biệt so với những làng quê khác .

\* *Trò quần vật*: Trò thi đấu quần vật không phải là vật dân tộc mà là hình thức ném gạch tái hiện chiến công đánh giặc ngoại xâm của Thành hoàng, cách đây 1.400 năm. Chi tiết như sau: người ta chôn hai cọc tre ở hai đầu sân đình ngoài, chỗ không lát gạch đỏ (Đình Thượng có hai sân phía mặt tiền, một lát gạch đỏ, một để đất trần), cách nhau chừng 60 thước (tương đương 15 mét dài Tây). Mỗi cọc đều sơn vòng tròn xanh đỏ xen kẽ, cách đều nhau, cao hơn mặt sân khoảng 3 thước (1,2 mét dài Tây). Cạnh cọc tre bên tả, người ta đã bố trí sẵn một đồng gạch đỏ, độ hơn trăm viên lạnh lặn. Đình tráng của làng được chia làm hai toán, mỗi toán hơn chục người, sơn trẻ, thanh tân. Cách thức thi đấu đan xen, mỗi toán ném gạch ba lần. Toán bên tả ném trước, toán bên hữu ném sau, cứ như thế cho đến hết cuộc thi. Khi vị quan viên trọng tài phát cờ đuôi nheo ra hiệu thì cuộc thi mới bắt đầu. Gạch ném rào rào, khi ở cọc bên tả, lúc ở cọc bên hữu. Tiếng hò reo cổ vũ vang dội cả góc trời. Cho tới khi một toán thắng cuộc thì cuộc thi mới chấm dứt. Dấu hiệu thắng cuộc là một bên ném gạch đúng vào cọc tre, mà gạch không vỡ, không văng xa, gổ một đầu vào cọc. Xem ra kỹ thuật ném quần kê cũng khá khế, rất khó đạt. Bên thắng cuộc được làng thưởng vài quan tiền, vài vuông lụa. Giá trị phần thưởng không lớn, chỉ có tính tượng trưng. Cái quan trọng là tinh thần. Người thắng cuộc và cả dân chúng đều hy vọng năm ấy làng họ, gia đình họ sẽ gặp nhiều may mắn, phúc lộc đê đa. Có thể hiểu đây là một diễn xướng hèm chiến trận của Thành hoàng chăng? Về trò

thi đấu quần vật này, có bậc cao niên bảo nó chỉ diễn ra vào mùng 4 Tết Nguyên đán, cũng có nhiều bậc cao niên khẳng định nó được tổ chức vào chiều ngày mùng 9, tức là ngày hội làng. Chúng tôi tin theo số đông và ghi lại điều tồn nghi để độc giả rộng đường tham khảo.

\* *Trò bịt mắt đập niêu*: Bên cạnh trò thi đấu quần vật, trò bịt mắt đập niêu cũng khá hấp dẫn. Trên một khoảng sân rộng, có đông khán giả bao quanh, người dự thi bị bịt mắt, cầm que, tiến về phía trước chín bước, đập vào một trong ba cái niêu treo lơ lửng bên trên. Khi có hiệu lệnh “bắt đầu” phát ra từ trọng tài, người thi phải định hướng ngẫm theo cảm giác, tiến về phía trước, giơ que đập mạnh một cái. Nếu que không trúng niêu thì thôi, coi như thua cuộc. Nếu que trúng niêu đựng tiền, người thi được hưởng số tiền đó. Nếu que trúng niêu đựng trâu, người thi bị trâu bay dính tóc. Còn nếu que trúng niêu đựng nước, người dự thi bị ướt lướt thướt dưới trời rét. Rất ít người đập que trúng niêu đất đựng tiền để được hưởng. Kể ra trò bịt mắt đập niêu cũng đông vui, hấp dẫn.

\* *Chơi đu*: Ngoài hai trò quần vật, bịt mắt đập niêu, hội Đình Thượng còn có trò chơi đu. Dụng cụ chơi đu có tám cây tre đục buộc chụm đầu, chân choãi, thân cây đu gồm hai nửa cây tre cùng úp bụng, nối chắc với nhau bởi đố tre có ghim đinh cũng bằng thân tre già khô, gọi là chốt. Ngày hội mở, trước sự chứng kiến của đông đảo khán giả, từng cặp trai gái đứng úp mặt vào nhau, cùng nhún đu,

bay bổng và phơi phới dưới trời xuân, rất tinh tứ và ngoạn mục. Trò đu tiên của nam thanh nữ tú trong hội làng, nhìn thoáng qua có vẻ rất tình cờ và ngẫu nhiên. Nhưng thực ra có ngầm ý hẹn trước. Thường chỉ có những đôi nam nữ thanh niên yêu thâm dẫu vụng, muốn nên duyên trăm năm, mới đu cùng nhau để tâm sự, tỏ tình. Những đôi nam nữ thanh niên tình cờ cùng đu với nhau cũng có song rất hiếm. Hình ảnh trai gái chơi đu, nhún đu trong ngày hội làng hồn nhiên, thơ mộng, gợi liên tưởng đến hình ảnh trai gái chơi xuân lãng mạn trong bài thơ “Cây đu” của nữ thi sĩ tài hoa – Bà chúa thơ Nôm Hồ Xuân Hương:

*“Trai đu gối hạc, khom khom cật*

*Gái uốn lưng ong, ngửa ngửa lòng...”*

\* *Hát múa cửa đình*: Đặc sắc nhất trong số các trò chơi, trò thi đấu - thể thao – giải trí – nghệ thuật ở hội Đình Thượng là trò diễn bài ca cửa đình tán tụng công lao Tương Bình Đại Vương Nguyễn Công Khôi, nhan đề “Tương Bình phú” do các nam nữ thanh niên son trẻ thanh tân hát trước sân đình, thể Hát ngâm. Cứ bên nam hát xong một đoạn, bên nữ lại hát tiếp đoạn khác, kiểu hát đối đáp, nghe cũng tinh tứ và du dương, trầm bổng không thua kém hát múa giao duyên:

*“ Nước Việt ta*

*Hơn nghìn năm trước*

*Phụ thuộc nhà Lương*

*Tiêu Tư bạo ngược*

*Ý thế ngang cường*

*Quê hương ta mảnh đất anh hùng*

*Sinh Khôi Công tháng Năm, mồng sáu...” (1)*

**\* Trò kiệu bay**

Dù không thật đặc sắc như trò múa hát cửa đình, nhưng nghi thức rước kiệu cũng có nét hấp dẫn riêng với khán giả và du khách. Trai thanh khiêng kiệu long đình, gái lịch khiêng kiệu song loan. Hai kiệu, khi thì dùng dằng, chậm chạp, khi thì díu vào nhau, lại có khi phóng như bay. Đây là một trong những tác nhân khiến cho đám rước ồn ào, náo nhiệt, xô bồ. Cá nhân hoà tan vào cộng đồng làng chạ. Thật chí lý, khi có một Giáo sư chuyên nghiên cứu văn hoá dân gian quan niệm hội làng là “thời điểm mạnh” về thời khí (mùa xuân hoặc mùa thu), về ý chí (tin Thiên thắng Ác, Chính thắng Tà), về niềm tin (hy vọng phúc lộc đề ã), thời điểm Đất – Trời – Con Người giao hoà, cả dân làng đều cố gắng gạt bỏ những lo toan đời thường để cộng sinh, cộng cảm, cộng mệnh” (chữ của Giáo sư Trần Quốc Vượng).

Cũng như nhiều hội làng khác ở đồng bằng Bắc bộ, hội Đình Thượng làng Thanh Nộn có tục hèm, ngôn từ quốc tế là “Ta bu”, nghĩa là kiêng kị. Điều này thường có trong hội

---

(1) Trích lời bài hát cửa đình “Tương Bình Phú” dài gần 50 câu. Thực chất là diễn ca tán dương, đề cao công đức Thành hoàng Tương Bình Đại Vương.

làng, nhưng người ta tránh nói đến một cách lộ liễu. Hiện mới phát hiện trong hội Đình Thượng có hèm kiêng tên huý Thành hoàng và hèm ném gạch ở trò thi đấu quần vật ngầm tái hiện chiến công của thần. Ví dụ, khi đọc văn tế người ta chỉ gọi ngài theo mỹ tự “Tương Bình Đại Vương” mà không bao giờ dám gọi tên huý của ngài là Nguyễn Công Khôi. Ném quần – ném gạch trong lễ hội là tục và cũng là trò chơi gợi nhớ về võ công tiêu diệt Triệu Quang Phục của Thành Hoàng song do tế nhị, người ta chỉ nói đó là tái hiện chiến công đánh giặc Lương (Dù sao thì hiện tại các sử gia Mác xít của Việt Nam cũng nhìn nhận Triệu Vương là anh hùng giải phóng dân tộc thời Bắc thuộc). Nếu ca ngợi quá mức công lao diệt Triệu Vương, phò Lý Phật Tử lên ngôi vua (Hiệu Lý Nam Đế) của ông Nguyễn Công Khôi rồi sau đó ít lâu ông vua đó lại đầu hàng giặc Lương, đối với người dân Thanh Nộn hiện nay cũng là điều ngại nói.

Tham dự hội Đình Thượng hàng năm, từ sâu thẳm trong tiềm thức mỗi người dân Thanh Nộn, ai cũng cảm thấy tự hào về văn hoá cổ truyền làng quê, về tinh thần thượng võ của tổ tiên, của các bậc Tiên hiền, Hậu hiền với những thuần phong, mỹ tục giàu tính nhân văn. Năm Canh Dần 2010, sau nhiều năm gián đoạn, hội Đình Thượng mới được mở lại vào ngày mồng 10 tháng Giêng, với đầy đủ các nghi thức, nghi lễ, trò diễn, trò vui chơi giải trí lành mạnh, đông vui, náo nhiệt, rực rỡ sắc màu. Người dân Thanh Nộn, sau nhiều năm mong chờ, lại được tận mắt mình trong không khí lịch sử hào hùng của ngàn xưa.



## TƯƠNG BÌNH PHÚ

Nước Việt ta  
Hơn nghìn năm trước  
Tiêu Tư bạo ngược  
Ỡ thể ngang cường  
Quê hương ta mảnh đất anh hùng  
Sinh Khôi Công tháng năm, mông sáu  
Vốn Người xưa  
Diện mạo khôi kỳ  
Đại tài võ nghệ  
Dũng lược quá nhân  
Hận Tiêu Tư quyết vì dân trút sạch  
Nghe tin đất Thái Bình  
Đang rầm rập dấy binh  
Đánh đuổi giặc Lương  
Tôn Phù Lý Bí  
Người hốt nhiên  
Nức lòng hồ thỉ  
Động chí tang bồng

Lên đường theo tiếng gọi non sông  
Đọ sức anh hùng  
Đánh dư trăm trận  
Bắc trục Tiêu Tư  
Nam bình Lâm Ấp  
Cùng Quang Phục, Phạm Tu  
Gây dựng cờ đồ nhà Tiền Lý  
Việc nước chưa yên  
Người lấy điều nhân nghĩa dạy dân  
Cầm lệnh vua vào châu Hoan trấn trị  
Khắp thiên hạ thái bình  
Thả trâu ăn đầy nội  
Tiếng hát vọng đồng xanh  
  
Giặc Lương lại tái cướp  
Vua Tiền Lý băng hà  
Giao binh quyền Quang Phục  
Cổ thủ chăm Nhất Dạ  
Giữ bề thế lâu dài  
Mấy năm sau:

Quang Phục thắng  
Chém đầu tướng Dương Sàn  
Bá Tiên hết hồn trốn chạy  
Quang Phục lên làm vua  
Xưng “Việt Vương Hoàng Đế”  
Chẳng tìm họ Lý lập ngôi  
Dòng dã mười năm trời  
Lưỡng hồ tương trì, bất phân thắng phụ  
Bỗng từ động Dã Hú  
Lý Phật Tử kéo ra  
Người đem quân phó hội  
Cùng bày mưu hiến kế đánh Việt thành  
Cho Nhã Lang gửi rêu  
Lấy con gái Triệu Vương  
Một ngày kia đắc kế  
Lý Phật Tử cả mừng  
Bái tướng, dâng đàn, giao Người làm Tiên vụ  
Đem đại quân đi đánh Việt thành  
Tiếng trống vang trời  
Tiếng loa dậy đất

Bóng cờ  
Bóng giáp  
Muôn dặm chập đường  
Đoàn quân nhà Lý  
Giáo gươm sáng lò  
Tiến thẳng Việt thành: đại chiến  
Tà xung, hữu đột, thế trận rất to  
Quân lính Triệu Vương bị đánh bất ngờ  
Phá rào mà chạy.  
Triệu Vương khi ấy  
Uy quyền đã mất  
Thế lực chẳng còn  
Thét quân không nổi.  
Việt thành tan vỡ  
Thua to, rồi chết  
  
Đại thắng Việt thành  
Phật Tử lên ngôi  
Xưng Hậu Lý Nam Đế  
Đóng đô Long Biên

Lập triều Hậu Lý.  
Buổi lễ đấng quang  
Luận công hành thưởng.  
Hậu Lý Nam Đế ban rằng:  
Ông Khôi công lớn phò vua  
Phong cho chức “Tuang Bình Đại Vương” tước.  
Ngày hôm ấy:  
Người bái tạ long nhan  
Xe ngựa về làng  
Mở hội khánh hạ.  
Cùng quân dân dựng sinh từ  
Trên nền nhà cũ năm xưa.  
Lại cho tiền dân ta tậu ruộng  
Từ đó trở thành “Phú thịnh chi hương”  
Việc nước, việc làng  
Mọi bề trọn vẹn  
Ông Khôi công trở lại triều đình  
Quân thần hiệp đức  
Thiên hạ thái bình  
Đáng tiếc thay:

Ngày mồng 10 tháng Giêng  
Người anh hùng bách chiến qua đời !  
Mộ táng Long Biên  
Từ ngày ấy:  
Dân ta khói hương trên Đình Cả  
Ngàn năm ghi nhớ  
Công lao Người đánh giặc cứu nước, giữ làng  
Kính vậy thay !

### HỘI DẬM LÀNG QUYẾN SƠN

Là một làng lớn vào loại nhất, nhì của lộ, rồi trấn Sơn Nam xưa, của tỉnh Hà Nam nay, có yếu tố bán sơn địa và chiêm trũng, làng Quyến Sơn với tính cách một địa danh, một đơn vị tụ cư lâu đời còn tàng trữ trong lòng nó nhiều tầng và lớp “trầm tích” văn hoá dân gian, như phong tục, tập quán, tín ngưỡng, ẩm thực. Một trong những tầng và lớp trầm tích văn hoá dân gian tiêu biểu nhất của làng Quyến Sơn, là hội Dậm, còn có tên khác là Hát Dậm, đang đứng trước nguy cơ biến dạng và mai một nhanh do tác động trái chiều của cơ chế thị trường. Vì là một hội làng cổ truyền tương đối lớn, cho nên khoảng 50 năm qua, hội Dậm đã trở thành đối tượng nghiên cứu, sưu tầm của nhiều nhà nghiên

cứu văn hoá dân gian ở Trung ương cũng như ở địa phương mà theo đó, đã xuất hiện một số công trình nghiên cứu, sưu tầm vừa và nhỏ về nó. Các kết quả đạt được nhìn chung còn khiêm tốn, hời hợt. Đã đến lúc các nhà nghiên cứu phải hướng thao tác tư duy vào khảo sát kỹ nguồn gốc, quy trình lễ hội, đặc điểm diễn xướng, các trò thi đấu văn hóa – thể thao – nghệ thuật phản chiếu diện mạo, bản chất và quy luật vận hành của đối tượng, như nó vốn có.

Làng Quyển Sơn – nơi phát tích đồng thời là chủ nhân lâu đời của hội Dậm, từ xa xưa có tên gọi là Canh Dịch, hiểu theo nghĩa nôm là “trại làm ruộng”, sau đó lại có tên là Cuốn Sơn rồi đổi thành tên Quyển Sơn, đầu thế kỷ XX trở ngược là một làng lớn trong tổng Quyển Sơn, huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam, nay thuộc xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Tương tự như làng Thanh Nộn gần đó, làng Quyển Sơn nằm dọc theo quốc lộ 21A, hướng Tây Bắc - Đông Nam, phía Tây giáp làng Đồng Sơn; phía Bắc và phía Đông giáp sông Đáy; phía Nam giáp làng Thanh Nộn; phía Tây Nam giáp làng Phù Thủy; dân số 7.224 nhân khẩu<sup>(1)</sup>, với khoảng 16 dòng họ cùng cộng cư như họ Nguyễn Duy, họ Đinh Văn, họ Đinh Đăng, họ Đinh Công, họ Đinh Hữu, họ Đỗ, họ Đào, họ Lương, họ Nguyễn Văn, họ Trịnh... Cả làng có 1 đình (Đình Trung); 2 chùa (Chùa Trung và Chùa Giỏ); 1 đền (Đền Trúc); 1 miếu;

(1) Theo số liệu thống kê năm 2004 do UBND xã Thi Sơn cung cấp.

100% dân số theo đạo Phật và đạo Gia tiên, hàng năm có hội chùa, hội đình và cũng là hội đền, thường vẫn gọi là hội Dậm hay Hát Dậm. Không phải ngẫu nhiên mà ca dao Hà Nam có câu:

*“Nhất cao là ngọn Núi Vòng*

*Nhất rộng là chợ Quyển, nhất đông Chợ Dầu”<sup>(1)</sup>*

Địa hình, cảnh quan làng Quyển có những điểm giống mà cũng có nhiều điểm khác với các làng xung quanh. Đây là làng vừa có yếu tố bán sơn địa (Núi Cấm – Thi Sơn), vừa có yếu tố chiêm trũng, lại vừa có yếu tố đồng bãi do phù sa sông Đáy bồi tụ hàng ngàn năm. Đặc điểm địa hình ấy cùng với quá trình giao lưu văn hoá đã quy định văn hoá cổ truyền làng Quyển vừa có điểm chung, lại có nhiều điểm riêng so với các làng xung quanh. Về văn hoá phong tục, điểm riêng của làng Quyển Sơn, đó là hội Dậm (hay Hát Dậm) – một hội làng cổ truyền khá nổi tiếng của Trấn Sơn Nam xưa, từng đi vào tiềm thức dân gian qua ca dao, dân ca đồng bằng Bắc bộ. Bởi thế mà giới nghiên cứu Phôn-clo Việt Nam đã và đang dành sự quan tâm tìm hiểu đối tượng này.

(1) Núi Vòng: Thuộc xã Ba Sao, gần Chùa Hương của Hà Tây cũ. Chợ Dầu thuộc xã Tượng Lĩnh huyện Kim Bảng, đọc chệch từ tên gọi “Chợ Trầu” gắn với sự tích Trầu cau. Cả hai địa danh đều thuộc huyện Kim Bảng, phủ Lý nhân, nay là tỉnh Hà Nam.

Hội Dậm hay Hát Dậm Quyển Sơn là gì ? Đây là câu hỏi mà bất cứ ai khi nghiên cứu nó cũng phải đặt ra và trả lời, nếu muốn tiếp cận tới đối tượng một cách nghiêm túc, có hiệu quả. Hiện tại, trong giới nghiên cứu văn hoá dân gian Việt Nam đang tồn tại nhiều cách hiểu, cách quan niệm về đối tượng<sup>(1)</sup>. Đây là điều bình thường trong khoa học xã hội và nhân văn. Chúng tôi (LHB) không chia sẻ cách quan niệm của họ song cũng không phê phán vì không thể đòi hỏi người khác cũng phải suy nghĩ giống mình. Theo suy nghĩ của chúng tôi, hội Dậm cần được hiểu theo cả nghĩa hẹp lẫn nghĩa rộng của từ này. Hiểu theo nghĩa hẹp, hội Dậm – Hát Dậm là dân ca nghi lễ, được dùng múa hát nơi cửa đình, cửa đền vào ngày hội làng nhằm tái hiện sự kiện và nhân vật lịch sử, ca ngợi công đức Thành hoàng, cầu mong làng nước an khang, thịnh đạt. Còn hiểu theo nghĩa rộng, thì hội Dậm – Hát Dậm là lễ hội lịch sử – phong tục với nhiều nghi thức tế lễ, diễn xướng, trò chơi, trò thi đấu, biểu diễn thể thao – nghệ thuật ca ngợi công đức Thành hoàng, tái hiện chiến công bình Tống phạt Chiêm hiển hách của ngài, gửi gắm ước mơ nhân khang vật thịnh, mùa màng tươi tốt. Cách hiểu hội Dậm – Hát Dậm theo cả nghĩa rộng nghĩa hẹp, cơ bản đã vươn tới yêu cầu gọi sự vật bằng chính tên gọi của nó.

---

(1) Nhiều người hiểu Hát Dậm trong hội Dậm là hát múa thờ thần, có múa tay và dậm chân. Thực ra Hát Dậm chỉ là tên gọi võ đoán, trở một lễ hội và một dân ca nghi lễ.

Hội Dậm – Hát Dậm Quyển Sơn có nguồn gốc như thế nào?

Hiện tại, có người hiểu hội Dậm – Hát Dậm là dân ca, dân vũ, dân nhạc do Lý Thường Kiệt học được của Chiêm Thành rồi đem dạy cho dân làng Quyển, được dân thực hành lâu dài, thành dân ca Hát Dậm<sup>(1)</sup>. Chúng tôi nghĩ khác. Có nhiên đây chỉ là chính kiến của tác giả công trình này, chứ không hàm ý phê phán những quan điểm trái chiều của người khác. Muốn hiểu đúng về nguồn gốc hội Dậm Quyển Sơn, cần phải quan tâm đến truyền thuyết – tức là cách lý giải dân gian về gốc rễ của nó.

Tương truyền, vào năm Kỷ Dậu 1069, Thái úy Lý Thường Kiệt phụng mệnh vua, đem quan đánh dẹp giặc Chiêm Thành đang quấy phá vùng ven biển Châu Hoan, Châu Ái. Đại quân đi bằng đường thủy, theo sông Đáy ra cửa biển Đại An (tên cũ là Đại Ác), rồi men theo đường biển vào miền trong. Đến khúc ngoặt ở đồn trại Canh Dịch – tên xa xưa của làng Quyển, dưới chân Núi Cẩm thì gặp một trận cuồng phong, nước sông dâng sóng cao cuộn cuộn. Đoàn binh thuyền của Lý Thường Kiệt cố sức chèo lái mà không sao nhúc nhích nổi, đành phải dạt vào bờ hữu sông Đáy để tránh gió. Trận cuồng phong ấy đã bẻ gãy cột buồm thuyền chỉ huy và cuốn lá cờ “Suý” lên lưng

---

(1) Tức là quan niệm Hát Dậm trong hội Dậm có nguồn gốc Chiêm Thành, chứ không có nguồn gốc bản địa. Trong nghiên cứu, thường tồn tại những ý kiến trái chiều nhau, về cùng một đối tượng, một vấn đề. Đó là điều bình thường, không có gì khó hiểu cả.

chừng núi. Thấy sự lạ, Lý Thường Kiệt cho dừng quân, cùng tả hữu tâm phúc lên bờ, sửa lễ tế quý thần, xin phù trợ cho quân nhà Lý thắng trận, bảo toàn được cương vực Đại Việt. Đêm ấy, đoàn binh thuyền của Lý Nguyên suý nghỉ lại khúc sông dưới chân ngọn núi mà bây giờ gọi là Núi Cẩm. Trong lúc ngủ, Lý Thường Kiệt mơ thấy có hai mẹ con người đàn bà, mặt hoa da phấn, đến ra mắt, tự xưng là thần linh trú ngụ ở đây đã lâu, xin được theo để âm phù cho quân ta thắng lợi. Lý Thái Úy thuận lòng. Quả nhiên, trận ấy quân nhà Lý thắng lớn, giặc Chiêm hung bạo, đứn thì chết, đứn thì kéo cờ trắng, cởi giáp quy hàng. Trên đường hồi quân về Thăng Long, cũng theo đường sông Đáy, Lý Thường Kiệt hạ lệnh dừng binh, hạ trại dưới chân Núi Cẩm, trong rừng trúc. Ngải sai tả hữu mổ trâu, bò, lợn, gà, sửa lễ tạ ơn trời đất, quý thần, khao thưởng tướng sĩ. Dân chúng ở trại Canh Dịch cũng được mời đến chung vui. Để tiệc mừng thắng trận thêm vui, các bô tìn lão Canh Dịch đã chọn cử ra vài chục chàng trai, cô gái trẻ thanh tân, trai thì bơi chải dưới sông, đấu vật; gái thì múa hát những làn điệu dân ca, dân vũ của địa phương. Cuộc vui kéo dài hàng tháng ròng. Những lúc rảnh rỗi, Lý Thường Kiệt và tướng sĩ dưới quyền ông còn đến thăm hỏi nhà dân, chỉ bảo họ cách chăm sóc lúa màu, tằm tang canh củi. Từ ấy, tên Canh Dịch được dân địa phương đổi thành tên Cuốn Sơn, có ý gọi nhớ sự tích gió lớn cuốn cờ sụy lên núi. Sau khi Lý Thường Kiệt trăm tuổi, dân địa phương thương tiếc và nhớ ơn đã đóng góp công của lập đền thờ ông, ngay trong rừng trúc, cạnh bờ

sông Đáy, dưới chân núi, gọi nôm là Đền Trúc. Mỗi năm, dân Cuốn Sơn mở cửa đền một lần vào dịp từ mồng 1 đến mồng 10 tháng Hai âm lịch, ngoài hoạt động rước xách, tế lễ, còn có trò bơi chải, đấu vật, chọi gà, tô tôm diêm, múa hát ca ngợi Lý Thường Kiệt cùng hai vị nữ thần đã từng phù trợ cho ngài thắng trận khi xưa. Tục hát múa Dậm ra đời từ đó. Mãi tới sau thế kỷ XV, khi làng Cuốn Sơn có đình, gọi là Đình Trung, thì dân làng thờ Lý Thường Kiệt cùng hai vị nữ thần ở đây và mở hội kỷ niệm ở đây 7 ngày, ở Đền Trúc 3 ngày. Mãi đến những năm cuối thế kỷ XIX, một vị hào lý của làng là Bá Quý mới đổi tên “Cuốn Sơn” thành “Quyển Sơn”. Vì theo nghĩa Hán Việt, “cuốn” đồng nghĩa với “quyển”.

Truyền thuyết dân gian đã giải thích nguồn gốc hội Dậm và dân ca Hát Dậm như thế. Song nếu căn cứ vào chi tiết các chàng trai, cô gái son trẻ, thanh tân, trai thì bơi chải, gái thì múa hát những làn điệu dân ca địa phương, nhất là căn cứ vào hội tượng của một số nghệ nhân cao tuổi làng Quyển về trình tự Hát Dậm cách đây nửa thế kỷ, cùng nội dung 30 làn điệu Dậm do nghệ nhân dân gian Trịnh Thị Răm lưu giữ ít nhiều có chứa đựng ước vọng làm nhà, dựng đình, cấy lúa, chăn tằm, ươm tơ, hạnh phúc lứa đôi, mưa thuận gió hoà... thì có thể đoán định trò diễn xướng này đã manh nha và lưu hành trong dân gian trước thế kỷ XI khá lâu, dưới hình thức nghi lễ cầu mùa, hát đúm, hát giao duyên nam nữ vào những dịp hội đền, hội miếu rất phổ biến ở cộng đồng làng chạ thời xưa. Đến khi xảy ra sự kiện mở hội mừng công năm 1069 thì do tầm vóc và

sức hút của nhân vật lịch sử quá lớn, các trò lễ lạt và múa hát dân gian kia bèn đồng hoá thành hội Dậm và dân ca Hát Dậm mang tính lịch sử – phong tục để tri ân công đức người anh hùng.

Tóm lại, về nguồn gốc hội Dậm, có thể quy vào hai luận điểm sau:

1. Đây là trò múa hát, biểu diễn, thi đấu thể thao – nghệ thuật và tế lễ mang tính nguyên hợp, vốn nảy sinh từ thời sơ sử, dưới dạng hát đối, hát đúm, hát nghi lễ, có liên quan mật thiết đến tín ngưỡng nông nghiệp của các cư dân lúa nước Quyển Sơn, sau được “nghi lễ” hoá, “thiên” hoá, “lịch sử” hoá và “nghệ thuật” hoá thành lễ hội lịch sử – phong tục khoảng giữa hoặc cuối thế kỷ XI do chịu ảnh hưởng bởi tầm vóc và sức hút mạnh mẽ của nhân vật lịch sử, rồi được bổ sung, vận động, biến đổi suốt gần nghìn năm qua.

2. Hội Dậm với tính cách một lễ hội và một dân ca nghi lễ nảy sinh trên cơ tầng văn hoá dân gian làng Quyển, trong bối cảnh lịch sử – văn hoá huyện Kim Bảng, chứ không có nguồn gốc ngoại lai. Những ảnh hưởng khác do giao lưu, tiếp biến văn hoá giữa các vùng, miền, tộc người, nếu có, cũng không đủ sức làm thay đổi nguồn gốc bản địa của nó.

Làng Quyển thờ đa thần. Khá nhiều thần linh được dân chúng ở đây thờ phụng, như Phật Tam Bảo ở Chùa Trung, Phật Giò ở ngôi chùa cùng tên, Long thần ở miếu dưới chân Núi Cấm... Nhưng được tôn vinh đặc biệt hơn cả là Lý Thường Kiệt và hai mẹ con vị nữ thần đã âm phù cho

ngài đánh thắng quân Chiêm. Chính vì thế mà dân làng đã thờ các vị ở cả Đền Trúc lẫn Đình Trung, vừa với tư cách là thần (đền), vừa với tư cách là Thành hoàng (đình). Đình Trung đã bị lửa thiêu khoảng sáu chục năm rồi (1950 – 2010), cho nên không còn chứng tích để khảo tả, đánh giá về nghệ thuật kiến trúc của nó xem có gì khác với nghệ thuật kiến trúc những ngôi đình khác trong phủ Lý Nhân xưa, tỉnh Hà Nam nay. Riêng Đền Trúc thì vẫn còn tương đối đủ hình hài một cơ sở thờ tự, dù đã trải qua nhiều lần trùng tu, mà lần đại trùng tu gần đây nhất diễn ra vào đầu thế kỷ XX.

Quan sát trên thực địa, người ta dễ dàng nhận thấy Đền Trúc được xây dựng theo hình chữ “Đình” (⊥), gồm toà Tiền đường 5 gian, toà Hậu cung 3 gian, làm bằng gỗ lim. Hệ thống vì kèo cấu trúc theo lối giá chiêng – chông rường, con nhị – một lối cấu trúc phổ biến vào cuối thời Nguyễn. Trên các vì kèo, người xưa chạm khắc hình tứ linh tương đối cầu kỳ, sống động. Nằm ngay dưới chân Núi Cấm, có lũy trúc bao quanh, Đền Trúc ngoảnh hướng Bắc, hướng có sông Đáy chảy qua. Đình, chùa, đền, miếu của người Việt thường ngoảnh hướng Nam, rất hiếm ngoảnh theo hướng Bắc vì không phù hợp với thời tiết nhiệt đới gió mùa. Có lẽ người xưa muốn thông qua hướng đền để ngầm nhắc nhở các thế hệ hậu duệ chớ sao nhãng việc phòng thủ với nước lớn phương Bắc chăng? Cũng có lẽ người ta đã dựa vào phong thủy mà ngoảnh hướng đền cho dân làng được hưởng nhiều phúc lộc chăng? Ngôi đền không đồ sộ,

nhưng tĩnh lặng và rêu phong cổ kính này, từ mấy chục năm nay, là nơi diễn ra hội Dặm mỗi khi xuân về. Năm 2010, Đình Trung được phục hưng, đồ sộ và khang trang, ngay trên nền cũ. Dân Quyền Sơn lại mở hội Dặm tại đây như 60 năm trước.

Khảo sát hội Dặm, chúng tôi nhận thấy quy trình lễ hội được thực hiện tương đối chặt chẽ, bài bản.

Từ xa xưa cho đến năm 1950 (thời điểm Đình Trung, Chùa Trung làng Quyền bị Tây đốt), hội Dặm được định kỳ tổ chức trước tiên tại Đình Trung (còn có tên là Đình Cháy), sau được tiếp diễn tại Đền Trúc, từ mùng 1 đến mùng 10 tháng Hai âm lịch hàng năm. Cụ thể, hội được mở tại Đình Trung từ mùng 1 đến mùng 6, rồi tiếp tục ở Đền Trúc từ mùng 7 đến mùng 10 tháng Hai âm lịch. Chiều mùng 10 vãn hội, đóng cửa đền. Gần một ngàn năm qua, hội Dặm vẫn diễn ra theo trình tự như vậy, có thay đổi song không lớn. Đây là những đại lượng thời gian, không gian đã được “thiên” hoá theo nhu cầu tâm linh của người dân nông nghiệp lúa nước. Tính chất định kỳ về thời gian (đầu xuân mỗi năm), định điểm về không gian (Đình Trung, Đền Trúc, khúc sông Đáy trước cửa Đền Trúc) của Hội Dặm như thế là đồng dạng với thời gian, không gian của nhiều hội làng khác ở đồng bằng và trung du Bắc bộ. Chỉ từ khi giặc Pháp đốt Đình Trung (cũng thờ Lý Thường Kiệt và hai vị nữ thần như ở Đền Trúc), thì dân làng Quyền mới tổ chức hội Dặm ở Đền Trúc từ mùng 1 đến mùng 6 tháng

Hai âm lịch, ít hơn trước đó 4 ngày. Gần đây, do nguồn thu ngân không ổn định (không có ruộng tự điền, không bán chức sắc cho những người không đỗ đạt, không thu tiền theo đầu đình của tổ chức giáp), cho nên 3 hoặc 5 năm làng Quyền mới mở hội chính một lần, những năm còn lại là hội lệ.

Do thời gian, không gian diễn ra hội Dặm đã được xác định, cho nên để có lễ vật hiến dâng thần linh, hội đồng kỳ mục và hội đồng kỳ dịch thực hiện phân bổ theo đầu đình, theo giáp. Trước năm 1945, làng Quyền có 4 giáp, khi làng vào đám nhất thiết phải có đủ 4 mâm lễ vật thịnh soạn theo quy ước, không thể thiếu vắng hay chậm trễ. Và cũng do năm nào làng cũng mở hội, mà các trưởng giáp phải chọn cách phân bổ xuất đình vòng tròn, hết vòng lại quay lại từ đầu. Từ cơ sở phân bổ của trưởng giáp, các gia đình có đầu đình “được” đóng góp lễ vật chủ động nguồn lương thực, thực phẩm ngay từ đầu năm (nuôi lợn, gà, cây lúa nếp cái hoa vàng, trồng đỗ tằm...). Từ chiều ngày 30 tháng Giêng và mùng 5 tháng Hai âm, các gia đình xem giờ tốt để chế biến thực phẩm với tinh thần cầu kỳ nhất, phục vụ cho ngày hội (mùng 1), ngày Đại tế kỳ phúc (mùng 6).

Cổ nhiên chỉ chuẩn bị lễ vật thôi, chưa đủ. Đối với dân làng Quyền Sơn, hội Dặm bao giờ cũng được xem là hoạt động tâm linh to lớn, nghiêm cẩn, long trọng nhất trong năm. Muốn hội Dặm diễn ra suôn sẻ, thành công, các phường, hội, họ (không theo nghĩa dòng họ) phải



luyện tập. Các quan viên luyện tập tễ lễ; họ Dậm luyện tập múa hát các làn điệu Dậm; nam thanh niên tập bơi chải, phường bát âm tập cho thuần thục điệu Lưu thủy, Hành vân; phường đồng văn tập đánh trống rước, trống tể; phường chèo tập diễn một số vở chèo cổ. Khi các bộ phận đã luyện tập thạo đến mức nào đó, tiên chỉ cho hợp cả lại để tập rước kiệu. Đây được coi là hình thức tổng diễn tập trước khi hội làng mở.

Bên cạnh các hoạt động luyện tập, dân làng còn chú ý may sắm, sửa sang y phục, cờ quạt, quét dọn đường làng ngõ xóm sao cho mới, đẹp, sạch sẽ, phong quang. Cảnh sắc và không khí làng Quyển trước ngay mở hội làng nói chung là sôi động, náo nức. Hẳn rằng đây cũng là cảnh sắc và không khí chung của nhiều làng quê đồng bằng Bắc bộ dịp xuân thu nhị kỳ.

Quan niệm hội Dậm là thiêng trọng nhất của cộng đồng trong một năm, nên khi làng vào đám, tất cả dân chúng, từ già đến trẻ, từ chức sắc, kỳ dịch đến bạch đình, nam cũng như nữ đều tham dự trên tinh thần tự nguyện, dấn thân. Cũng có thể quan niệm đó là ngày toàn dân cộng cảm, cộng mệnh, cộng sinh, các khoảng cách đời thường được thu hẹp tối đa. Nhìn chung là như thế.

Tuy nhiên, nếu quan sát hội Dậm ở từng góc độ khác nhau thì người ta lại thấy thành phần tham dự hội lễ lại có những biến thiên khác nhau. Chẳng hạn, tham dự tễ lễ Thành hoàng, thần linh ngày mùng 1 và mùng 6 tháng

Hai âm tại Đình Trung có các quan viên trong hội tư văn, phường bát âm, họ Dậm, tổng trống, tổng chiêng, do đích thân tiên chỉ, thứ chỉ điều hành. Tham dự đấu vật dân tộc, bơi chải có các hoàng nam của 4 giáp. Bô lão và trung niên thì chơi tổ tôm điểm, chơi tam cúc, đấu cờ người. Trẻ em và phụ nữ thì có mặt hầu hết các trò thi đấu thể thao – nghệ thuật để xem và cổ vũ. Chỉ riêng hoạt động tễ lễ của các quan viên là họ không được phép có mặt, chứng tỏ sự phân biệt nam nữ khá sâu sắc. Với cuộc rước kiệu thì người nào việc ấy, như hội đồng kỳ mục và kỳ dịch đã cất cử trước ngày khai hội, cả làng cùng tham dự, đông vui, hồ hởi. Cá nhân tan biến trong cộng đồng. Toàn thể dân làng đều tìm thấy, đều chiêm nghiệm niềm vui, niềm thành kính. Đó chính là cách người dân “ nạp năng lượng thiêng ” vào đời sống tinh thần của mình, kỳ vọng nó sẽ tốt đẹp hơn sau lễ hội.

Vào cuối tháng Giêng, các kỳ mục, kỳ dịch sắm lễ, chọn ngày tốt, cáo yết Thành hoàng xin làm lễ mộc dục và xin mở hội. Thủ tục này là bắt buộc phải có trước khi mở hội làng. Nguyên liệu chế nước Ngũ bị tắm rửa cho thần tượng, thần vị là nước giữa dòng sông Đáy, cánh hội cánh quê. Người ta phải dùng thuyền trang trí hình rồng, bơi ra giữa dòng múc nước cho vào ché sứ, đem về, đun sôi cùng hương liệu. Vị quan viên được làng cử dùng 5 cái lông gà sống thiên nhúng nước Ngũ vị, vẩy vào thần tượng, thần vị, đồ khí tự, rồi dùng vương lụa mới lau chùi sạch sẽ. Lễ mộc dục này cũng chỉ mang tính tượng trưng là chính.

Thực hành lễ mộc dục rồi, người ta bắt đầu cử người viết văn tế. Trong hội làng, dù là hội đình hay hội đền, tế lễ được coi là nghi thức quan trọng nhất. Không có lễ thì không có hội. Muốn thế, phải có văn tế viết bằng chữ Hán. Trước khi mở hội làng một tuần, các quan viên họp ở đình, thống nhất trình tự rước kiệu, cử người viết văn tế, gọi là "điển văn". Công việc viết văn tế, gọi là "tả văn", rất được dân làng tôn kính. Nghĩa là, đối tượng được chọn cử phải song toàn vợ chồng, con cái có cả gái lẫn trai, không dính đại tang, hay chữ và chữ đẹp.

Hội Dặm về cơ bản được tổ chức theo ba phương diện:

- Tế lễ, rước xách.
- Diễn xướng các trò chơi, trò thi đấu thể thao – nghệ thuật
- Tiệc tùng, ẩm thực thụ lộc.

Do mục đích, tính chất của công trình quy định, chúng tôi quan tâm nhiều đến hai phương diện trên. Phương diện thứ ba chỉ nêu sơ lược, nó sẽ được khảo tả, đánh giá chi tiết trong chuyên khảo "Văn hoá ẩm thực truyền thống tỉnh Hà Nam" do chúng tôi viết vào thời gian tới.

Trong một hội làng, bao giờ đám rước kiệu cũng có sức thu hút mạnh với đông đảo các tầng lớp dân chúng cộng đồng làng xã. Rước kiệu là rước thần tượng, thần vị từ đình đến đền, miếu và ngược lại, với một nghi vệ và nhiều diễn xướng rất trọng thể. Sáng ngày mùng 1 tháng Hai âm, vào giờ tốt, dưới sự chỉ dẫn, điều hành của các kỳ

mục, kỳ dịch, đông đảo phu kiệu gồm nam thanh nữ tú, phường đồng văn, phường bát âm, đội cờ, đội lân... đã xuất phát từ Đình Trung, chia làm ba toán, đến Đền Trúc, Chùa Trung, Chùa Giò, cáo yết, xin rước thần vị của Phật, thần (Lý Thường Kiệt và hai mẹ con vị nữ thần) lên long kiệu và kiệu song hành, về đình để hội tế. Quan sát từ xa, từ trên cao, người ta dễ dàng nhận thấy đám rước kiệu làng Quyển tựa như con rồng uốn lượn, đông vui, náo nhiệt và rực rỡ sắc màu. Thứ tự đám rước kiệu trong hội Dặm làng Quyển cơ bản cũng giống thứ tự đám rước kiệu trong hội Đình Thượng làng Thanh Nộn gần đây. Điểm khác ở đám rước kiệu trong hội Dặm là có tới 5 kiệu, chứ không chỉ có 2 kiệu như ở đám rước kiệu hội Đình Thượng. Đó là, một kiệu long đình rước thần vị Lý Thường Kiệt, 2 long kiệu rước thần vị của Phật, 2 kiệu song hành rước bài vị hai vị nữ thần là Hoàng Thái hậu, Hoàng Công chúa. Có đắm mình vào đám rước kiệu làng Quyển với tính cách người trong cuộc, người ta mới cảm nhận được không khí sử thi hào hùng của thời kỳ đầu xây dựng và bảo vệ quốc gia Đại Việt cách đây gần nghìn năm. Hiện tại và quá khứ đan xen, đồng hiện trong cảm quan lịch sử người dân quê quanh năm vất vả mưu sinh nhưng không thiếu nhiệt tình yêu nước và tự hào dân tộc.

Khi đám rước kiệu rồng rắn trườn mình về đến Đình Trung sau hơn một canh giờ (2 tiếng đồng hồ theo cách tính thời gian đương đại) diễu hành, thì cũng là lúc toán đình tráng khiêng kiệu rước văn tế từ nhà ông điển văn về

tới nơi. Cuộc Đại tế Thành hoàng, thần, Phật liền được tiến hành ngay sau đó với những nghi thức long trọng nhất, kéo dài một canh rưỡi (tương đương 3 tiếng đồng hồ). Số lượng các quan viên tham dự tế lễ khoảng 20 vị, gồm chủ tế, bồi tế, đông xướng, tây xướng, chấp sự, trợ tán. Tất cả đội tế quan viên đều ăn vận y phục theo quy định chung của làng: mũ ô sa, áo thụng, quần ống sớ, đi hia. Quá trình tế lễ được cử hành lớp lang, bài bản, ở dạng Trung cổ, qua các bước lớn sau:

1. Sơ hiến lễ
2. Á hiến lễ
3. Chung hiến lễ – Lễ tất.

Diễn trình tế lễ, chúng tôi đã khảo tả chi tiết trong công trình “Khảo cứu về lễ hội hội Dậm Quyển Sơn” Nxb Thế giới 2006, ở đây không tiện nhắc lại. Chỉ lưu ý một điều rằng, cuộc tế lễ vào ngày mùng 1 và ngày mùng 6 tháng Hai trong hội Dậm chỉ có tế nam quan, không có tế nữ quan như hiện nay, cũng chỉ có nhạc Lưu thủy hành vân, không có múa sinh tiền như hiện giờ.

Trong khi các quan viên tế lễ, thì họ Dậm, dưới sự chỉ dẫn của Bà Trùm, thực hành múa hát thờ thần, rất nhịp nhàng, ăn khớp với tế lễ. Các gái Dậm đi cách điệu thành hai hàng, từ sân đình vào gian trung tâm, vào Hậu cung – nơi để thần tích, sắc phong của Thành hoàng, rồi lại đi ra, theo hai chiều ngược nhau. Khi đi cách điệu từ gian Hậu

cung, gian trung tâm toà Bái đường ra, các gái Dậm múa hát các làn điệu Dậm. Còn khi họ đi từ ngoài sân đình vào gian trung tâm và gian Hậu cung, thì chỉ múa chứ không hát các làn điệu Dậm, có lẽ để tránh ồn ào, ảnh hưởng tiêu cực đến tế lễ. Quá trình diễn xướng Đại tế, giữa tế lễ và hát múa Dậm đan xen vào nhau, cùng phát huy ảnh hưởng cho đến khi cuộc tế kết thúc. Tất cả đều diễn xướng trong tiếng trống, tiếng chiêng điểm nhịp, trong tiếng nhạc Lưu thủy Hành vân vang lừng, réo rắt. Rõ ràng làn điệu Lưu thủy hành vân tỏ ra rất đặc lực khi tạo ra âm hưởng trang trọng cần có của một hội lễ, không có gì tỏ ra nhàm chán như tác giả Phan Kế Bính nêu trong cuốn “Việt Nam phong tục”. Nét riêng trong diễn xướng tế lễ ở hội Dậm chính là sự đan xen hài hoà giữa tế lễ (nghiêm cẩn) với hát múa Dậm (vui nhộn, bay bổng). Đây là điều không có trong nhiều hội làng của trấn Sơn Nam xưa.

Hát múa Dậm không chỉ được tiến hành đan xen với tế lễ mà còn được tiến hành độc lập, thay cho lễ túc trực của các quan viên, vào những ngày không có tế lễ. Hát Dậm hay múa hát Dậm, tự thân nó mang lưỡng tính, vừa là lễ, lại vừa là hội, vừa là “múa thiêng”, lại vừa là “hát thiêng”, chỉ diễn ra vào những thời gian, không gian nhất định trong một năm. Đây là loại hình nghệ thuật nguyên hợp, trong đó các thành tố ca – múa – nhạc – trình diễn không tách rời nhau, thông qua nhau mà phát huy tác dụng. Ở nó có những nét tương đồng mà cũng có nhiều nét riêng so với Hát Xoan Phú Thọ, Hát Đô, Hát Vè Tàu Tượng (Hà Tây), Hát Lải Lèn

(Lý Nhân, Hà Nam). Hát Văn (Phủ Giầy, Nam Định), Hát Tú Huân (Thanh Hoá). Trong quan hệ với các thành tố khác của hội Dậm, như tế lễ, rước xách, múa lân, múa tứ linh, tổ tôm điếm, bơi chải... thì Hội Dậm - đúng hơn là hát múa Dậm đóng vai trò cơ bản hình thành hội làng. Nó được Bà Trùm và các gái Dậm trình diễn liên hoàn vào các buổi sáng từ ngày khai hội (mồng 1) đến ngày mồng 10 (giã hội), vừa với mục đích tín ngưỡng, vừa với mục đích nghệ thuật, tại Đình Trung và Đền Trúc.

Khác với Hát Xoan Phú Thọ chỉ có 14 làn điệu, Quan họ Bắc Ninh có 30 làn điệu gốc, và gần 300 làn điệu phái sinh, Hát Đúm Hải Phòng chỉ có 1 làn điệu, Hát Dậm có tới 36 làn điệu. Nhưng quan sát thực tế, chúng tôi thấy Hát Dậm chỉ có 30 làn điệu. Có lẽ một số làn điệu Dậm đã thất truyền do tình trạng truyền khẩu giữa nhiều thế hệ. Cũng có thể con số 36 chỉ là con số thiêng (36 thứ chim, 36 phố phường, 36 cái nơm nường). Trong số 30 làn điệu Dậm đang lưu hành, chỉ có 26 làn điệu là có lời và giai điệu riêng.

Khi trình diễn hay diễn xướng Hát Dậm, các gái Dậm thực hiện động tác múa và lời ca theo nhịp sênh tre hay nhịp trống con, từ làn điệu đầu tiên “Trần ngũ phương” đến làn điệu cuối “Bỏ bộ – Huê tình”. Quá trình diễn xướng Hát Dậm là quá trình phối hợp ăn ý giữa Bà Trùm với các gái Dậm. Thông thường, trước một làn điệu, bao giờ Bà Trùm cũng hát câu dạo đầu, kiểu như người lĩnh xướng, rồi

gần như cùng lúc, làm động tác múa mẫu để các gái Dậm múa theo, có lẽ để tránh trùng lặp hoặc nhầm lẫn. Đôi khi Bà Trùm cũng rời vị trí, đi dạo quanh để quan sát, nhắc nhở học trò, mục đích tránh xảy ra những điệu múa và lời hát lạc điệu mà người điều khiển nếu chỉ đứng giữa hàng thì không thể nhận thấy được.

Mỗi làn điệu Dậm bao giờ cũng đòi hỏi đi kèm một vài động tác múa biểu hiện, hoặc là múa tay, hoặc là múa quạt, chân nhún nhảy; hoặc là múa bằng mái chèo, cũng có lúc múa bằng gươm giáo (đạo cụ), tùy yêu cầu diễn xướng từng làn điệu cụ thể. Nhịp điệu lời ca, nhịp múa nhanh hay chậm là dựa trên cơ sở nhịp sênh tre, nhịp trống con do Bà Trùm điều khiển, quy định. Múa hát Dậm là nghi thức thờ thần, là dân ca dân vũ được thực hiện nhằm tôn vinh thần ở đình và đền, dịp giữa xuân, khi làng vào đám. Các nghệ nhân dân gian muốn thông qua lời ca, tiếng hát, điệu múa mang tính biểu trưng để giao cảm với thần linh, cho nên đó là “hát thiêng”, “múa thiêng”. Nhưng dù là “hát thiêng”, “múa thiêng” thờ thần thì lời ca vẫn cần du dương, trầm bổng, động tác múa vẫn phải uyển chuyển, bởi thế Hát Dậm cũng mang tính nghệ thuật đậm nét. Quá trình chuyển hoá nước đôi giữa tính tín ngưỡng và tính nghệ thuật ấy, chính là quá trình “lễ thức hoá nghệ thuật” và “nghệ thuật hoá lễ thức”. Sự kết hợp không tự giác giữa tính thiêng với nghệ thuật của Hát Dậm trong hội làng đã tạo sức sống lâu bền cho nó.

Về lễ lới Hát Dặm, nó khá giống với lễ lới của một số dân ca khác vùng đồng bằng Bắc bộ, như Hát Xoan Phú Thọ, Quan họ Bắc Ninh, Hát Dô, Về Tàu Tượng Hà Tây cũ, Hát Ải Lao Thanh Hóa, Hát Lái Lèn Hà Nam. Nghĩa là, suốt gần nghìn năm qua, Hát Dặm bao giờ vận hành theo một trình tự chặt chẽ, đó là: trước hát lễ lới (nghĩ lễ), sau hát giọng vật (mang tính giao duyên). Có điều phần giọng vật của Hát Dặm quá ít so với các dân ca khác. Và vì hát nghĩ lễ là chính, cho nên Hát Dặm không phổ biến rộng được.

Về y phục, theo quy ước của làng, lúc diễn xướng, Bà Trùm mặc váy lụa đen, áo nhiễu tứ thân màu đỏ, thắt lưng lụa hồng, chít khăn mỏ quạ, tay cầm sênh tre (đôi khi cầm trống con), đứng giữa sân đình (khi có đàn xen tế lễ), trước hương án (khi múa hát túc trực), để điều hành, đảm bảo cho việc múa hát của gái Dặm thông suốt. Phía sau, hai bên tả hữu Bà Trùm, các gái Dặm đứng theo thứ tự thẳng hàng, trên lớn, dưới nhỏ, mỗi hàng 10 đến 12 cô. Họ đều mặc váy lụa đen, áo lụa tứ thân màu xanh hoặc hồng, chít khăn mỏ quạ bằng nhiễu đen, thắt lưng hoa lý buông chùng, tay cầm quạt giấy, đôi khi cầm gươm, giáo bằng gỗ. Cách trang phục như thế là tương đối giống cách trang phục của các liền chị Quan họ, các nghệ nhân nữ Hát Xoan. Chỉ khác là các liền chị thì tay cầm hoặc đầu đội nón quai thao, còn các gái Dặm thì chỉ chít khăn mỏ quạ, không bao giờ đội nón.

Trong lúc Hát Dặm diễn ra ở đình (từ mồng 1 đến mồng 6) ở đền (từ mồng 7 đến mồng 10) thì một số trò chơi, trò vui, trò thi đấu thể thao – nghệ thuật khác như tổ tôm điếm, leo dây múa rối, cờ người, chọi gà, vật dân tộc và bơi chải cũng diễn ra vào buổi chiều hay buổi tối các ngày hội. Mỗi trò vui, trò thi đấu thể thao – nghệ thuật đều có thể thức riêng, cũng tương đối chặt chẽ. Người tham dự trò chơi, trò thi đấu hồ hởi, nhiệt tình, người xem nhiệt thành cổ vũ. Tất cả đã phối hợp tạo ra không khí sôi động, xô bồ, hào hứng thường có của một hội làng, đủ để hình thành câu thành ngữ ”Tả tôi xem hội”. Do dung lượng của công trình quy định, chúng tôi chỉ khảo tả sơ lược trò bơi chải trong hội Dặm. Độc giả cần tìm hiểu kỹ hơn về các trò chơi, trò thi đấu thể thao – nghệ thuật trong hội làng này, có thể xem công trình “Khảo cứu lễ hội Hát Dặm Quyển Sơn” của chúng tôi để nắm thông tin chi tiết hơn.

Bơi chải, từ lâu đã được người dân địa phương coi là một thành tố quan trọng cấu thành hội Dặm. Hầu như năm nào hội Dặm mở cũng có trò bơi chải. Trò chơi, trò thi đấu thể thao này diễn ra vào sáng ngày mồng 6 tháng Hai âm lịch, trên khúc sông Đáy trước cửa Đền Trúc, song song với tế lễ và múa hát Dặm ở Đình Trung. Nếu múa hát Dặm chỉ dành riêng cho nữ giới son trẻ, thì bơi chải chỉ dành riêng cho nam giới thanh tân.

Sáng sớm mồng 6 tháng Hai âm, các trai bơi của 4 giáp và đông đảo dân làng Quyển đã có mặt tại cửa Đền Trúc, phía

bờ hữu sông Đáy. Một quan viên có chân trong kỳ mục dẫn các trai bơi vào đền trình diện thần. Rồi các thuyền trưởng lần lượt dẫn họ xuống thuyền đua, vào vị trí xuất phát. Đúng giờ quy định, trống đại nổi vang rền. Các trai bơi nín thở chờ lệnh giám khảo. Khi chiếc cờ đuôi nheo trên tay vị giám khảo chém mạnh xuống không khí, cuộc đua chài lập tức diễn ra. Cả bốn thuyền đua của bốn giáp đều lao nhanh như tên bắn. Tất cả các trai bơi đều sai dầm nhanh, mạnh, dứt khoát. Từng bắp tay nổi cuộn cuộn. Tiếng dầm xé nước rào rào, sôi sục. Bọt sủi trắng xóa. Tiếng hò reo cổ vũ vang dội cả một vùng quê, gọi không khí và âm hưởng sử thi hào hùng của cuộc bình Tống phạt Chiêm cách đây gần ngàn năm. Niềm vui, niềm xúc động trào dâng trong lòng mỗi người dân. Hiện tại gợi nhớ quá khứ và quá khứ soi mình trong hiện tại, qua hình ảnh mái chèo. Kết thúc cuộc đua chài, thuyền về Nhất, về Nhì sẽ được làng trao thưởng. Phần thưởng nhiều khi chỉ là mấy quan tiền, mấy vuông lụa, mang tính tượng trưng là chính. Song ý nghĩa tinh thần của nó thì rất lớn. Người ta hy vọng năm ấy gặp nhiều may mắn, phúc lộc song toàn, quốc thái dân an. Bơi chài là một trò vui, giải trí lớn nhất trong nhiều trò vui, trò giải trí của hội Dặm. Có thể hiểu nó là hội trong hội. Vì vậy chúng tôi sẽ dành cho nó những trang dòng khảo tả, đánh giá thoả đáng tại công trình này, nhan đề “Hội bơi chài mùa xuân làng Quyển Sơn”.

Hội Dặm có những hành động hội và đặc điểm diễn xướng gì ?

Khảo cứu hội Dặm theo phương pháp loại bình, người ta có thể chiết xuất thành những hành động hội như sau:

1. Loại hành động hội mang tính chất nghi lễ là chính. Thuộc vào loại hành động hội này có rước kiệu, tế lễ. Trong đó, lại có thể phân xuất thành những hành động hội nhỏ hơn. Đó là:

a. Dạng hành động hội có tính chất nghi lễ: hiến tửu, hiến lễ, hương đăng, đốt pháo.

b. Dạng hành động hội có tính chất ngợi ca, bày tỏ, cầu xin: đọc sắc phong, đọc thần tích, đọc văn tế...

2. Loại hành động hội mang tính chất thi đấu – thể thao là chính. Thuộc vào loại hành động hội này có các trò bơi chài, đấu vật, chọi gà, cờ người, tổ tôm điểm, leo dây múa rối...

3. Loại hành động hội mang tính chất biểu diễn – nghệ thuật là chính, gồm: múa lân, múa Nhị linh (Long Phụng), múa Tứ linh (Long – Li – Quy – Phụng), diễn tuồng, chèo...

4. Loại hành động hội vừa mang tính chất nghi lễ, vừa mang tính chất biểu diễn nghệ thuật, gồm: tấu nhạc bát âm (cả khi rước kiệu lẫn khi tế lễ), múa hát Dặm.

Việc phân định thành 4 loại hành động hội trên chỉ mang tính tương đối. Xét cho cùng thì hành động hội nào trong hội làng mà chả ít nhiều có liên quan đến nghi lễ, đến “cái thiêng” và niềm tin của cộng đồng vào “cái thiêng” ấy. Trong số 4 loại hành động hội lớn, lại có thể phân định thành hành động hội chính phổ biến (có ở nhiều hội làng), hành động

hội chính cá biệt (chỉ có ở một hội làng cụ thể nào đó), hành động hội phụ (năm có năm không). Cả bốn hành động hội đều là cơ sở hình thành đặc điểm diễn xướng của hội Dậm.

Trên cơ sở ba loại hành động hội chính, người ta có thể phân định thành những đặc điểm diễn xướng sau:

1. Trước tiên, đó là hành động hội chính cá biệt nhằm tái hiện sự kiện lịch sử và nhân vật anh hùng mà chủ yếu là chiến công bình Tống, phạt Chiêm của quân dân nhà Lý do Lý Thường Kiệt chỉ huy ở thế kỷ XI, bảo vệ chủ quyền độc lập dân tộc và cương vực đất nước Đại Việt. Hành động hội chính cá biệt được các gái Dậm diễn xướng qua các làn điệu “Trây quân”, “Mái hò ba”, “Chèo quỳ”... Nét đặc thù trong diễn xướng của hành động hội cá biệt là tập trung vào hình ảnh biểu trưng có tầm khái quát lớn, là mái chèo và con thuyền. Hình ảnh biểu trưng, ước lệ đó mang dấu ấn văn hoá lúa nước, văn hoá sông nước sâu sắc.

2. Đặc điểm diễn xướng thứ hai của hội Dậm là tái hiện công cuộc sản xuất nông nghiệp, tổ chức, xây dựng làng xã qua hình ảnh biểu trưng cây lúa, chăn tằm, dệt cửi, làm nhà. Đặc điểm trên bộc lộ qua các làn điệu “Trần ngũ phương”; “Cần miêu”; “Chăn tằm”; “Mắc cửi”, “May áo”... Những làn điệu trên chiếm 60% tổng số làn điệu Dậm, chứng tỏ nó chính là lễ hội nông nghiệp – phong tục, sau được “lịch sử hoá” thành lễ hội lịch sử – phong tục.

3. Đặc điểm diễn xướng thứ ba của hội Dậm là thuần túy lĩnh xướng, đồng xướng, lĩnh xướng giữa nữ với nữ,

chứ không phải giữa nữ với nam như ở các hội làng khác (Hát Xoan, Hát Dô, Vè Tàu Tượng), Lải Lèn, Quan họ... Hiện tại ở Việt Nam, chúng tôi chưa thấy hội làng nào có hình thức đối xướng đơn tính như thế, trừ hội Dậm.

4. Đặc điểm diễn xướng thứ tư của hội Dậm là trình diễn song hành cặp đôi giữa múa hát Dậm (trên đình) với bơi chải (dưới sông Đáy), tạo thành cặp biểu tượng Nam – Nữ, Cạn – Nước, Âm – Dương, tức là ngọn nguồn của cuộc sống nông nghiệp.

5. Đặc điểm diễn xướng thứ năm của hội Dậm là các yếu tố ca – múa – nhạc – biểu diễn – nghi lễ đan xen vào nhau, thông qua nhau mà phát huy tác dụng. Đó là lối diễn xướng nguyên hợp, chỉ nảy sinh, tồn tại trong những điều kiện lịch sử – xã hội nhất định.

6. Cả năm đặc điểm diễn xướng trên lại đồng quy thành đặc điểm diễn xướng bao trùm hơn, là diễn xướng Xướng – Xô - một đặc trưng nghệ thuật của cư dân lúa nước, sông nước, lầy con thuyền và mái chèo làm phương tiện làm ăn, sinh sống chính.

Hội Dậm Quyên Sơn thuộc loại hình lễ hội lịch sử – phong tục, đã nảy sinh trên cơ tầng văn hoá dân gian làng Quyên, trong bối cảnh lịch sử – văn hoá - cảnh quan huyện Kim Bảng, vận động liên tục gần nghìn năm qua, với quy mô làng và liên làng. Đây là một hội làng có nhiều điểm chung, song cũng có nhiều điểm riêng so với nhiều hội làng cổ truyền khác ở đồng bằng Bắc bộ. Điều cần lưu ý

về hội Dậm là nó sử dụng hình ảnh biểu trưng khái quát cao là con thuyền và mái chèo, cùng năm đặc điểm diễn xướng, qua nghi thức tế lễ, các trò chơi, trò thi đấu thể thao – nghệ thuật, nhất là qua các làn điệu Dậm nhằm tái hiện chiến công bình Tống phạt Chiêm hiển hách của Lý Thường Kiệt, phản ánh công cuộc sản xuất nông nghiệp và ước mơ về một cuộc sống ấm no, dân chủ, an khang, thành đạt, niềm tri ân với người anh hùng từng có công giữ nước, dựng làng đầu thiên niên kỷ thứ II. Với tính cách một hội làng cổ truyền, hội Dậm còn tiềm ẩn nhiều điều lạ mà người ta chưa biết hết. Sức hấp dẫn của nó còn ở chỗ ấy.

## HỘI ĐÌNH LÀNG LẠT SƠN

Có một hội làng không to lớn như hội Dậm Quyển Sơn, không hoành tráng như hội đền Trần Thương, song cũng khá đông vui, đó là hội đình làng Lạt Sơn. Việc tìm hiểu hội đình, qua đó tìm hiểu văn hoá dân gian truyền thống làng Lạt Sơn, kể ra cũng cần thiết với độc giả ngày nay.

Lạt Sơn là một trong 7 làng (xã) của tổng Quyển Sơn, huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam xưa, là một trong 5 làng của xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam nay. Đây là một làng cổ, diện tích không lớn, nằm cạnh sông Ngân hay còn gọi là sông Vũ Cố, phía Tây giáp

dãy núi Chín mươi chín ngọn, phía Tây Nam giáp làng Hạnh Lâm, phía Nam giáp xã Châu Sơn, phía Đông giáp thôn Phú Cường, phía Bắc giáp làng Bút Sơn cùng xã. Hiện tại, Lạt Sơn có 2.180 nhân khẩu với gần chục họ gồm họ Đinh Duy, họ Đinh Văn, họ Đinh Hữu, họ Dương Đình, họ Dương Đắc, họ Bùi, họ Nhữ... cùng sống cộng cư từ xóm 12 đến xóm 15. Dân làng theo hai tôn giáo chính là Phật giáo (75%), Ki tô giáo (25%). Thời Nguyễn, làng có 5 giáp gồm giáp Dương, giáp Đình, giáp Nam, giáp Bắc và giáp Tây (giáp của các xuất đình theo đạo Ki tô).

Theo cách nhìn phong thủy, làng Lạt Sơn nằm trên thế đất hình con rồng, mà đuôi rồng ở phía cuối làng, còn đầu rồng ở phía đầu làng, nơi có ngôi đình và ngôi chùa toạ lạc. Cũng theo cách hiểu phong thủy, do nằm trên thế đất hình con rồng, cho nên nhiều thế kỷ nay, làng Lạt Sơn được coi là giàu có hơn so với mấy làng lân cận như Phú Viên, Thanh Nộn, Bút Sơn, đồng thời có cả một phức thể văn nghệ dân gian bao gồm phong tục, tập quán, lối sống, nghề truyền thống, ẩm thực, hội hè... tương đối đa dạng và phong phú. Chỉ riêng hội hè, đình đám (theo cách gọi của Toan Ánh, còn theo cách gọi của các nhà khoa học, là lễ hội), làng Lạt Sơn đã có tới vài hội gồm hội đình, hội đền Bà Lê Chân, lễ Hạ điền, lễ Thượng điền, lễ Khai sơn (mở cửa rừng). Phức thể văn hoá dân gian Lạt Sơn đó có lẽ phải viết cả một cuốn sách cũng chưa nêu tường tận. Ở đây, tác giả chỉ tập trung khảo sát về hội đình của nó thôi.



Hội đình làng Lạt Sơn được tổ chức vào ba ngày, là ngày 15, ngày 16, ngày 17 tháng Sáu âm lịch, trong đó ngày 15 khai hội, mở cửa đình, rước kiệu, tế lễ; ngày 16 chính hội, tế lễ và diễn xướng các trò chơi, trò thi đấu thể thao- nghệ thuật; ngày 17 lễ tạ thần, giã hội, đóng cửa đình. Đã nói đến hội đình thì mặc nhiên khẳng định lễ hội diễn ra tại khuôn viên đình làng là chủ yếu. Ngoài ra, hội còn diễn ra ở một số đền, như đền Bà Lê Chân tức Đền Mẫu cửa rừng, đền Giáp Bắc, đền Giáp Nam, đền Giáp Đình, đền Giáp Dương và con đường trục của làng – nơi các cuộc rước kiệu của các giáp diễu hành qua. Không gian hội gần như mở rộng hết cả cái làng quê chiêm trũng ngay dưới chân dãy núi Chín mươi chín ngọn trùng điệp...

Thần tích và lời kể của các bậc cao niên làng Lạt Sơn cho biết, hội đình làng họ được tổ chức hàng năm nhằm tôn vinh công lao đánh giặc cứu nước của ba vị Sơn Thánh là Tản Viên Sơn Thánh Nguyễn Tuấn, Tả Kiên Thần Nguyễn Sùng, Hữu Kiên Thần Nguyễn Hiên cuối thời Văn Lang và Linh Lang Đại Vương thời Lý. Sự tích các vị như sau:

\* Về ba vị Sơn Thánh: Dưới triều vua Hùng Duệ Vương, ở động Lăng Sương, huyện Gia Hưng, đạo Sơn Tây có hai người anh em họ Nguyễn Cao. Người anh là ông Nguyễn Cao Hành, lấy vợ là bà Đinh Thị Diên. Người em là ông Nguyễn Cao Sương lấy vợ là bà Phạm Thị Tú. Cả hai gia đình đều ăn ở hiền lành, nhân đức, chỉ hiếm một nỗi tuổi đã cao mà chưa có con nối dõi. Vào một ngày đầu xuân năm

nọ, hai anh em rủ nhau lên núi Tản Viên vãng cảnh, cho khuấy khoả nỗi buồn hiem muộn con. Họ gặp được một cụ già râu tóc bạc phơ, da dẻ hồng hào, đầu đội mũ hoa quan, tay cầm gậy trúc đầu rồng, vừa đi vừa hát nghêu ngao. Cụ già ấy không phải người thường, mà là một Tiên ông. Nhờ được sự giúp đỡ của Tiên ông, hai anh em Nguyễn Cao Hành, Nguyễn Cao Sương táng được hài cốt cha mẹ vào ngôi huyệt thiêng trên đỉnh núi Tản Viên. Mộ kết phát lớn, ông bà Nguyễn Cao Hành - Đinh Thị Diên sinh được người con trai đặt tên là Nguyễn Tuấn; ông bà Nguyễn Cao Sương - Phạm Thị Tú sinh được cùng lúc hai con trai, đặt tên là Nguyễn Sùng và Nguyễn Hiên. Cả ba anh em đều tiềm ẩn khả năng để sau này trở thành Thánh nhân. Đến tuổi trưởng thành ba anh em họ đều học một biết mười, trên thông thiên văn, dưới tường địa lý, khiến tất cả các sĩ tử đều phải thán phục. Năm mười bốn tuổi, sau khi cha mẹ lần lượt qua đời, ba anh em rủ nhau lên núi Tản Viên ngao du sơn thủy. Tại đây, họ được gặp Ma Thị Cao Sơn thần nữ - người đang cai quản núi Tản. Thấy Nguyễn Tuấn là trang nam nhi có chí khí, ăn ở hiếu nghĩa, Ma Thị Cao Sơn liền nhận làm con nuôi. Thái Bạch Kim Tinh và Long Đình Thủy Đế mến mộ Nguyễn Tuấn hiền lành cũng ban cho cây gậy trúc hai đầu sinh tử và cuốn sách ước có thể mang phúc lộc cho bách tính. Khi Ma Thị Cao Sơn sắp hoá, đã lập chúc thư giao cho Nguyễn Tuấn cai quản toàn bộ núi Tản Viên. Nguyễn Tuấn nhận di chúc, trực tiếp cai quản núi Tản, làm Tản Viên Cao Sơn, phong cho Nguyễn

Sùng trấn ngự Núi Nộn, duệ hiệu Tả Kiên Thần; phong cho Nguyễn Hiền trấn giữ Núi Lãng, duệ hiệu Hữu Kiên Thần.

Khi vua Hùng Duệ Vương dựng lâu kén rể cho con gái My Nương ở thành Phong Châu, Nguyễn Tuấn dự thi và đã thắng cuộc, được chọn làm Phò mã, đưa vợ về núi Tản chung sống. Hai người em họ được vua giữ lại Kinh đô lo việc nước.

Vài năm sau, khi Hùng Duệ Vương già yếu, lại không có con trai kế vị, Thục Phán đem trăm vạn quân chia làm 5 đường tiến đánh Phong Châu. Vua Hùng lo sợ, bèn cho sứ giả triệu Tản Viên Cao Sơn về triều thương nghị, bàn kế sách chống giặc. Vua Hùng phong cho Nguyễn Tuấn làm Nguyên soái, thống lĩnh toàn bộ quân Văn Lang, phong cho Nguyễn Sùng là Tả quân Chỉ huy sứ, phong cho Nguyễn Hiền làm Hữu quân Đô úy sứ. Cả ba lễ tạ vua, đem quân đón đánh quân Thục. Trên đường hành quân, Tản Viên Cao Sơn cho đóng dinh đồn ở trang Lạt Sơn, tuyển thêm trai tráng, mở tiệc khao quân. Rồi, Nguyễn Tuấn hạ lệnh cho toàn quân đồng loạt tiến công giặc. Quân Thục thua to, bỏ chạy về nước. Đất nước trở lại thanh bình, Hùng Duệ Vương phong Nguyễn Tuấn làm Tản Viên Sơn Thánh, Quốc Trụ Đại Vương, cai quản núi rừng toàn cõi Nam Giao, phong cho Nguyễn Sùng làm Tản Viên Sơn Tả Thánh Đại Vương, phong cho Nguyễn Hiền làm Tản Viên Sơn Hữu Thánh Đại Vương và cho cả ba đều được hưởng thực ấp.

Được vài năm, Thục Phán lại đem quân xâm lược Văn Lang, Tản Viên Sơn Thánh Quốc Trụ Đại Vương lại vì vua cha và thần dân trăm họ, cùng hai người em đem quân ra chống giặc. Quân Thục lại bị quân Văn Lang đánh cho tơi tả, chạy tháo thân về nước...

Đất nước yên ổn được vài năm nữa, Thục Phán lại đem quân thôn tính Văn Lang lần thứ ba. Lần này, thế lực quân Thục rất lớn, còn Hùng Duệ Vương thì đã già yếu quá. Thế nước nghiêng ngả, lòng dân xao động không yên. Hiểu rõ vận nước đã sắp đến hồi bại vong, Tản Viên Sơn Thánh khuyên vua nhường ngôi cho Thục Phán, còn bản thân vua và gia tộc thì theo anh em Tản Viên về núi Tản sống những tháng ngày tiêu dao, vui cùng cỏ cây, non xanh nước biếc. Vua Hùng Duệ Vương nghe theo lời khuyên đó. Nước Văn Lang chuyển thành nước Âu Lạc, dưới quyền cai trị của Thục Phán.

Do có công giúp vua Hùng đánh giặc cứu nước, nhất là do đã từng cho quân Văn Lang đóng đồn trại ở Lạt Sơn khi hành quân tiêu diệt quân Thục, nên sau khi hoá, Tản Viên tam vị được người dân địa phương lập đền thờ. Thế kỷ XVII trở lại đây, khi làng có đình, người dân Lạt Sơn thờ Tản Viên Tam vị làm Thành hoàng, bốn mùa hương đăng sùng thịnh.

#### \* Về Linh Lang Đại Vương

Dưới triều Lý Thái Tông, ở xã Bồng Lai, huyện Từ Liêm, phủ Quốc Oai, đạo Sơn Tây có gia đình họ Trần,

chồng là ông Trần Nguyên, vợ là bà Phạm Thị Hoà. Một đêm bà Hoà mơ nuốt mặt trăng. Từ đó bà có thai và sinh một người con gái đặt tên Ngọc Nương. Đến tuổi dậy thì, Ngọc Nương thông minh, tài sắc hơn người. Năm 21 tuổi, nàng theo người cậu ra Thăng Long buôn bán. Tình cờ, nàng gặp vua Lý Thái Tông đi ngắm cảnh. Thấy Ngọc Nương xinh đẹp, Lý Thái Tông động lòng yêu mến, cưới hỏi nàng về làm Đệ Ngũ Cung phi, cho ở cung Thủ Lệ, gần hồ Dâm Đàm (tức Hồ Tây hiện giờ). Một hôm, Cung phi Ngọc Nương ra tắm ở hồ Dâm Đàm, đang thoả thích nô đùa, bỗng thấy trời đất tối sầm. Một con thuồng luồng (giao long) thân dài hơn 10 trượng nổi lên, quấn quanh thân nàng ba vòng. Mùi hương toả ra thơm lừng. Từ đó, Cung phi có thai, đến ngày 10 tháng Hai âm sinh ra một Hoàng tử mặt rồng, mắt phượng, sau cổ có nốt vảy rắn. Vua đặt tên cho con là Hoàng Lang. Đứa bé chỉ nằm, biết ăn, không biết nói, cũng không biết đi.

Khi Hoàng Lang được hai tuổi thì đất nước có giặc Vĩnh Trinh xâm chiếm, thế giặc rất mạnh, khiến vua lo lắng, trăm họ xôn xao, không an cư lạc nghiệp. Vua cho sứ giả đi chiêu mộ nhân tài cứu dân cứu nước. Khi sứ giả đi qua cung Thủ Lệ, Hoàng Lang bỗng đứng vụt dậy, đòi mẹ cho gọi sứ giả. Khi sứ giả đến, Hoàng Lang bảo về nói với vua, hãy đúc cho một con voi chiến bằng sắt, một lá cờ đỏ, ta sẽ đánh giặc trừ hoạ cho muôn dân.

Được sứ giả tâu trình, vua cả mừng, lập tức hạ lệnh phải sắm sửa ngay voi chiến và cờ đỏ. Vừa thấy sứ giả đem những thứ cần thiết đến, Hoàng Lang bèn vươn mình đứng dậy, thân cao mười thước, nhảy lên mình voi, tay cầm cờ hiệu, phi thẳng đến chỗ quân giặc. Tới trang Lạt Sơn, thấy phong cảnh hữu tình, sông núi giao hoà, thế đất hình rồng tàng, bèn cho quân sĩ nghỉ lại. Dân Lạt Sơn biết tin, làm lễ đón mừng, trai tráng xin tòng quân đánh giặc khá đông. Sáng hôm sau, Hoàng Lang hạ lệnh tấn công. Cờ đỏ của ngài chỉ đến đâu, giặc tan đến đó.

Đất nước trở lại hoà bình. Được ít ngày, Hoàng Lang mắc chứng đậu mùa, thuốc thang liên tục mà bệnh càng lúc càng nặng thêm. Vua Lý thân đến tận nơi thăm. Hoàng Lang nói mình là con thuỷ thần, được trời cho thác sinh đánh giặc, cứu nước. Giặc dữ đã tan. Nay đến lúc phải về thuỷ quốc. Khi vua hỏi Hoàng Lang muốn trọng thưởng gì, thì chàng trả lời xin vua đem mình đến chỗ hòn Thạch Bàn ven hồ Dâm Đàm, đồng thời đem theo cả voi chiến và cờ đỏ đến đó. Tới nơi, Hoàng Lang cầm cờ đỏ, nhảy lên mình voi, tung cờ lên không. Lập tức, 72 nơi mà chàng từng trực diện đánh giặc đều có cờ đỏ hiện hình.

Xong việc, Hoàng Lang trở lại nằm trên tảng đá to ven hồ. Trời bỗng tự nhiên tối sầm, mưa gió ào ào, nước hồ Dâm Đàm dâng cao. Hoàng Lang hiện nguyên hình là con thuồng luồng đen trũi, trườn xuống hồ biến mất. Vua Lý thương tiếc, truyền chỉ lập đền thờ cạnh bờ hồ, gọi là đền

Thủ Lệ, sắc phong cho Hoàng Lang là “Linh Lang Đại Vương”, lại chỉ thị cho các địa phương, hễ nơi nào mà có cờ đồ bay đến thì phải lập đền miếu thờ Linh Lang.

Cùng thời gian ấy, ở trang Lạt Sơn có cờ đồ bay tới. Nhân dân lập đền phụng thờ Linh Lang ở chính nơi ngài đóng quân khi xưa. Rồi khi làng có đình, dân làng thờ ngài làm Thành hoàng, như đã từng thờ Tản Viên Sơn Thánh Tam vị. Hàng năm, cứ đến các ngày 15; 16 và 17 tháng Sáu âm, dân làng mở hội đông vui, trước là để tôn vinh công lao đánh giặc cứu nước của các ngài, sau là để cầu mong mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu, quốc thái dân an.

Đình Lạt Sơn – cơ sở thờ phụng các vị Thành hoàng toạ lạc trên khuôn viên rộng xấp xỉ 1500m<sup>2</sup>, mang đậm phong cách kiến trúc thời Nguyễn. Người xưa cho rằng đình nằm ngay trên thế đất đầu rồng, ngoảnh hướng Đông, xung quanh có tường rào bao kín. Bố cục mặt bằng đình hình chữ “Đình” (⊥), gồm Tiền đường 3 gian 2 dĩ và toà Hậu cung. Toà Tiền đường được thiết kế kiểu bit đốc, bộ khung chịu lực có 6 vì, mỗi vì có 2 cột cái, 2 cột con. Tất cả các cột đều bằng đá, kê trên đá tảng thất cổ bông. Trên từng thân cột đều chạm khắc hình Long cuốn thủy, hoặc Long vân khánh hội. Kiến trúc các vì kèo đều giống nhau, kiểu chông rường, mê cốn, bẩy tiền, chạm khắc hồ phù dữ đội nhưng sinh động, hay hình Tùng, Cúc, Trúc, Mai xen kẽ mây tản. Toà Hậu cung phía trên chông diêm hai mái, lợp ngói mũi hài. Nơi đây đặt bốn cỗ ngai, thờ Tản

Viên Tam vị và Linh Lang. Hai bên ban thờ dựng tàn lọng, cờ, bát biểu... Trờ về phía trước, nghi môn đình được xây kiểu chông diêm tám mái, trên mỗi làn mái lợp ngói mũi hài đều đặn. Trước cửa nghi môn, cách con đường làng, là ao đình, hình chữ nhật, nước trong xanh. Nơi đây thường được ngâm hiểu như là nơi các vị Thành hoàng soi bóng những lúc thư nhàn, cũng là nơi tổ chức cuộc thi “Bắt vịt dưới ao” khi làng mở hội.

Hội đình Lạt Sơn, cũng như hội làng nhiều làng xã thuộc phủ Lý Nhân xưa, được định kỳ về thời gian (15, 16, 17 tháng Sáu âm), định điểm về không gian (đình làng, đền, miếu thờ các thần, đường làng). Cho nên, muốn hội đình thành công làng phải có quá trình chuẩn bị. Hoạt động chuẩn bị càng chặt chẽ, tỷ mỹ, chu đáo, thành công càng lớn!

Muốn tổ chức hội đình nói riêng, hội làng nói chung, việc đầu tiên mà người ta phải nghĩ tới là tiền. Ngay từ thời phong kiến, đồng tiền đã được xem trọng. Ca dao, tục ngữ từng có câu “Có tiền mua tiên cũng được”, “Đồng tiền gắn liền khúc ruột”... Và để có tiền tổ chức hội đình, hội đồng kỳ mục, hội đồng kỳ dịch và các quan viên thực hiện thu từ bốn nguồn chính là: thu theo giáp, theo đầu đình; thu hoa lợi tự điền; thu từ việc bán chức sắc; tiền công đức của những người hảo tâm. Làng Lạt Sơn xưa có 5 giáp như giáp Đình, giáp Dương, giáp Nam, giáp Bắc, giáp Tây. Trừ giáp Tây theo đạo Thiên chúa không tham gia hội đình, các giáp còn lại thực hiện thu tiền theo xuất đình. Ngay từ

cuối tháng Sáu âm trước, Lý trưởng đã căn cứ vào số tiền dự kiến cần chi cho lễ hội để phân bổ cho các trưởng giáp. Giáp nào nhiều xuất đình đương nhiên phải nộp nhiều tiền hơn các giáp kia. Đến lượt các trưởng giáp lại căn cứ vào số tiền đình để phân bổ số lượng tiền mà mỗi đầu đình phải nộp cho làng năm tới. Thông thường số tiền này không lớn lắm, chỉ vài quan tiền gì đó cho mỗi đầu đình. Nguồn thu của làng với ruộng tự điền lớn và ổn định hơn. Ruộng đình làng Lạt Sơn xưa có tới vài mẫu Bắc bộ. Làng cho các giáp thay nhau canh tác, lấy tiền mở hội đình hàng năm. Còn nguồn thu từ tiền bán chức sắc thất thường, năm có năm không. Những chức sắc - đúng hơn là chức danh làng bán cho xuất đình mua, thực tế chỉ có ý nghĩa danh dự tinh thần là chính, không có ý nghĩa thực tế. Người không có phẩm hàm, không có học vị, không có vị trí trong làng, cố chạy lấy một số tiền mua chức “phó”, chức “nhiêu”, chức “huương”, chức “bá” (ông Phó X; ông Nhiêu M; ông Hương D; cụ Bá K...), để có góc chiếu giữa đình, không bị đi phu đi phen, nhất là không bị coi là “bố cu”, “bố đĩ” như các trai lành. Tất nhiên, ngoài tiền mua danh, họ còn phải làm cỗ khao làng mới được công nhận chính thức. Kể ra cũng nhiều khê và tốn kém để có một hư danh trong làng (xã). Cộng hai nguồn thu lại: thu hoa lợi từ điền, thu bán chức sắc, thiếu bao nhiêu mới bổ thu theo xuất đình. Vì vậy mà có thể nói tiền thu xuất đình phục vụ hội làng không cao, cũng không quá sức chịu đựng của người dân, như tác giả một số công trình khảo cứu văn hoá làng thường

nhấn mạnh hiện nay. Khi thủ quỹ trình báo với tiên chỉ, thứ chỉ và lý trưởng, số tiền dùng chi cho hội làng đã tạm ổn, những vị đứng đầu làng xã mới tính đến việc mở hội, còn gọi là “mở đám”.

Đã nói đến hội làng thì điều cần nghĩ đến trước tiên là lễ vật. Ngoài lễ vật do bản đình tức thủ từ sắm gồm vàng hương, dầu rượu, hoa quả, mâm xôi sỏ lợn, còn có lễ vật của các giáp. Làng có bốn giáp thì nhất thiết phải có bốn mâm lễ vật thịnh soạn với hương hoa, dầu rượu, mâm xôi sỏ lợn thiến, bánh chưng, bánh dày<sup>(1)</sup>...

Tiền các giáp đóng góp không chỉ dùng mua sắm lễ vật, mà còn chi cho đóng mới hoặc sửa chữa đồ nghi vệ, nghi trượng. Tổng cờ xem cờ quạt cái nào rách thì may mới. Tổng trống xem trống nào cũ thì sửa chữa, bọc lại, trống nào hỏng thì thuê đóng mới hoặc mua mới. Tổng chiêng xem chiêng có nứt, rè thì mua cái khác thay thế. Cai kiệu soát lại số kiệu của làng, cái nào tróc sơn thì cho sơn lại, cái nào gãy thì cho thợ đóng mới, thay mới.

Cách khoảng nửa tháng trước ngày làng mở hội, đại diện hội đồng kỳ mục, hội đồng kỳ dịch nhắc nhở các trưởng giáp

---

(1) Lễ vật dùng trong hội đình Lạt Sơn được chế biến theo quan niệm Âm – Dương, Ngũ hành mà cơ sở là triết học phương Đông. Xôi trắng – Dương, sỏ lợn đực đen - Âm. Bánh chưng vuông tượng trưng cho đất - Âm, bánh dày tròn tượng trưng cho trời – Dương. Âm Dương tác hợp, dẫn đến phát sinh, phát triển.

quan tâm cho giáp mình luyện tập. Đình tráng luyện tập rước kiệu. Các quan viên luyện tập tế lễ. Theo đó, phường bát âm, phường trống, đội cờ cũng luyện tập nghiệp vụ chuyên môn của mình sao cho hợp lý với tế lễ và rước kiệu. Có hiện tượng luyện tập riêng theo từng giáp vì làng Lạt Sơn không tế lễ hội đồng, không rước kiệu chung cả làng như hội đình các làng khác; chẳng hạn như làng Quyển Sơn, làng Thanh Nộn gần đó. Riêng phường chèo vẫn luyện tập với quy mô làng, chứ không theo quy mô giáp vì từng giáp nhỏ lẻ không có đủ diễn viên để biểu diễn một vở chèo cổ.

Cùng với hoạt động luyện tập, là hoạt động mua sắm, sửa sang. Gia đình nào cũng cố gắng may quần áo mới. Nhà nghèo không đủ tiền may quần áo mới cho người lớn thì cũng cố may quần áo mới cho trẻ con. Đường làng ngõ xóm được tổng vệ sinh, phong quang, sạch sẽ. Ai cũng cảm thấy phấn chấn, bồi hồi, xúc động vì sắp được tắm mình vào ngày hội chung của cả cộng đồng làng xã.

Như đã nêu, trong một năm, làng Lạt Sơn có nhiều lễ hội. Song chỉ có hội đình vào trung tuần tháng Sáu âm, mới được tâm thức dân gian xem là hệ trọng. Ngày hội mở, toàn thể dân làng, từ trẻ thơ đến người lớn, từ bạch đình đến chức sắc, chức dịch đều tham dự, theo tinh thần dân thân, tự nguyện, không có sự gò bó, bắt buộc nào. Các kỳ mục, kỳ dịch thì chỉ huy chung, người làm cai đám, người làm chủ tế, người quán xuyến công việc. Quan viên thì tế lễ. Thanh niên nam nữ son trẻ, người cao tuổi thì chơi tổ

tôm điểm, tam cúc điểm. Trẻ em thì xem và cổ vũ nhiệt liệt các trò chơi, trò thi đấu thể thao – nghệ thuật.

Trước ngày làng mở hội khoảng một tuần, tức là 7 đến 8 ngày, hội đồng kỳ mục, hội đồng kỳ dịch, các quan viên họp bàn, cử người làm cai đám (tổng chỉ huy chung), chủ tế, bồi tế, điền văn (người viết văn tế). Tiêu chuẩn đề cử khá khắt khe, không có nhân nhượng, không qua loa, chiếu lệ. Cai đám có thể là tiên chỉ, thứ chỉ, hoặc lý trưởng, phó lý. Người này giàu kinh nghiệm, hiểu việc, biết bố trí người nào việc ấy phù hợp, tránh bị rối, dẫm chân lên nhau. Tiêu chuẩn lựa chọn đầu tiên là không dính đại tang, vợ chồng song toàn, con cái đủ cả trai lẫn gái. Chủ tế thường do tiên chỉ đảm nhiệm và đương nhiên cũng phải đáp ứng các yêu cầu trên. Nếu tiên chỉ không vào vai được thì thứ chỉ hoặc một vị chức sắc nào đó thay thế. Nếu người vào vai chủ tế có phẩm hàm, học vị tú tài trở lên thì càng tốt. Bồi tế thường do thứ chỉ hoặc chánh hội đảm nhiệm. Tiêu chuẩn làm bồi tế đơn giản hơn tiêu chuẩn làm chủ tế. Chỉ cần vợ chồng song toàn, không dính đại tang là được. Riêng người được cử viết văn tế thì tiêu chuẩn giống như chủ tế, đồng thời dứt khoát phải hay chữ Hán nhất làng. Điều này cho thấy thời xưa, ở làng quê, hương đảng rất trọng chữ nghĩa, trọng người có học. Làng xã có thể xuê xoa, nhân nhượng việc gì đó, chứ không bao giờ được phép xuê xoa, nhân nhượng việc chọn người làm chủ tế, người viết văn tế trong hội làng.

Diễn ra gần như cùng lúc với việc chọn cử chủ tế, bồi tế, người viết văn tế là việc chọn cử người làm lễ mộc dục. Một chức sắc của làng sửa lễ, khẩn vái xin Thành hoàng cho mở hội và cho người thực hành lễ mộc dục. Hiểu đơn giản, lễ mộc dục là lễ tắm rửa cho thần tượng, thần vị, đồ khí tự, bát bảo của thần ở gian Hậu cung. Khi vị chức sắc xin âm dương, biết được vị quan viên nào được Thành hoàng chỉ định cho phép được tắm rửa thì lễ mộc dục mới tiến hành. Người ta lấy nước từ một cái giếng sau đình, đưa về, cho ngũ vị vào đun sôi, chắt vào một cái tộ, rồi lấy lông gà sổng thiên nhúng vào nước, vẩy lên thần vị các vị Thành hoàng. Đoạn dùng vải lụa mới lau chùi thần vị, đồ bát bảo, đồ khí tự cho đến khi sạch bóng thì mới dừng. Lễ tắm rửa tượng trưng cho Thành hoàng – tức là lễ mộc dục kết thúc, cho phép mở ra sau nó cả một quy trình lễ hội đông vui, thiêng liêng, náo nhiệt vốn thường có của một hội làng tiểu vùng lịch sử – văn hoá trấn Sơn Nam, tạm hiểu là tiểu vùng chiêm trũng Hà - Nam – Ninh.

Làng Lạt Sơn, khoảng vài ngày trước khi mở hội đình, không khí đã rộn ràng, náo nức khác thường. Hẳn đây cũng là không khí chung của nhiều làng quê đồng bằng Bắc bộ khi cả cộng đồng vào đám.

Ngày 15 tháng Sáu âm, theo lệ định cổ truyền của làng, là ngày khai hội. Từ sáng sớm, vào giờ tốt, các quan viên và dân chúng của bốn giáp đã có mặt tại bốn ngôi đền ở cuối làng và đầu làng, đưa chân nhang, bài vị, sắc phong

của bốn vị thần lên kiệu, rước về đình hội tế. Giáp Bắc rước Trung Dũng Tráng Uy Dịch Quảng tại ngôi đền cuối làng, ven sông Ngân. Giáp Nam rước Ngọc Thanh Công chúa cũng ở ngôi đền cuối làng. Giáp Đình rước linh của ngài Đình Phúc Lâm tại ngôi đền cạnh bờ sông Ngân, còn Giáp Dương rước linh Thủy Tinh Công chúa ở đền ngay gần chùa. Trình tự các đoàn rước như sau:

Khởi đầu là tốp Long Li, còn gọi là Nhị linh, có chú Tễu cầm chùy song hành đấu võ với rồng, lân, động tác nhịp nhàng, uyển chuyển.

Tiếp theo là đội nghi trượng với cờ Ngũ hành, cờ đuôi nheo, phướn. Người vác cờ phải là trai lành son trẻ, thanh tân.

Tiếp theo là nhóm trống đại, chiêng. Người phụ trách trống đại gọi là tổng trống, người phụ trách chiêng gọi là tổng chiêng. Cả trống lẫn chiêng đều có hai trai lành khênh. Tổng trống, tổng chiêng đều có lọng che, vừa đi vừa đánh trống rước, chiêng rước.

Tiếp theo là bát biểu, chấp kích. Bát biểu có dùi đồng, phủ việt, đàn sáo, lẵng hoa, thư kiếm, quạt, bầu rượu, túi thơ. Chấp kích gồm gươm, giáo, đao, thương. Cả hai thứ đều tượng trưng cho uy quyền của thần.

Tiếp theo đến phường bát âm. Suốt chặng đường rước từ đền đến đình, họ chỉ tấu điệu Lưu Thủy Hành vân.

Tiếp theo đến cỗ kiệu. Nếu là nam thần thì đó là kiệu long đình. Nếu là nữ thần thì đó là kiệu song loan. Kiệu long

đình do 8 phu kiệu là trai lành son trẻ, thanh tân khiêng, có một quan viên điều hành, gọi là cai kiệu. Còn kiệu song hành do 8 cô gái son trẻ, thanh tân khiêng, cũng có một cai kiệu điều hành. Về trang phục, phu kiệu nam chít khăn thủ riu lụa đỏ ngang đầu, quần áo lụa đỏ, chân quấn sà cạp, đi giày Chí Long. Phu kiệu nữ chít khăn lụa xanh ngang đầu, quần áo lụa xanh, thắt lưng hoa lý buông chùng, chân đi giày cỏ.

Ngay sau kiệu là đội tế của giáp gồm 7 người, gồm chủ tế, bồi tế, đông xướng, tây xướng, chấp sự. Chủ tế, bồi tế mặc áo thụng dài đỏ, quần ống sớ, chân đi hia đen, đội mũ ô sa. Những người còn lại mặc áo thụng xanh, quần ống sớ, đi hia đen. Họ đóng bằng vai người hộ giá.

Đi cuối là dân trong giáp và khách thập phương

Cùng lúc, cả làng có bốn đám rước kiệu, kèn sáo, trống chiêng vang lừng, từ các ngả theo đường trục, hướng về đình. Cả bốn đoàn rước, về tới sân đình thì sắp xếp vị trí theo thứ tự do các quan viên cất đặt. Đoàn rước của giáp nào đến trước tiên thì được làng khen thưởng.

Do sự phân công của cai đám, đội tế giáp Nam, giáp Dương tế lễ tại sân đình và gian trung tâm sáng ngày 15 tháng Sáu. Giáp Đình, giáp Bắc tế sáng ngày 16 tháng Sáu. Buổi chiều các ngày trên, làng tổ chức nhiều trò chơi, trò thi đấu thể thao – nghệ thuật ở sân đình, ao đình. Buổi tối diễn chèo, tuồng. Có năm làng phải mời phường chèo của cụ Trùm Cát xã Liêm Cần (Thanh Liêm) về hội diễn cùng phường chèo của làng.

Rước kiệu trong hội đình Lạt Sơn đã rất khác với rước kiệu trong hội làng các địa phương khác: rước theo quy mô giáp. Đến tế lễ trong hội đình Lạt Sơn cũng riêng biệt: tế theo quy mô giáp, không theo quy mô làng. Trình tự tế lễ từng giáp cũng tuân thủ quy định tế lễ chung của các làng xã Bắc bộ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Nghĩa là, nó cũng tuân theo các bước:

1. Sơ hiến lễ
2. Á hiến lễ.
3. Chung hiến lễ – Lễ tất.

Quá trình tế lễ của từng giáp, hiển nhiên có trống chiêng cầm nhịp, nhạc Lưu thủy hành vân réo rắt, du dương. Người ta hy vọng, qua từng công đoạn, động tác diễn xướng như: hiến lễ, hiến tửu, đọc thần phả, đọc sắc phong, đọc văn tế, sẽ tôn vinh công đức thần, sẽ được thần âm phù cho việc mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu, nhân khang vật thịnh. Bốn giáp với bốn lần tế, sẽ tựa như điệp khúc, nhắc nhở thần đừng quên chức năng âm phù dương trợ để làng nước thịnh đạt. Đây là điều riêng mà hoạt động tế lễ trong hội làng các địa phương khác không có.

Sau tế lễ vào buổi sáng ngày 15 và 16, các trò hội được làng tổ chức vào các buổi chiều cùng ngày, trong khuôn viên đình và xung quanh. Tư duy hồi cổ của một số bậc cao niên làng Lạt Sơn cho biết, đó là các trò chơi – trò thi đấu thể thao – nghệ thuật truyền thống gồm: vật dân tộc,



cờ tướng (cờ Người), bơi chải, bắt vịt dưới ao, bịt mắt bắt dê, bịt mắt đập niêu, tổ tôm điếm, leo cầu phao cướp cờ...

Qua tiếp xúc, trao đổi với các nghệ nhân dân gian cao tuổi, chúng tôi cảm thấy một số trò chơi như tổ tôm điếm, tam cúc, vật dân tộc cơ bản giống với trò chơi tổ tôm điếm, tam cúc điếm và vật dân tộc trong hội làng nhiều địa phương khác, vì vậy không cần thiết phải khảo tả, nhận xét, đánh giá. Những trò chơi, trò thi đấu thể thao – nghệ thuật khác sẽ được chúng tôi khảo tả, nhận xét, đánh giá chi tiết hơn.

#### **\* Trò thi bơi chải:**

Thi bơi chải góp phần quan trọng cấu thành hội đình Lạt Sơn. Có hai hình thức thi bơi chải, cũng có hai cuộc đấu chải trong trò chơi thi bơi chải ở đây. Đó là:

- Hình thức (cuộc) thi bơi chải bằng thuyền thúng câu<sup>(1)</sup>
- Hình thức (cuộc) thi bơi chải bằng thuyền tam bản (thuyền ba lá)<sup>(2)</sup>

---

(1) Hội đình Lạt Sơn không có hoạt động tế cộng đồng mà chỉ có hoạt động tế theo giáp. Làng có 4 giáp tham gia hội đình thì cũng có 4 lần tế, quy mô nhỏ. Chúng tôi cho rằng, lệ tế theo giáp có lẽ mới xuất hiện ở Lạt Sơn khoảng non thế kỷ nay do không giải quyết được mâu thuẫn giữa các giáp với nhau.

(2) Thuyền ba lá: thuyền được làm bằng cách ghép ba tấm gỗ – loại gỗ chịu nước lại với nhau, có gắn sơn ta chống thấm.

Địa điểm và diễn trường thi bơi chải là khúc sông Ngân, còn có tên gọi khác là sông Vũ Cố<sup>(1)</sup>, ngay phía sau đình, dài khoảng 1.000 mét, theo hướng Đông Bắc – Tây Nam. Sông Ngân hiện nay bị bồi lấp nhiều. Nhưng trước năm 1945, nó còn rộng và sâu, thuyền đình chờ nguyên vật liệu xây dựng có thể đi lại thoải mái. Việc bơi chải trên sông không gặp trở ngại gì. Móc đầu và móc cuối diễn trường được đánh dấu bằng cọc tre cao hơn mặt nước chừng 1 mét, sơn vạch trắng, đỏ xen kẽ làm dấu. Cách thức tổ chức, thể lệ cuộc thi bơi chải như sau:

Làng có năm giáp, nhưng giáp Tây theo Thiên chúa giáo không tham dự hội làng, cho nên chỉ còn bốn giáp dự thi. Bốn giáp, mỗi giáp bắt buộc phải có một thuyền thúng câu và một thuyền tam bản trong đội hình. Trên mỗi thuyền thúng câu chỉ có một trai bơi, vừa là hoa tiêu, vừa là người bơi chải. Có bốn thuyền thúng câu thì cũng có bốn trai bơi như thế. Tương tự, có bốn giáp thì cũng có bốn thuyền tam bản thi đấu. Trên mỗi thuyền tam bản, có 10 trai bơi, gồm 1 chỉ huy, 1 gõ mõ, 8 trai bơi ngồi đều hai bên mạn thuyền. Trai bơi của từng giáp, kể cả thuyền thúng câu lẫn thuyền tam bản, ăn vận trang phục với các màu sắc khác nhau, vừa để cho đẹp, vừa để giám khảo dễ phân biệt khi theo dõi

---

(1) Tên sông, đồng thời là tên nhân vật truyền thuyết, tên gọi là Vũ Cố, thế kỷ XV. Đây là hiện tượng lạ vì ở Bắc bộ cho đến nay, mới chỉ phát hiện thấy hai con sông mang tên người là sông Vũ Cố (Hà Nam) và sông Tô Lịch (Hà Nội).

cuộc thi. Cổ nhiên, trang phục đó thay đổi theo từng năm cụ thể.

Bất cứ cuộc thi nào, lớn hay nhỏ, cũng phải có Ban giám khảo. Trò thi bơi chải trong hội đình Lạt Sơn đương nhiên cũng có Ban giám khảo riêng của nó. Ban giám khảo ấy có 5 vị, một vị trưởng ban là quan viên do tiên chỉ cử, còn bốn vị là người của bốn giáp. Tổ chức như thế cho đảm bảo tính khách quan.

Thể thức thi đấu bơi chải rất rõ: cuộc thi bơi chải bằng thuyền thúng câu tiến hành trước; cuộc thi bơi chải bằng thuyền tam bản tiến hành sau. Mỗi cuộc thi trải qua ba vòng, loại trực tiếp. Vòng thứ nhất, bốn thuyền thi đấu, thuyền về đích cuối cùng sẽ bị loại. Vòng thứ hai, ba thuyền đua, thuyền nào về đích cuối cùng cũng bị loại nốt. Vòng thứ ba, hai thuyền thi đấu, phân định Nhất, Nhì. Thể thức thi có điều khoản cấm các thuyền thi chải dùng thủ đoạn chèn, ép, làm chậm tốc độ các thuyền đua khác. Tay bơi nào cố tình làm thế sẽ bị loại khỏi cuộc thi, không công nhận kết quả.

Thi bơi chải vào giữa tháng Sáu âm lịch là một thách thức rất lớn, bởi nhiệt độ cao. Cuộc thi bơi chải trong hội đình Lạt Sơn, nhiệt độ càng cao hơn do diễn ra vào buổi chiều. Để giảm tác động tiêu cực của thời tiết, người ta tiến hành thi vào 16h, khi nắng đã nhạt, cường độ nhiệt giảm. Khoảng 15h30, bên bờ sông Ngân, nơi khúc sông thi bơi chải, người đã đông nghịt. Nắng gay gắt nhưng

cũng không làm nguội lòng nhiệt tình cổ vũ của khán giả. Ai cũng háo hức chờ chứng kiến tận mắt cuộc thi.

Đúng 16h, bốn thuyền thúng câu đã vào vị trí. Trai bơi của từng giáp đã nắm chặt dầm chèo bằng gỗ nghiêng – loại gỗ chịu nước, sẵn sàng cho cuộc đua quyết liệt. Khi cái cờ đuôi nheo trên tay trưởng ban giám khảo chém mạnh xuống không khí, cuộc đua chải lập tức diễn ra. Cả bốn trai bơi của bốn giáp đều mỗi tay một dầm chèo, sải mạnh vào nước. Thuyền thúng câu lao vòn vọt. Tiếng hò reo âm vang cả góc quê. Các trai bơi đều là dân đồng chiêm trũng, giỏi nghề sông nước, cho nên tay chèo rất thành thục, thuyền lao nhanh mà không chao đảo, vẫn thẳng bằng. Thuyền thúng câu nhỏ, chỉ chứa được một người, cho nên hai tay dầm chèo dùng lực đẩy không cân, thuyền rất dễ đắm. Thi bơi chải bằng thuyền thúng câu đòi hỏi dùng kỹ thuật nhiều hơn dùng sức.

Hết ba vòng chải, ban giám khảo đã định ra được giải Nhất, giải Nhì, giải Ba để làng trao phần thưởng vào cuối buổi thi.

Liên sau khi cuộc thi bơi chải bằng thuyền thúng câu kết thúc, cuộc thi bơi chải bằng thuyền tam bản lập tức được khởi động. Bốn thuyền của bốn giáp đã vào vị trí chờ. Hiệu lệnh từ ông trưởng ban giám khảo vừa phát ra, các thuyền đã lao nhanh về phía trước. Tiếng trống giục âm âm. Tiếng dầm sải nước rào rào. Tiếng hò reo cổ vũ vang dội. Thuyền nào cũng cố hết sức. Mười trai bơi sải dầm đều tay, đẩy thuyền lướt nhanh trên mặt nước. Sau gần hai chục phút, kết quả thi

bơi đã có. Ban giám khảo chọn được ba giải: Nhất, Nhì, Ba để trao thưởng.

Trò thi bơi chải hoàn thành. Một vị quan viên thay mặt hội đồng kỳ mục, hội đồng kỳ dịch và cai đám trao phần thưởng ngay trên bến sông Ngân cho các thuyền đạt giải. Phần thưởng chỉ có ý nghĩa tượng trưng là chính, song người nhận thưởng rất phấn khởi. Họ đã sử dụng đến tối đa sức lực và kỹ thuật làm vui lòng Thành hoàng, hy vọng một năm gặp nhiều may mắn, phúc lộc đề đa. Dưới cái nắng oi ả của chiều hè, khuôn mặt ai cũng rạng rỡ.

#### **\* Trò thi bắt vịt dưới ao:**

Ngay trước cửa đình, cách con đường làng rộng khoảng 7 thước, là ao làng. Cái ao hình chữ nhật, rộng chừng 3 sào, nước trong và sâu. Đây là nơi diễn ra trò thi bắt vịt dưới nước, khi hội làng mở, vào buổi chiều 15. Bốn giáp, mỗi giáp hai đình tráng tham dự, tổng cộng 8 người. Tương ứng, cũng có 8 con vịt tơ được thả xuống ao. Thẻ lệ thi quy định, cho 8 con vịt bơi tự do trong ao, để các đình tráng bơi, lặn, đuổi bắt. Đình tráng giáp nào bắt được nhiều vịt hơn, là thắng cuộc.

Trò chơi bắt vịt dưới ao rất hấp dẫn, thú vị, lôi cuốn đông người xem, cổ vũ. Rất khó để bắt được vịt dưới ao. Là gia cầm sống lưỡng cư, vịt bơi lặn rất giỏi, lại né tránh người rất khéo. Lúc đầu người ta đuổi hơn chục vòng cho vịt thấm mệt. Sau người ta phải lặn xuống nước, lura tóm chân nó, mới hy vọng bắt được. Tỷ lệ thắng cuộc rất thấp.

Có khi bơi đuổi cả buổi chiều mà không tóm được con vịt nào. Tiếng hò reo cổ động, tiếng trống thúc dòn dập, huyên náo cả góc đình. Vịt tuy bơi lặn giỏi, nhưng do bị đuổi bắt nhiều, mệt mỏi, lại hoảng sợ tiếng hò reo, nên cuối cùng cũng có con bị bắt. Kết thúc cuộc thi, người ta nộp vịt cho Ban giám khảo. Người của giáp nào bắt được nhiều vịt hơn là thắng cuộc. Như thường lệ, Ban giám khảo trao phần thưởng cho những người đạt giải. Có nhiên, phần thưởng cũng chỉ có ý nghĩa tượng trưng thôi, giá trị kinh tế chẳng đáng là bao.

#### **\* Trò bịt mắt đập niêu:**

Bịt nắp đập niêu cũng là một trò chơi hấp dẫn trong hội đình Lạt Sơn. Mặc dù không quyết liệt, căng thẳng như trò vật dân tộc; không sôi sục, ồn ào như trò thi bơi chải, nhưng trò bịt mắt đập niêu có cách thu hút khán giả riêng của nó.

So với trò bịt mắt đập niêu trong hội đình làng Thanh Nộn, trò bịt mắt đập niêu trong hội đình làng Lạt Sơn lớn hơn về quy mô và khác về thể thức tiến hành. Đây là trò chơi thể thao không theo đơn vị giáp, mà tự do, ai thích thì đăng ký danh sách, không phân biệt nam, nữ, cũng không phân biệt độ tuổi. Thể thức chơi như sau: người ta treo 9 cái niêu lơ lửng trên độ cao khoảng 2m2. Trong 9 cái niêu đó, có cái đựng tiền, có cái đựng gạo, có cái đựng nước, có cái đựng trấu, lại có cái đựng tro bếp... Mỗi cái niêu treo cách nhau 3m. 9 cái niêu, đồng thời cũng có 9 vạch

vôi trắng chạy song song từ chỗ treo niêu đến chỗ 9 người chơi, độ dài khoảng 5m. Theo quy ước, ai cũng bị bịt mắt kín bằng một mảnh vải lụa mới. Dụng cụ đập niêu là một cái gậy trúc dài khoảng 1m50. Người chơi phải quan sát toàn cảnh diễn trường, để sau khi bị bịt mắt, bằng cách ước lượng, có thể đi thẳng tới đích, dùng gậy trúc đập mạnh vào cái niêu được hiểu là đang treo bên trên. Mỗi người chơi được phép đập niêu 3 lần.

Hiệu lệnh cuộc chơi là ba tiếng trống đại. Khi ba tiếng trống vang lên, cả 9 người chơi đều bước từng bước chậm, chắc chắn về phía trước. Tới vị trí cần thiết, người chơi từ từ giơ cao gậy trúc, đập mạnh về phía trước. Gậy trúc trúng niêu thì thôi, còn nếu không trúng thì người chơi được chơi tiếp hai lần nữa. Phải thừa nhận trò đập niêu có nhiều may rủi. Không đập trúng niêu thì thua cuộc đã đành. Đập trúng niêu chưa hẳn đã may mắn. Vì sao? Vì nếu đập trúng niêu đựng tiền, người chơi được thưởng ngay số tiền đó. Nếu đập trúng niêu đựng gạo, người chơi được thưởng khoảng 5kg gạo. Còn nếu người chơi đập phải cái niêu đựng nước, sẽ bị ướt giữa trời nắng nóng, gây cười cho khán giả. Do tính chất cuộc chơi may rủi gắn liền như thế, rất ít người chơi được phần thưởng là tiền, gạo. Nhưng không sao, cả người chơi lẫn khán giả đều hy vọng, với lòng nhiệt tình phụng sự của họ, thần linh sẽ vui lòng, phù trợ cho nhiều may mắn.

### **\* Trò bịt mắt bắt dê:**

Giống như trò bịt mắt đập niêu, trò bịt mắt bắt dê trong hội đình Lạt Sơn được liệt vào loại vui, hấp dẫn, thu hút đông khán giả. Diễn trường là khoảng đất rộng phía tay trái đình. Tại đó, người ta đóng cọc tre theo hình chữ nhật, mỗi cọc cách nhau 30cm, cao khoảng 1m (2,5 thước), phía ngoài bọc tấm đan bằng cật tre, cũng cao khoảng 1m, mục đích không cho dê chui ra. Trò chơi này cũng tự do, đình tráng, trung niên, ai thích thì đăng ký danh sách với Ban tổ chức, không tính theo đầu giáp. Thẻ thức: cuộc chơi được chia ra nhiều lần, mỗi lần 1 người và 1 con dê. Người chơi mặc quần đùi, áo cuộc, hai mắt bị bịt bởi mảnh vải lụa dày và mới, đảm bảo không nhìn thấy gì. Ngược lại, dê được thả tự do, không bị bịt mắt. Trong khoảng thời gian 20 phút, người chơi phải bằng cách nào đó, bắt được con dê, thì coi như thắng cuộc. Còn trong thời gian quy định ấy mà không bắt được dê, nghĩa là thua cuộc. Trò chơi này rất khó, vì dê là động vật nhanh nhẹn, leo trèo, chui lồn rất khéo. Trong khi đó người chơi lại bị bịt mắt, không nhìn được, chỉ có thể xác định phương hướng bằng cảm nhận, bằng phán đoán.

Khi người chơi và dê đã ở trong ô chữ nhật, khi người chơi bị bịt mắt, cuộc chơi bắt đầu. Người chơi cúi lom khom, dỏng tai nghe ngóng, dò tìm, rồi vồ bắt dê. Còn dê thì lồn lủi, né tránh người bắt. Trống thúc liên hồi, dồn dập, căng thẳng. Người chơi phát huy đến mức cao nhất khả năng phán

đoán dê tóm được đối phương. Dê cũng tìm mọi cách thoát khỏi hoạt động săn bắt của người. Có khi người đã vồ được mình dê, song bị nó húc ngã, chạy thoát. Hết thời gian, người chơi và dê lần lượt bị thay thế, cho đến chiều muộn mới dừng. Dù là trò chơi khó, oái oăm, nhưng thỉnh thoảng vẫn có người chơi thắng cuộc, bắt được dê và nhận phần thưởng của làng. Người thắng cuộc đó thường là đình tráng còn trẻ, khoẻ mạnh, nhanh nhẹn, láu cá, biết làm động tác giả lừa dê, rồi bắt ngờ phản đòn, tóm gọn nó trong tay. Khán giả được một phen cười hả hê. Người thắng cuộc tin rằng năm đó anh ta sẽ gặp nhiều hanh thông, hạnh phúc và may mắn.

#### **\* Thi giết lợn, làm cỗ cúng Thành hoàng:**

Trò và tục thi giết lợn ở sân đình trong hội đình Lạt Sơn khá lạ lẫm, độc đáo. Theo một số bậc cao niên, trò thi giết lợn tại sân đình cứ ba năm mới được tổ chức một lần vào dịp Tết Nguyên đán, hay dịp lễ hạ điền 20/10. Cũng nhiều khi nó được tổ chức vào ngày 16 tháng Sáu, đúng dịp hội đình, đại tế kỳ phúc, cũng là ngày việc làng, ngày trọng đại của cả cộng đồng làng chạ.

Từ đầu tháng Giêng, mỗi giáp đã giao cho một gia đình nuôi một con lợn đực đen thối trong một chuồng riêng, sạch sẽ. Thức ăn cho lợn là bột ngô, rau, cám gạo. Lợn được nuôi để hiến tế Thành hoàng, cho nên gọi là “cậu ý”, chứ không gọi là “lợn” như vẫn gọi lúc bình thường. Khoảng 5 tháng thì lợn được trên dưới bốn chục cân, béo khoẻ, đủ tiêu chuẩn làm thực phẩm cúng thần. Trường hợp

gia đình nuôi gặp sự cố, lợn toi, phải trình báo làng. Khi làng cho phép, thì mua lợn khác thay thế song phải đảm bảo đạt các tiêu chuẩn quy định về màu sắc (đen), trọng lượng (trên dưới 40 cân).

Sáng tinh mơ ngày 16, các giáp cho người khiêng lợn ra sân đình làm lễ trình thần. Đình tráng các giáp khiêng lợn đến sân đình, có ý trình diện lễ vật với Thành hoàng. Một quan viên đại diện cho làng thắp hương khấn trước hương án, gieo quẻ xin âm dương. Nếu đồng xấp đồng ngửa tức là Thành hoàng chấp nhận lễ vật. Vị quan viên nọ đem chén rượu cúng vẩy vào bốn con lợn tỏ ý thần cho phép giết thịt. Mỗi giáp cử một đình tráng mặc quần áo đen, nẹp lụa đỏ, đại diện, làm cỗ cúng. Giám khảo cuộc thi là một quan viên do tiên chi cử, làm trưởng ban và bốn quan viên do bốn giáp cử, làm uỷ viên. Trình tự cuộc thi như sau: lợn được chọc tiết, cắt lấy thủ, hai chân trước và đuôi, rồi mổ lấy tim, gan, làm sạch, luộc chín, bày mâm dâng lễ. Cùng với thịt lợn, cỗ cúng Thành hoàng còn có bánh dầy 25 cái, bánh chưng 25 cái, chè kho 25 bát, 1 mâm xôi nếp cái hoa vàng. Người của giáp nào xong trước, cắt thủ đẹp, là thắng cuộc. Người của giáp nào làm xong sau thì bị làng phạt. Phần thịt còn lại của “cậu ý”, tiên chi cho làm cỗ cúng thần tại đình, sau đó cho các quan viên thụ lộc tại chỗ, khi đã tế lễ xong.

Lệ làng quy ước, mỗi giáp có năm loại bàn cỗ. Bàn Nhất dành riêng cho những người có chức sắc và cao tuổi (bậc kỳ lão). Bàn Nhì, Ba, Tư dành cho các quan viên tuổi

từ cao xuống thấp. Bàn Năm là bàn của các trai lèn, vừa đến tuổi hàng “đình”. Tính chất phân bậc theo lứa tuổi và chức sắc trong âm thực ở đình làng như thế, tự nó đã cho thấy làng xã Việt Nam xưa ở đồng bằng sông Hồng rất coi trọng tuổi tác, trọng người có học. Vì thế mà nẩy sinh và lưu hành tục mua “nhiều”, mua “phó”, mua “huơng” rất phổ biến, cốt để có “góc chiếu” giữa đình và không bị xếp vào hàng “bố đĩ”, “bố cu”, không phải đi phu, đi phen – tức không bị lao dịch khổ sai, như hạng bạch đình.

**\* Diễn chèo, tuồng:**

Tối ngày 15 và 16 tháng Sáu, tại sân đình có diễn chèo hoặc tuồng phục vụ đông đảo dân chúng. Nhân sự biểu diễn đa số là phường chèo của làng, cũng đôi khi mời phường chèo ông Trùm Cát ở Động Xá, huyện Thanh Liêm về hội diễn. Các vở được biểu diễn thường là “Lưu Bình – Dương Lễ”, “Trương Viên”, “Quan âm Thị Kính”, “Tử Thúc gặp tiên” (chèo); “Lã Bố hý Điêu thuyền”, “Kết nghĩa vườn Đào”, “Qua năm cửa quan chém sáu tướng”... (tuồng). Diễn viên là những chàng trai, cô gái quê, ngày thường làm ruộng, tối tối tập trung luyện tập vở ở nhà ông Trùm, hoặc ở đình. Tình yêu nghệ thuật khiến họ khổ luyện, nhập vai khá thành công, lời cuốn đông người xem. Cuối buổi diễn, làng bao giờ cũng trao phần thưởng cho những diễn viên xuất sắc. Tất nhiên phần thưởng không lớn, chỉ mang tính tượng trưng thôi.

Sáng 17, các quan viên làm lễ tạ Thành hoàng, thần, bốn giáp rước kiệu đưa bài vị các thần về đền của giáp mình. Giã hội, đóng cửa đình, kết thúc ba ngày lễ hội thiêng liêng, sôi động, vui nhộn ở làng quê đan xen giữa bán sơn địa và chiêm trũng, điển hình cho làng quê đồng bằng Bắc bộ. Người dân quê làng Lạt Sơn, sau ba ngày đắm mình, dán thân vào hội đình với tất cả lòng nhiệt tình và tinh thần cộng đồng, cộng cảm, cộng mệnh cao, lại trở về với đời thường lam lũ. Hội tan mà lòng không tan. Ai cũng thầm hẹn lòng đến hội đình năm sau...

## HỘI ĐỀN BÀ LÊ CHÂN

Mặc dù là một làng nhỏ, dân số thấp, vừa mang yếu tố bán sơn địa, vừa mang tính chất chiêm trũng, song từ lâu, Lạt Sơn đã được nhìn nhận như một địa danh dung chứa bên trong cả một phức thể văn hoá dân gian. Một trong những thành tố quan trọng cấu thành phức thể văn hoá dân gian ấy, là hội đền Bà Lê Chân, hay còn gọi là hội đền Mẫu cửa rừng làng Lạt Sơn, trước kia thuộc tổng Quyển Sơn, huyện Kim Bảng, phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam, hiện nay thuộc xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Hội đền Bà Lê Chân là hội lễ tôn vinh, tri ân công lao đánh giặc Đông Hán xâm lược và ngày “hoá” của nữ tướng Lê Chân – bộ tướng thân cận, đặc lực của Hai Bà Trưng,